

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN KON PLÔNG, TỈNH KON TUM**

KON PLÔNG-2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
KON PLÔNG, TỈNH KON TUM

Ngày tháng năm 2025
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH KON TUM
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2025
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KON PLÔNG
(Ký tên, đóng dấu)

KON PLÔNG-2025

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	8
I. Sự cần thiết lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	8
II. Căn cứ lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	9
2.1. Văn bản của Trung ương, Bộ ngành.....	9
2.2. Văn bản của tỉnh, huyện	13
2.3. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ	14
III. Mục đích và yêu cầu lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.....	15
3.1. Mục đích.....	15
3.2. Yêu cầu.....	15
IV. Phương pháp nghiên cứu và tổ chức thực hiện.....	16
4.1. Phương pháp lập quy hoạch.....	16
4.2. Trình tự tổ chức thực hiện lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	17
PHẦN I: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CẤP HUYỆN.....	18
I. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường	18
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	18
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	22
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	26
1.4. Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất	27
1.5. Đánh giá chung.....	29
II. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	29
2.1. Thực trạng phát triển kinh tế	29
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực	30
2.3. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	35
2.4. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	36
2.5. Phân tích, đánh giá tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất	38
2.6. Đánh giá chung	39
PHẦN II: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN.....	41
VÀ TÍNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	41
I. Phân tích nguồn lực, bối cảnh của huyện, tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất	41
1.1. Nguồn lực:	41
1.2. Bối cảnh của tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất.....	41

1.3. Bối cảnh của huyện tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất	43
II. Phân tích, đánh giá hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tác động đến việc sử dụng đất	43
2.1. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật.	43
2.2. Thực trạng về hạ tầng xã hội	46
2.3. Đánh giá chung.	48
PHẦN III: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI LIÊN QUAN ĐẾN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN	50
I. Phân tích tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	50
1.1. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện.....	50
1.2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, hợp tác quốc tế trong quản lý, sử dụng đất đai:.....	50
1.3. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính.....	50
1.4. Đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên ngành về quản lý, sử dụng đất.....	51
1.5. Điều tra, đánh giá và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đai:	51
1.6. Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	52
1.7. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất, trưng dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất	53
1.8. Điều tra, xây dựng bảng giá đất, giá đất cụ thể, quản lý giá đất:	53
1.9. Quản lý tài chính về đất đai	54
1.10. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, trưng dụng đất:.....	54
1.11. Phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất:.....	55
1.12. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	55
1.13. Thống kê, kiểm kê đất đai	55
1.14. Xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin quốc gia về đất đai:	56
1.15. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.....	56
1.16. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai.....	56
1.17. Cung cấp, quản lý hoạt động dịch vụ công về đất đai:	57
1.18. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai	57
II. Phân tích đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân	57

2.1. Những kết quả đạt được	57
2.2. Những tồn tại và nguyên nhân	58
2.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai	59
PHẦN IV: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC.....	60
I. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất.....	60
II. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	64
2.1. Biến động đất nông nghiệp.....	67
2.2. Biến động đất phi nông nghiệp	68
2.3. Biến động đất chưa sử dụng	70
III. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	70
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất nông nghiệp	74
3.2. Đất phi nông nghiệp	76
3.3. Đất chưa sử dụng.....	81
VI. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất...	81
4.1. Hiệu quả kinh tế	81
4.2. Hiệu quả xã hội	82
4.3. Hiệu quả môi trường.....	82
V. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục	83
5.1. Đánh giá những mặt được	83
5.2. Những tồn tại và nguyên nhân	83
5.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.	84
PHẦN V: XÁC ĐỊNH QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030	86
I. Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	86
1.1. Nhóm đất nông nghiệp:	86
1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp:	87
1.3. Nhóm đất chưa sử dụng:.....	87

II. Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	88
2.1. Mục tiêu sử dụng đất nông nghiệp:.....	88
2.2. Mục tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp:	88
2.3. Mục tiêu sử dụng đất chưa sử dụng:	89
PHẦN VI: DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030	90
I. Bối cảnh chung của tỉnh Kon Tum và thực tế của huyện Kon Plông	90
2. Vai trò, vị thế của huyện trong tổng thể cấu trúc kinh tế của tỉnh, vùng Tây Nguyên.....	94
II. Các dự báo phát triển ảnh hưởng đến xu thế biến động đất đai	94
2.1. Dự báo dân số.....	94
2.2. Dự báo đô thị hóa.....	95
2.3. Phương án tổ chức không gian.....	95
III. Dự báo xu thế biến động đất đai cấp huyện	97
3.1. Xu thế biến động sử dụng nhóm đất nông nghiệp:.....	97
3.2. Xu thế biến động sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp:.....	98
3.3. Khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:	98
PHẦN VII: PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	99
THỜI KỲ 2021- 2030 HUYỆN KON PLÔNG, TỈNH KON TUM.....	99
I. Điều chỉnh định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.....	99
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.	99
1.2. Định hướng sử dụng đất	100
II. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.....	102
2.1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.....	102
III. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	103
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh.....	103
2.2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã	108
2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	143
2.4. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.....	144

2.5. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	144
2.6. Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Kon Plông	145
IV. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế - xã hội và môi trường	146
4.1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;	146
4.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	147
4.3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	147
4.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	148
4.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc;	149
4.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.	149
PHẦN VIII: GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	151
I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ ĐẤT, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	151
II. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	151
2.1. Giải pháp về chính sách.....	151
2.2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư.....	152
2.3. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai	152
2.4. Giải pháp về tổ chức thực hiện.....	152
2.5. Về khoa học công nghệ và kỹ thuật.....	153
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	154
I. KẾT LUẬN	154
II. KIẾN NGHỊ.....	155

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. Sự cần thiết lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Luật Đất đai năm 2024 quy định “Quy hoạch sử dụng đất là việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất và khoanh vùng đất đai cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng đơn vị hành chính cho thời kỳ xác định.”; “Kế hoạch sử dụng đất là việc phân kỳ quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện”. Vì vậy, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò, ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm định hướng cho các cấp, các ngành sử dụng quỹ đất một cách hợp lý, hiệu quả, khai thác tốt tiềm năng đất đai để phát triển; hạn chế việc sử dụng đất chồng chéo, lãng phí, kém hiệu quả, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái, kìm hãm phát triển kinh tế - xã hội; là công cụ pháp lý hữu hiệu hỗ trợ quản lý Nhà nước về đất đai; là căn cứ pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

Luật Đất đai năm 2024 cũng quy định nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải “Tuân thủ nguyên tắc và mối quan hệ giữa các loại quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch; Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất; đáp ứng yêu cầu thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; bảo đảm quốc phòng, an ninh; Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; quy hoạch sử dụng đất của cấp trên bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải xác định được nội dung sử dụng đất đến cấp xã; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cùng cấp đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, phê duyệt” (Điều 60). Đồng thời, Luật Đất đai cũng quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm; kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.

Ngày 18/02/2022, Ủy ban nhân tỉnh Kon Tum đã ban Quyết định số 80/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Kon Plông.

Ngày 09/03/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025. Trong đó, tại Khoản 2 Điều 2 yêu cầu: “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khẩn trương hoàn thành việc lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh; lập và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030” và theo Luật Đất đai, định kỳ lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 05 năm để điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

Bên cạnh đó, hiện nay Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022; Quyết định 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 và Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, chỉ tiêu, cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ cho cấp huyện có thay đổi so với phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Căn cứ Khoản 1, Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (sửa đổi, bổ sung Điều 46 Luật Đất đai năm 2013) thì khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt mà làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất thì phải điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Từ những lý do nêu trên, việc lập ***“Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông”*** là cần thiết và cấp bách, nhằm đảm bảo kịp thời về tiến độ theo quy định của pháp luật đất đai.

II. Căn cứ lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

2.1. Văn bản của Trung ương, Bộ ngành

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017.
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2024;
- Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật quy hoạch;
- Nghị quyết số 39/2021/QH15 của Quốc hội: Về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc

gia 5 năm 2021 – 2025;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030;

- Nghị quyết số 81/2023/QH15, ngày 09/01/2023 của Quốc hội khóa XV về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Quyết định số 170/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2012 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại đến năm 2025;

- Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, Định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 6481/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 1640/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2016 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 297/QĐ-TTg ngày 18 tháng 03 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016 -2030;

- Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25 tháng 03 năm 2021 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án “Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính Phủ về phân bổ chỉ tiêu quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Kế hoạch sử dụng đất Quốc gia 5 năm 2021-2025;

Quyết định 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 03 tháng 09 năm 2022.

- Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10/02/2023 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 680/QĐ-TTg ngày 10/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 819/QĐ-TTg ngày 07/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 966/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 201/QĐ-TTg ngày 27/02/2024 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các cơ sở y tế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 09/5/2024 phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 09/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1128/QĐ-TTg ngày 08/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum đến năm 2045.

- Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025; Công điện số 1175/CĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về tháo gỡ khó khăn về chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 của các địa phương;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

2.2. Văn bản của tỉnh, huyện

- Nghị quyết số 56/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 – 2025;
- Quyết định số 43/2020/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Kon Tum;
- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2021 của HĐND tỉnh Kon Tum về phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 tỉnh Kon Tum;
- Quyết định số 43/2020/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Kon Tum;
- Quyết định số 43/2020/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Kon Tum;
- Quyết định số 1213/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án phát triển khu kinh tế, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025, có tính đến năm 2030;
- Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 về việc Điều chỉnh một số nội dung trong đề án "Phát triển khu kinh tế, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, có tính đến năm 2030;
- Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh phê duyệt chương trình phát triển nhà ở tỉnh Kon Tum đến năm 2030;
- Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 06/4/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc Điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án thu hút đầu tư vào tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 12/8/2024 của UBND tỉnh phê duyệt chương trình phát triển đô thị Kon Tum đến năm 2030;
- Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Kon Tum Quy định hạn mức và quyết định diện tích giao đất cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- Công văn số 81/UBND-NNTN ngày 08/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc lập, thẩm định, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh và lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;
- Công văn số 750/STNMT-QHKHSDĐ ngày 19/3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

- Công văn số 1824/STNMT-QHKHSDĐ ngày 19/6/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cho các huyện, thành phố Kon Tum.

- Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh Kon Tum V/v phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Kon Plông;

- Quyết định số 288/QĐ-UBND ngày 18/5/2022 của UBND tỉnh Kon Tum V/v phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Kon Plông;

- Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 của UBND tỉnh Kon Tum V/v phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Kon Plông;

- Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 22/02/2024 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kon Plông;

- Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 13/02/2025 của Hội đồng nhân dân huyện Kon Plông về việc Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông;

2.3. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ

- Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- 38 nội dung đề xuất thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của huyện Kon Plông thời kỳ 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Kon Plông;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Kon Plông;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Kon Plông;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Kon Plông;

- Kết quả Thống kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019, 2020, 2021, 2022, 2023 của huyện Kon Plông;

- Bản đồ Hiện trạng sử dụng đất của 10 xã và 01 thị trấn.

- Các loại bản đồ bản đồ lâm nghiệp, bản đồ giải thửa, bản đồ địa chính, Quy hoạch chi tiết... trên địa bàn huyện Kon Plông

III. Mục đích và yêu cầu lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

3.1. Mục đích

- Đánh giá đúng thực trạng và tiềm năng đất đai của huyện, tạo ra tầm nhìn tổng quát về phân bổ quỹ đất cho các ngành, các mục tiêu sử dụng đất đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030.

- Làm cơ sở phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Tạo cơ sở đưa công tác quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện đi vào nề nếp và có hiệu quả.

- Bảo vệ đất trồng lúa, hạn chế chuyển đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp; sử dụng linh hoạt có hiệu quả các diện tích đất trồng lúa không thuộc khu vực bảo vệ nghiêm ngặt để tăng hiệu quả sử dụng đất.

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và khả năng, quỹ đất của huyện nhằm sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả. Đồng thời tăng cường bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên trong quá trình khai thác sử dụng đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trên địa bàn.

- Khoanh định, phân bổ đất đai phục vụ yêu cầu của các hoạt động kinh tế - xã hội trong thời gian tới; là cơ sở để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đảm bảo hài hoà giữa các mục tiêu, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của vùng Tây Nguyên.

- Tạo điều kiện cho việc thu hút các dự án đầu tư, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp, các trung tâm văn hoá - xã hội và dịch vụ, góp phần thực hiện quá trình phát triển nông nghiệp và nông thôn theo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 đưa huyện Kon Plông trở thành vùng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trọng điểm của tỉnh; Khu du lịch sinh thái Măng Đen trở thành điểm du lịch đa dạng, phong phú về loại hình với thương hiệu riêng, đậm bản sắc văn hóa dân tộc và trở thành trung tâm du lịch hàng đầu của khu vực Tây Nguyên.

3.2. Yêu cầu

- Nội dung Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông phải phù hợp với quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phải đảm bảo tính khả thi, tính khoa học, các chỉ tiêu được UBND tỉnh phân bổ, đảm bảo đất đai được

sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện, nhu cầu của thị trường, tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển đồng bộ giữa các ngành, các lĩnh vực trong huyện.

- Đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, nội dung theo quy định tại Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Quy hoạch năm 2017; Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Đảm bảo tính khách quan, có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân vào quá trình lập quy hoạch.

IV. Phương pháp nghiên cứu và tổ chức thực hiện

4.1. Phương pháp lập quy hoạch

(1) Phương pháp phân tích định tính và định lượng: Lượng hóa mối quan hệ tương hỗ giữa sử dụng đất với phát triển kinh tế xã hội, khi xây dựng quy hoạch sử dụng đất kết hợp chặt chẽ giữa phân tích định tính với phân tích định lượng. Nhiều vấn đề sử dụng đất có tính quy luật, phương pháp định tính là công cụ đặc lực giúp nhận thức đúng và làm rõ những quy luật đó.

(2) Phương pháp kết hợp phân tích vĩ mô và vi mô: Phân tích vĩ mô là nghiên cứu sử dụng đất trên cơ sở tổng thể toàn bộ nền kinh tế quốc dân và xã hội ở phạm vi tương đối rộng, xem xét mối quan hệ giữa sử dụng đất với các yếu tố hạn chế. Phân tích vi mô được thực hiện với đối tượng nghiên cứu là sử dụng đất mang tính cục bộ của từng khu vực hoặc từng ngành nhằm xác định mối quan hệ giữa sự thay đổi động thái sử dụng đất với các nhân tố hạn chế.

Quy hoạch sử dụng đất đai bắt đầu từ vĩ mô để xác định tư tưởng chỉ đạo mục tiêu chiến lược của quy hoạch sử dụng đất, đồng thời căn cứ vào tình hình thực tế của các đối tượng sử dụng đất, cụ thể hoá, làm sâu sắc thêm, hoàn thiện và tối ưu hoá quy hoạch. Quy hoạch có tác dụng vừa điều tiết khống chế vĩ mô, vừa giải quyết các vấn đề vi mô, tạo điều kiện xử lý tốt quan hệ toàn cục và cục bộ.

(3) Các phương pháp toán kinh tế và dự báo: Dự báo sử dụng đất luôn chịu sự ảnh hưởng của hai nhóm yếu tố. Nhóm về nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội như sản xuất lương thực, thực phẩm; sản xuất nguyên liệu cho công nghiệp; xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đô thị, khu dân cư nông thôn, đảm bảo quốc phòng, an ninh, yêu cầu bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học,; Nhóm về tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp, công nghiệp và công nghệ sinh học... quy tụ trong một hệ thống tổ chức lãnh thổ thống nhất.

(4) Phương pháp phân tích không gian, phân tích đa tiêu chí (MCE) trên cơ sở ứng dụng GIS

- Ứng dụng GIS trong quy hoạch sử dụng đất: để xác định được vị trí phân bố không gian các khu vực đất cần bảo vệ nghiêm ngặt, khu vực giữ ổn định, khu vực phát triển và chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch.

- Sử dụng mô hình CLUMondo: là mô hình mô phỏng sự thay đổi sử dụng đất dựa trên định lượng thực tế các mối quan hệ giữa hiện trạng sử dụng đất và các nhân tố liên quan đến sự thay đổi sử dụng đất, từ đó đưa ra định hướng sử dụng đất phù hợp nhất.

4.2. Trình tự tổ chức thực hiện lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

Bước 1: Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất: tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Bước 2: Xây dựng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kon Plông.

Bước 3: Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm đầu (2025) của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum.

Bước 4: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan.

Bước 5: Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai.

PHẦN I

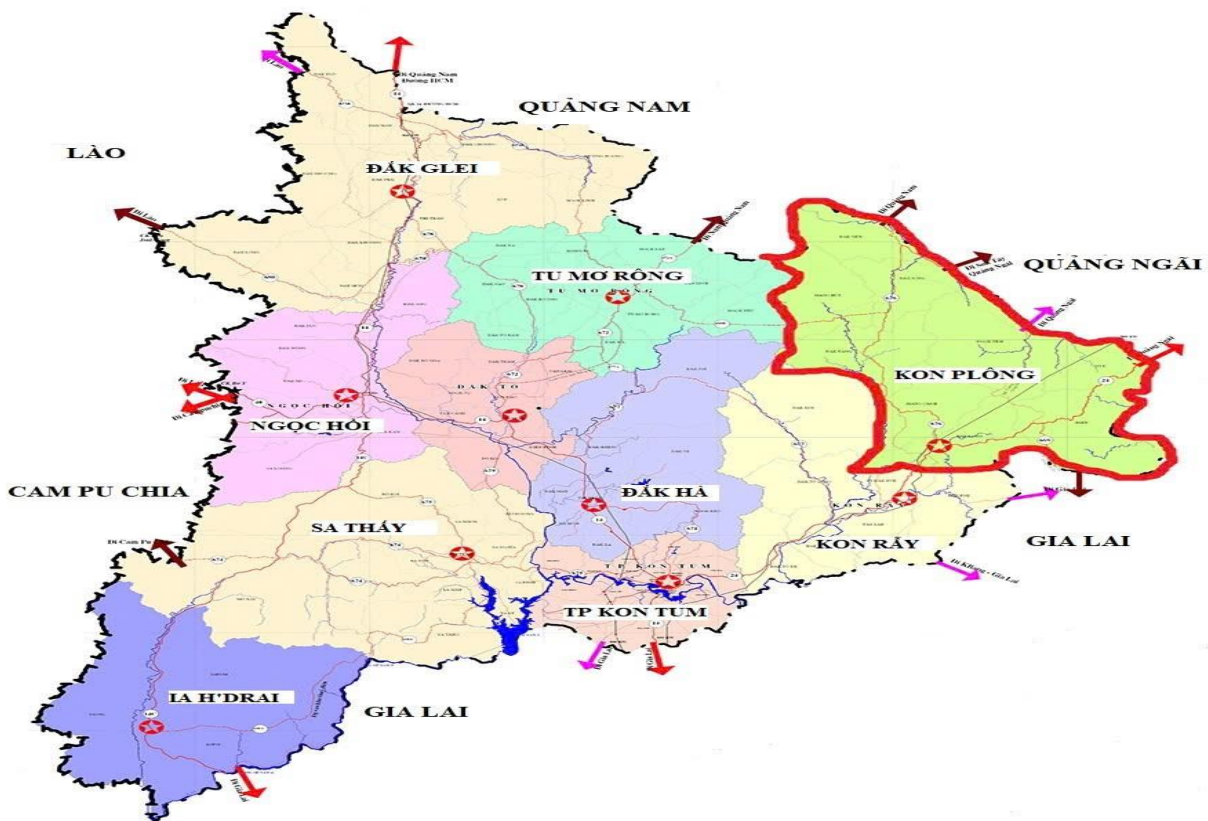
PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CẤP HUYỆN

I. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý:

- Tọa độ địa lý:
 - + Từ $14^{\circ}19'55''$ đến $14^{\circ}46'10''$ Vĩ độ Bắc;
 - + Từ $108^{\circ}03'45''$ đến $108^{\circ}22'40''$ Kinh độ Đông.
- Ranh giới hành chính:
 - + Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Nam;
 - + Phía Đông giáp tỉnh Quảng Ngãi;
 - + Phía Nam giáp huyện KBang, tỉnh Gia Lai và huyện Kon Rẫy;
 - + Phía Tây giáp huyện Tu Mơ Rông, huyện Đăk Hà và huyện Kon Rẫy.



Hình 1: Vị trí địa lý huyện Kon Plông trong tỉnh Kon Tum

1.1.2. Địa hình, địa mạo;

a. Địa hình, địa mạo

Có độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 1.000 - 1.848m, chiếm phần lớn diện tích huyện (khoảng 45%) phân bố ở phía Bắc, phía Tây và phía Nam huyện. Đây là địa hình chia cắt hiểm trở với những đỉnh núi cao như Ngọc Ring 1848m (thuộc khu vực các xã Măng Bút, Đăk Rinh); Ngọc Boc 1 là 1757m; Ngọc Boc 2 là 1728 m (thuộc khu vực các xã Măng Bút, Ngọc Tem)... Dạng địa hình này thích hợp phát triển tài nguyên rừng và hiện tại tài nguyên rừng của huyện tập trung chủ yếu ở đây, vì vậy mục tiêu hàng đầu là phải bảo vệ, khai thác tốt rừng đầu nguồn. Có độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 500 – 800m, phân bố chủ yếu trên địa bàn xã Măng Cành, thị trấn Măng Đen, Xã Hiếu. Đây là vùng đất đỏ Bazan có thể phát triển các loại cây công nghiệp như chè, cà phê, các loại cây ăn quả khác và phát triển ngành du lịch sinh thái. Nhìn chung, địa hình của huyện Kon PLông rất phức tạp. Mức độ chia cắt lớn, độ dốc cao, giao thông đi lại khó khăn và ảnh hưởng đến việc xây dựng các công trình công cộng cũng như tổ chức sản xuất... Bên cạnh những khó khăn trên, với địa hình có độ dốc cao và có nhiều con sông lớn thuận lợi cho xây dựng thủy điện tạo nguồn năng lượng cho địa phương và quốc gia.

b. Địa chất

Theo kết quả điều tra đất của Viện Quy hoạch và thiết kế Nông nghiệp năm 1978 và các đơn vị điều tra bổ sung phục vụ cho quy hoạch các vùng chuyên canh cao su, cà phê (1980 -1990) và đánh giá đất đai (1993-1994), huyện Kon Plông có 05 nhóm đất chính:

- Nhóm đất phù sa chiếm diện tích: 1.614,0 ha, chiếm 1,17% diện tích toàn huyện và chiếm 14,03% loại đất phù sa ngòi suối của tỉnh.

- Nhóm đất đỏ vàng chiếm diện tích: 42.330 ha, chiếm 30,65% diện tích toàn huyện, đây là nhóm đất có diện tích khá lớn chỉ sau nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi.

- Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi chiếm diện tích: 91.037,0 ha, chiếm 65,91% diện tích toàn huyện, đây là nhóm đất có diện tích lớn nhất trên địa huyện.

- Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ chiếm diện tích: 38,0 ha, chiếm 0,03% diện tích toàn huyện.

- Nhóm đất khác chiếm diện tích 3.096,92 ha, chiếm 2,24% diện tích toàn huyện.

1.1.3. Khí hậu, thủy văn

a. Khí hậu

Khí hậu huyện Kon PLông là khí hậu chuyển tiếp từ Đông - Tây Trường Sơn, tuy nhiên khu vực phía Tây bắc của huyện có địa hình cao, nên chế độ nhiệt

- ẩm của 02 khu vực nói trên có khác biệt. Căn cứ vào các chỉ tiêu nhiệt - ẩm, huyện Kon Plông chia thành thành 02 tiểu vùng khí hậu sau:

- Tiểu vùng I: Là khu vực các thung lũng hẹp, núi cao có độ cao phổ biến trên 1000m phía Tây - Bắc của huyện bao gồm các xã Măng Bút, Đắc Rिंग, 2/3 xã Ngọc Tem (khu vực Tây Bắc xã), xã Măng Cành, chiếm khoảng 2/3 diện tích của huyện.

- Tiểu vùng II: Là khu vực thung lũng, núi cao có độ cao dưới 1000m thuộc khu vực phía Đông của huyện bao gồm các xã: Hiếu, Pờ Ê, 1/2 xã Ngọc Tem chiếm khoảng 1/3 diện tích của huyện.

Nhiệt độ:

Chế độ nhiệt tại huyện Kon Plông là chế độ nhiệt đới gió mùa cao nguyên. Tổng nhiệt độ tại khu vực huyện ở mức tương đối thấp, khu vực Tây Bắc phổ biến từ 6800⁰C-7200⁰C, khu vực còn lại từ 7300-7800⁰C. Nhiệt độ không khí trung bình Kon Plông năm từ 17,5-22,7⁰C.

Tháng 4, 5 là tháng có số giờ nắng cao, độ cao mặt trời tăng so với các tháng 1, 2, 3, do vậy nhiệt độ cao nhất cũng xảy ra vào thời kỳ này với nhiệt độ cao nhất trung bình 28 - 30⁰C;

Tháng 12, 1 là tháng có độ cao mặt trời thấp nhất và chịu ảnh hưởng trực tiếp của không khí lạnh nên nhiệt độ thấp nhất cũng xảy ra vào thời gian này, với nhiệt độ thấp nhất phổ biến là 6-9,5⁰C.

Chế độ mưa:

Chế độ mưa tại khu vực huyện phụ thuộc vào chế độ gió mùa và địa hình. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 06 cho đến tháng 12 là do tác động của gió Mùa Tây Nam và gió Đông Bắc mang lại, Lượng mưa tại các khu vực có địa hình khác nhau cũng khác nhau; tại khu vực Tây Bắc huyện do có địa hình núi cao đón gió Tây Nam, gió Đông Bắc do vậy lượng mưa lớn hơn phổ biến đạt trên 2400mm; khu vực phía Đông còn lại của huyện phổ biến là địa hình núi, thung lũng có độ phổ biến 700-1000m, có lượng mưa phổ biến là 2000-2400mm.

Trong các tháng vụ đông xuân từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, có nhiều ngày có mưa, lượng mưa chiếm khoảng 40% tổng lượng mưa năm. Các tháng mùa mưa có số ngày có mưa phổ biến trên 20 ngày (các tháng 7, 8, 9, 10, 11) và có trên 15 ngày vào tháng 6, 12.

Chế độ ẩm:

Độ ẩm không khí phụ thuộc vào chế độ mưa, tháng mưa nhiều thì độ ẩm cao và ngược lại. Tại huyện Kon Plông khu vực Tây Bắc có địa hình núi cao, mưa nhiều do vậy có độ ẩm lớn hơn khu vực Phía Đông của huyện. Độ ẩm thấp nhất xảy ra vào các tháng 3, 4 phổ biến từ 75-77%, cao nhất xảy ra vào các tháng 8, 9, 10, 11 phổ biến là 91-92%.

Nhìn chung, huyện có khí hậu mát mẻ, rất thích hợp với việc phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng. Mùa nắng hạn hán thường xảy ra ở khu vực các xã Đăk Nền, Đăk Ring và Ngọc Tem gây thiếu nước làm ảnh hưởng đến năng suất lúa mùa vụ. Mùa Đông thường gây giá lạnh làm thiệt hại đến gia súc gia cầm, hạn chế trong lao động sản xuất, ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân, sự phát triển của cây trồng vật nuôi. Tuy nhiên, rất thích hợp cho việc phát triển rau, hoa, quả xứ lạnh.

Chế độ khí hậu đặc trưng như trên cùng với sự đa dạng về địa hình và thổ nhưỡng cho phép huyện Kon Plông có thể phát triển nhiều loại cây trồng, vật nuôi, rừng đa dạng sinh học có nguồn gốc nhiệt đới. Khí hậu có sự pha trộn mùa Đông Tây Nguyên và mùa Đông miền Bắc nên mùa khô chỉ kéo dài trong vòng 2 tháng, vì vậy có thể trồng được các loại cây trồng vật nuôi có nguồn gốc nhiệt đới như rau quả các loại, chè, cà phê, các loại cây lâm đặc sản, quế, bời lời, chăn nuôi trâu, bò và phát triển phát triển du lịch v.v...

b. Thủy văn

Huyện là nơi đầu nguồn sinh thủy của các hệ thống sông lớn chảy xuống các vùng Duyên hải, là nơi đầu nguồn của thủy điện Ya Ly, Thượng Kon Tum, Đăk Đrinh và công trình thủy lợi Thạch Nham... nên có hệ thống sông suối khá dày và phân bố khá đều, bao gồm những sông, suối chính sau:

- *Nhánh sông Đăk Pnê*: Dài khoảng 30 km, là chi lưu của sông Đăk Bla. Vùng đầu nguồn được tạo nên bởi các hợp thủy và các nhánh suối nhỏ chảy từ xã Măng Cành đổ về huyện Kon Rẫy. Lưu vực sông có địa hình phức tạp, phù hợp với khai thác xây dựng thủy điện kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp và cung cấp nước sinh hoạt đô thị.

- *Sông Đăk Nghé*: Chảy qua địa bàn huyện Kon Plông là một trong những nhánh chính của Sông Đăk Bla. Sông bắt nguồn từ xã Măng Bút đến hết địa bàn huyện và gặp Sông Đăk Ne huyện Kon Rẫy, có chiều dài trong địa bàn huyện là 61 km, bắt nguồn từ độ cao 1660 m so với mực nước biển và kết thúc tại đầu nguồn sông Đăk Ne là 860 m. Lưu vực sông có địa hình phức tạp, phù hợp với khai thác xây dựng thủy điện kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp và cung cấp nước sinh hoạt đô thị.

- *Sông Đăk Lò*: Chảy qua xã Ngọc Tem, có chiều dài khoảng 15 km đổ về tỉnh Quảng Ngãi. Lưu vực sông có địa hình phức tạp, phù hợp với khai thác xây dựng thủy điện kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp.

- *Sông Đăk Ring*: Chảy qua xã Đăk Ring, có chiều dài khoảng 20 km đổ về tỉnh Quảng Ngãi Lưu vực sông có địa hình phức tạp, phù hợp với khai thác xây dựng thủy điện kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp.

- *Suối Tơ Meo*: Chảy dọc ranh giới xã Đăk Ring, có chiều dài khoảng 20 km. Lưu vực sông có địa hình phức tạp, phù hợp với khai thác xây dựng thủy điện

kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp.

Ngoài ra, huyện còn có một số sông, suối thuộc lưu vực sông Trà Khúc với các sông suối chính sau:

- Sông Nam Voo có chiều dài trong địa bàn huyện 24 km.
- Suối Đăk Đrinh có chiều dài trong địa bàn huyện là 24 km.
- Suối Đăk Lô chiều dài 26 km.
- Suối Đăk Xờ Rạch chiều dài 33 km.
- Suối Đăk Re chiều dài 21 km.

Nhìn chung, mật độ sông suối trên địa bàn huyện khá dày đặc với 0,86 km/km².

Một trong những đặc điểm quan trọng nữa của các con sông trong huyện là biến đổi mạnh mẽ theo thời gian. Hàng năm có hai mùa dòng chảy: mùa lũ và mùa kiệt, với lượng dòng chảy trong mùa lũ chiếm trên dưới 70% lượng dòng chảy năm và lượng dòng chảy mùa kiệt chỉ chiếm khoảng 30% lượng dòng chảy năm, các tháng II, III và tháng IV là thời điểm kiệt nhất.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

a. Nhóm đất phù sa (đất phù sa ngòi suối Py):

- Diện tích: 1.614,0 ha, chiếm 1,17% diện tích toàn huyện và chiếm 14,03% loại đất phù sa ngòi suối của tỉnh.

Phân bố dọc theo các dòng suối hẹp, dốc, có dòng chảy mạnh. Vì vậy, đáng đất thường là các dải đất rất hẹp, cao thoát nước và được bồi đắp phù sa hàng năm.

Khả năng sử dụng:

Nhóm đất phù sa trong huyện thường phân bố ở ven suối, gần khu dân cư, có điều kiện tưới tiêu tương đối chủ động. Đây là một loại đất có khả năng thích hợp khá cao cho nhiều loại cây trồng cận nhiệt đới, đang sử dụng rất đa dạng từ lúa 2 vụ, cây hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

b. Nhóm đất đỏ vàng (F):

Diện tích: 42.330,0 ha, chiếm 30,65% diện tích toàn huyện, đây là nhóm đất có diện tích khá lớn chỉ sau nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi. Đất hình thành từ các đá mẹ và mẫu chất khác nhau, phân bố trong vành đai khí hậu nhiệt đới ẩm, có quá trình phá hủy khoáng sét và tích tụ sắt nhôm (còn gọi là quá trình Ferralic) chiếm ưu thế; vì vậy ở tầng tích tụ đất có màu đỏ vàng là chủ đạo. Nhóm đất đỏ vàng ở huyện phân thành 04 loại sau:

- *Đất nâu đỏ trên đá Bazan (Fk):* Diện tích 1.560,0 ha, chiếm 1,13% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Trong các đất đồi núi ở Kon Plông nói riêng và ở tỉnh Kon Tum nói chung, đất nâu đỏ trên Bazan là loại đất tốt nhất. Phần lớn chúng có tầng dày và phân bố ở địa hình ít dốc. Có nhiều ưu điểm cả về cấu trúc cơ lý đất và hàm lượng các yếu tố dinh dưỡng. Hạn chế chính đối với đất nâu đỏ Bazan là thường phân bố ở địa hình cao, khan hiếm về nguồn nước. Từ những đặc điểm trên, đất có phạm vi thích nghi khá rộng đối với nhiều loại cây trồng cạn, lâu năm hoặc hàng năm khác nhau như: Cao su, Cà phê, Tiêu..., các cây hoa màu lương thực, đậu đỗ các loại,...Việc bố trí chủng loại cây gì trên đất này là tùy thuộc vào độ sâu và khả năng khai thác nước ngầm và tùy thuộc vào hiệu quả kinh tế cây trồng.

- *Đất nâu vàng trên đá Bazan (Fu)*: Diện tích 187,0 ha, chiếm 0,14% diện tích tự nhiên toàn huyện.

So với đất nâu đỏ trên đá Bazan, đất nâu vàng trên đá Bazan có hàm lượng dinh dưỡng thấp hơn, đất chua hơn, tuy nhiên, đất nâu vàng trên đá Bazan vẫn là một trong những đất có dinh dưỡng khá cao. Những hạn chế chính của đất là đất tầng mỏng và cũng như đất nâu đỏ trên đá Bazan được phân bố ở địa hình cao và khan hiếm nguồn nước. Vì vậy phạm vi thích nghi với các loại cây trồng của đất chủ yếu phù hợp với các cây hàng năm như hoa màu, lương thực, đậu đỗ và một số cây lâu năm như cà phê.

- *Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs)*: Diện tích 32.978,0 ha, chiếm 23,88% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Đất vàng đỏ trên phiến sét, biến chất nhìn chung có độ phì nhiêu thấp, tầng đất thường mỏng và trung bình, nên khả năng sử dụng cho nông nghiệp có hạn chế. Phần nhiều sử dụng cho lâm nghiệp, hoặc nông lâm kết hợp.

- *Đất vàng đỏ trên đá mác ma axit (Fa)*: Diện tích 7.605,0 ha, chiếm 5,51% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Đất vàng đỏ trên đá Mácm acid tuy có diện tích lớn, nhưng chất lượng rất kém, lại phân bố ở địa hình cao, dốc. Khả năng cho sản xuất nông nghiệp có hạn chế. Nên dành quỹ đất này cho việc tái tạo và bảo vệ rừng đầu nguồn cho huyện và cho cả khu vực. Một số chân đất có độ dốc nhỏ, tầng đất dày có thể sử dụng trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và hoa màu.

c. Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi (H):

Diện tích: 91.037,0 ha, chiếm 65,91% diện tích toàn huyện, đây là nhóm đất có diện tích lớn nhất trên địa bàn huyện. Phân bố ở các vùng núi, thường trên các đèo cao trên 900m, căn cứ vào mẫu chất, đặc điểm đất, nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi được chia ra 3 đơn vị phân loại :

- *Đất mùn nâu đỏ trên đá Bazan (Hk)*: Diện tích 15.637,0 ha, chiếm 11,32% diện tích tự nhiên toàn huyện.

- *Đất mùn đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Hs)*: Diện tích 30.268,0 ha, chiếm 21,91% diện tích tự nhiên toàn huyện.

- *Đất mùn vàng đỏ trên đá mác ma axít (Ha):* Diện tích 45.132,0 ha, chiếm 32,68% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Các đất mùn vàng đỏ trên núi phân bố ở đới cao nên không có khả năng phát triển nông nghiệp.

d. Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D):

- Diện tích: 38,0 ha, chiếm 0,03% diện tích toàn huyện.

Khả năng sử dụng: Hầu hết diện tích đất đã được sử dụng để trồng lúa nước, rau màu. Tuy nhiên sản xuất bấp bênh do thường bị lũ quét, thường hay bị ngập trong mùa mưa.

e. Nhóm đất khác (đất xây dựng, hồ...): Diện tích 3.096,92 ha, chiếm 2,24% diện tích toàn huyện.

Bảng 01. Phân loại đất huyện Kon Plông

TT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích toàn huyện (ha)	Tỷ lệ so với TTN toàn huyện (%)
I. NHÓM ĐẤT PHÙ SA		P	1.614,00	1,18
1	Đất phù sa được bồi chua	Pbc	-	-
2	Đất phù sa không được bồi chua	Pc	-	-
3	Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng	Pf	-	-
4	Đất phù sa ngòi suối	Py	1.614,00	1,18
II. NHÓM ĐẤT XÁM VÀ BẠC MÀU		X;B	-	-
5	Đất xám trên phù sa cổ	X	-	-
6	Đất xám trên đá Macma axít và đá cát	Xa	-	-
III. NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG		F	42.330,00	30,88
7	Đất nâu đỏ trên đá Bazan	Fk	1.560,00	1,14
8	Đất nâu vàng trên đá Bazan	Fu	187,00	0,14
9	Đất đỏ vàng trên đá Sét và biến chất	Fs	32.978,00	24,06
10	Đất vàng đỏ trên đá Macma axít	Fa	7.605,00	5,55
11	Đất vàng nhạt trên đá Cát	Fq	-	-
12	Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Fp	-	-
IV. NHÓM ĐẤT MÙN VÀNG ĐỎ TRÊN NÚI		H	91.037,00	66,41
13	Đất mùn nâu đỏ trên đá Bazan	Hk	15.637,00	11,41
14	Đất mùn đỏ vàng trên đá Sét và biến chất	Hs	30.268,00	22,08
15	Đất mùn vàng đỏ trên đá Macma axít	Ha	45.132,00	32,92
V. NHÓM ĐẤT THUNG LŨNG		D	38,00	0,03
16	Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	D	38,00	0,03
CỘNG			135.019,00	98,49
	Đất khác (sông, suối, ao hồ...)		2.105,57	1,51
TỔNG DT TỰ NHIÊN			137.124,57	100,00

1.2.2. Tài nguyên nước

a. Nước mặt

Nước mặt huyện Kon Plông tương đối phong phú với hệ thống sông suối khá đồng đều có nước quanh năm bao gồm sông Đăk Pône, sông Đăk Snghe, sông Đăk Lò, sông Đăk Ring, suối Đăk Rơ Manh, suối Đăk Tà Meo, hồ thủy điện Đăk Ring... Lượng mưa bình quân từ 2.000-2.400 mm/năm nên nguồn nước mặt rất lớn. Nhưng 70% lượng mưa tập trung vào các tháng mùa mưa và hệ thống sông suối Kon Plông nhỏ, hẹp, có nhiều ghềnh thác, sườn dốc đứng nên khả năng giữ nước hạn chế... nên việc xây dựng các công trình thủy lợi để sản xuất nông nghiệp rất phức tạp và khó khăn. Do vậy, xây dựng các công trình thủy lợi là rất quan trọng trong việc điều hoà nguồn nước phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân đòi hỏi đầu tư rất lớn; đây cũng là điều kiện để phát triển hệ thống thủy điện vừa và nhỏ:

Trong năm tới trên địa bàn huyện sẽ xây dựng thêm các hồ chứa lớn ở các lưu vực sông, suối có thể xây dựng các công trình thủy lợi để mở rộng diện tích cây trồng được tưới và xây dựng thủy điện như thủy điện Thượng Kon Tum, Đăk Re, Đăk Lô và nhiều công trình thủy lợi vừa và nhỏ khác...

Việc xây dựng các công trình thủy điện trên địa bàn huyện sẽ góp phần phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum nói chung và huyện nói riêng.

b. Nước ngầm

Huyện chưa có số liệu khảo sát về nước ngầm, qua điều tra thực tế những giếng đào của người dân trong huyện đào giếng lấy nước phục vụ sinh hoạt ở độ sâu khoảng 12-15m cho thấy trữ lượng nước khá dồi dào, đủ đáp ứng cho nhu cầu sinh hoạt của nhân dân; tuy vậy, muốn khai thác cần phải có đầu tư lớn.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Tổng diện tích đất lâm nghiệp có rừng là 113.465,03 ha chiếm 82,75% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Trong đó, đất rừng sản xuất là 74.055,49 ha chiếm 65,27% so với tổng diện tích đất lâm nghiệp, rừng phòng hộ là 39.409,54 ha chiếm 34,73% so với tổng diện tích đất lâm nghiệp. Tài nguyên rừng của huyện rất đa dạng và nhiều loại gỗ quý như: Hương, Huỳnh Đàn, Pơ Mu... và nhiều loại gỗ khác. Các loại cây được trồng trên địa bàn có thể sử dụng được để phát triển thủ công nghiệp, công nghiệp phù hợp với thổ nhưỡng như: cây dó bầu, song mây, bời lời, quế, thảo quả, các loại lâm sản dưới tán rừng rất phong phú, đa dạng... Ngoài ra, rừng có rất nhiều tre, nứa, lồ ô, song mây... là nguồn nguyên liệu dồi dào phục vụ cho nhu cầu phát triển các ngành nghề truyền thống. Đây là nguồn nguyên liệu quan trọng được quan tâm khai thác hợp lý, bảo vệ và tu bổ, cải tạo rừng. Rõ ràng tài nguyên rừng là một trong những tài nguyên quý và thế mạnh của huyện Kon Plông. Nhiệm vụ cần thiết là phải bảo vệ và khai thác hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo số liệu điều tra địa chất khoáng sản tỉnh Kon Tum cho thấy trên địa bàn huyện có những loại khoáng sản sau:

- Quặng Bô xít: Phân bố trên địa bàn xã Măng Canh và Thị trấn Măng Đen, trữ lượng chưa được khảo sát, tuổi còn non. Nguồn khoáng sản này chưa có ý nghĩa quan trọng trong tương lai gần.

- Quặng Sắt ở xã Hiếu, trữ lượng 462.000 tấn với diện tích 50 ha, có khả năng khai thác tốt.

- Mỏ đá Granit ở xã Đăk Ring, trữ lượng khoảng 13.000m³ có khả năng khai thác tốt.

Nước khoáng: tại xã Ngọc Tem đã phát hiện các nguồn nước khoáng nóng. Đây là một nguồn nước có tính trị liệu cao, có thể khai thác phục vụ nhân dân và khách du lịch nghỉ dưỡng.

Tài nguyên khoáng sản được tổ chức khai thác tốt là nguồn lực góp phần phục vụ cho phát kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện

1.2.5. Tài nguyên nhân văn

Trên địa bàn huyện Kon Plông có các thành phần dân tộc sinh sống nhưng chủ yếu là dân tộc thiểu số: dân tộc Xê Đăng, dân tộc Hre và dân tộc Kinh, trong đó phần lớn là dân tộc Xê Đăng chiếm 80%, dân tộc Kinh chỉ có khoảng chiếm 10%. Đã từ lâu, bản sắc truyền thống còn được lưu giữ trong từng bản làng, các truyền thống như vũ hội cồng chiêng, ẩm thực truyền thống...

Trên địa bàn huyện có di tích lịch sử cần được bảo vệ và trùng tu, tôn tạo như di tích lịch sử Măng Đen... Việc khai thác, tôn tạo, giữ gìn các di tích văn hoá và danh lam thắng cảnh hiện có là cơ sở để phát triển ngành du lịch, thu hút khách tới tham quan, nghỉ dưỡng, tìm hiểu về kiến trúc, sinh hoạt, tập quán, lễ nghi, nghệ thuật của dân tộc đã tạo nên nền văn hoá mang bản sắc riêng của huyện.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

1.3.1. Môi trường không khí

Hiện nay, môi trường không khí chưa bị ô nhiễm bởi các cơ sở phát triển công nghiệp–TTCN, chất thải y tế, chỉ bị ảnh hưởng nhẹ vì bụi do việc thi công các tuyến đường, xây dựng các công trình thuỷ điện, khai hoang mở rộng đất nông nghiệp...Các ô nhiễm trên không đáng kể, nên môi trường không khí của huyện còn trong lành, với lợi thế về khí hậu mát mẻ, rất thích hợp với việc phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.

Theo Báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Kon Tum từ năm 2014 đến năm 2021 tại khu vực huyện Kon Plông, chất lượng môi trường không khí được thực hiện quan trắc tại 01 vị trí tại xã Ngọc Tem. Từ năm 2022, môi trường không khí huyện Kon Plông được quan trắc tại 02 điểm: 1 điểm tại khu vực trung tâm

thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông và điểm còn lại tại khu vực xã Măng Bút cách khu dân cư gần nhất khoảng 500m về phía Bắc.

Kết quả quan trắc môi trường không khí từ năm 2014 – 2023 tại địa điểm này cho thấy chất lượng môi trường không khí xung quanh tại khu vực huyện Kon Plông đảm bảo đạt QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh và QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh. Riêng tiếng ồn từ năm 2016 có xu hướng gia tăng và vượt GHCP của QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn. Điều này xảy ra chủ yếu tại các nút giao thông chính.

1.3.2. Môi trường nước

Ngành TTCN cũng như các ngành nghề khác chưa phát triển, do đó lượng nước thải hiện tại chưa đáng kể. Hiện nay, số liệu quan trắc chất lượng nước mặt trên địa bàn huyện thống kê với tần suất quan trắc khá dày (4 lần/năm) tập trung vào các sông lớn như sông Đăk Bla, sông Đăk Pône... đang bị tác động bởi các nguồn ô nhiễm. Theo các kết quả quan trắc, chất lượng nước mặt từ năm 2014 đến năm 2023 tại các vị trí quan trắc đa số đều đạt cột B2 của QCVN 08-MT:2015/BTNMT - chất lượng phù hợp cho mục đích giao thông thủy hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự loại B2. Tuy nhiên, môi trường nước đang có nguy cơ bị ô nhiễm do tài nguyên rừng đang ngày càng bị khai thác và nhân dân trong vùng đa số chưa xây dựng chuồng trại gia súc.

Kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất từ 2014 đến 2023 tại 2 vị trí kể trên đều đảm bảo không vượt quá GHCP của các quy định hiện hành.

Nước thải y tế: Trung tâm y tế huyện Kon Plông đã được đầu tư hệ thống xử lý nước thải y tế tập trung để thu gom, xử lý lượng nước thải y tế phát sinh, đảm bảo quy chuẩn hiện hành trước khi thải ra môi trường.

1.3.3. Môi trường đất

Kết quả phân tích mẫu đất quan trắc trên địa bàn huyện Kon Plông cho thấy, chất lượng đất khu vực huyện Kon Plông tương đối tốt đáp ứng cho việc canh tác và trồng trọt theo QCVN 03-MT:2015/BTNMT, kết quả quan trắc chất lượng đất qua các năm đều dưới ngưỡng cho phép và không có xu hướng gia tăng.

1.4. Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất

Đối với Kon Tum nói chung và huyện nói riêng là đầu nguồn sinh thủy của các hồ thủy điện và công trình thủy lợi, sự biến đổi của khí hậu toàn cầu đã, đang và sẽ tác động mạnh mẽ đến tài nguyên nước. Theo các nghiên cứu, khoảng năm 2070, với bản kịch nhiệt độ không khí tăng thêm 2,5 đến 4,50 lượng dòng chảy sông ngòi cũng sẽ biến đổi tùy theo mức độ biến đổi của lượng mưa. Nếu lượng mưa giảm 10% thì dòng chảy năm có thể giảm 17 – 53%.

Biến đổi khí hậu làm lượng mưa hàng năm biến động thất thường, khác biệt giữa các mùa trong năm ngày càng rõ rệt. Mùa mưa bão, mưa lớn tập trung, sông suối ngấn và dốc gây ra lũ lụt, ngập úng bão lũ không những gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống của người dân, mà còn gây nên các hiện tượng xói mòn, sạt lở đất làm ảnh hưởng đến chất lượng và diện tích đất sử dụng trên địa bàn huyện. Mùa khô, mực nước ít biến động và thường có xu thế giảm dần từ đầu mùa đến gần cuối mùa; dòng sông cạn kiệt, hàm lượng phù sa trong nước đạt thấp ảnh hưởng xấu tới cây trồng, cản trở lớn trong phát triển kinh tế một số ngành.

Sử dụng đất nông, lâm nghiệp hiệu quả chưa cao dẫn tới sa mạc hóa làm cho đất đai bị xói mòn, rửa trôi, sạt lở, chai cứng, độ phì nhiêu thấp, mất cân bằng dinh dưỡng... và kéo theo đó là sự đói nghèo. Diện tích đất bị suy thoái cũng là nguyên nhân làm diện tích đất nông, lâm nghiệp bị thu hẹp. Tình trạng đất sản xuất mất cân bằng dinh dưỡng, độ phì nhiêu thấp, bị ong hóa, mặn hóa, phèn hóa...

Trong những năm gần đây hiện tượng Elnino và thời tiết cực đoan đã ảnh hưởng đến khí hậu của huyện. Hiện tượng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất xảy ra liên tục vào mùa mưa. Những khu vực thường bị sạt lở nhất là khu vực các xã Đăk Ring, Đăk Nén, Ngọc Tem, Măng Bút. Do mật độ xuất hiện ngày càng nhiều và tính chất nguy hiểm sạt lở đất mà công tác phòng chống và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra cần hết sức chú ý. Khác với những thiên tai hạn hán hay lũ lụt thông thường, sạt lở đất thường xuất hiện rất nhanh và bất ngờ nên công tác dự báo thông thường ít khi cho kết quả khả quan.

Trước các tác động của biến đổi khí hậu, diễn biến thiên tai trên địa bàn cả tỉnh Kon Tum nói chung và huyện Kon Plông ngày càng phức tạp. Ảnh hưởng của thiên tai đang có chiều hướng tăng lên cả về cường độ, số lượng và mức độ nguy hiểm. Thiên tai diễn biến bất thường và có xu hướng cực đoan hơn. Theo thông tin từ Trung tâm báo tin động đất và cảnh báo sóng thần - Viện Vật lý địa cầu, trên địa bàn huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum liên tục xảy ra nhiều trận động đất. Trước tình hình diễn biến của động đất, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum đã và Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông thường xuyên, theo dõi chặt chẽ tình hình dư chấn động đất trên địa bàn; kịp thời phát hiện, thông tin về động đất và dư chấn do động đất; hướng dẫn kỹ năng ứng phó, ổn định tâm lý cho Nhân dân trên địa bàn; chỉ đạo triển khai lực lượng, phương tiện hỗ trợ cứu hộ, cứu nạn, khắc phục hậu quả (trong trường hợp xảy ra sự cố) để đảm bảo an toàn tính mạng cho người dân trên địa bàn.

Đất đai chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu thì việc sử dụng đất sẽ hạn chế và phải được quản lý chặt chẽ. Để làm được điều đó cần phải đánh giá mức độ bị ảnh hưởng, khả năng chịu ảnh hưởng, tình hình sử dụng đất hiện tại. Thực hiện lồng ghép các vấn đề biến đổi khí hậu vào các chương trình, dự án, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất của tỉnh. Từng bước nâng cao nhận thức cộng đồng, chủ động phòng, ứng phó tác động của thiên tai do biến đổi khí hậu gây ra.

1.5. Đánh giá chung

Huyện có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng và là một trong ba vùng kinh tế động lực của tỉnh. Trung tâm huyện Kon Plông cách huyện Kon Tum 54 km về phía Đông - Bắc đi theo quốc lộ 24. Kon Plông có vị trí thuận lợi trong giao lưu kinh tế, có quốc lộ 24 đi qua nối liền khu kinh tế Chu Lai, khu kinh tế Dung Quất, nối liền các tỉnh Duyên hải Miền Trung với Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, là cửa ngõ của Tây Nguyên trong giao lưu kinh tế với các nước ASEAN thông qua cửa khẩu Quốc tế Bờ Y- Ngọc Hồi.

Địa hình địa mạo của huyện thích hợp cho sản xuất nông nghiệp và nông lâm kết hợp, đặc biệt huyện có lợi thế vô cùng lớn để phát triển du lịch mang tầm cấp Quốc gia do Huyện Kon Plông nằm trên độ cao trung bình 1.200 - 1.500m so với mực nước biển; khí hậu quanh năm mát mẻ (nhiệt độ trung bình trong năm từ 18 -24 độ); nguồn tài hệ sinh thái phong phú; có nhiều danh lam thắng cảnh; nhiều sông, suối, hồ, thác; có nhiều hệ động, thực vật quý hiếm sinh sống; cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử và các giá trị văn hóa truyền thống còn nguyên vẹn...

Tài nguyên nước trên địa bàn huyện khá dồi dào, lượng mưa trung bình lớn, được tiếp nhận và dự trữ tại các sông suối, hồ chứa, thuận lợi cho sinh hoạt, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp công nghệ cao và phát triển thủy điện.

Huyện Kon Plông có thế mạnh về rừng, đất rừng, diện tích mặt nước, đất bán ngập lòng hồ thủy điện, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa các dân tộc... nên có điều kiện cho phát triển kinh tế rừng, cây công nghiệp, chăn nuôi đại gia súc; công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, thương mại - dịch vụ và du lịch.

II. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.1. Thực trạng phát triển kinh tế

Cơ cấu kinh tế huyện giai đoạn 2020-2024 đã có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, công nghiệp và tăng tỷ trọng ngành thương mại dịch vụ. Năm 2020, tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp chiếm 20,70% cơ cấu kinh tế của huyện, đến các năm tiếp theo giảm dần (năm 2021 chiếm 22,6%, năm 2022 chiếm 22,20%, năm 2023 chiếm 19,70% và đến năm 2024 tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp chiếm 20,50%). Tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng giảm từ 57,60% năm 2020 xuống còn 52,80% vào năm 2024. Tỷ trọng ngành thương mại- dịch vụ tăng từ 21,70% năm 2020 lên 26,70% vào năm 2024.

Bảng 02. Cơ cấu kinh tế huyện (theo giá hiện hành) giai đoạn 2020-2024

TT	Hạng mục	ĐVT	2020	2021	2022	2023	2024
I	GTSX theo giá HH	Tỷ đồng	2.398	2.727	1.302	4.152	4.675
1	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	496	616	289	818	958
2	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	1.381	1.489	717	2.284	2.468

TT	Hạng mục	ĐVT	2020	2021	2022	2023	2024
3	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	520	622	296	1.050	1.248
II	Cơ cấu GTSX theo giá HH	%	100	100	100	100	100
1	Nông, lâm, thủy sản	%	20,70	22,60	22,20	19,70	20,50
2	Công nghiệp, xây dựng	%	57,60	54,60	55,10	55,00	52,80
3	Thương mại, dịch vụ	%	21,70	22,80	22,70	25,30	26,70

- Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn huyện giai đoạn 2020-2024 tăng 6,4%/năm, cụ thể năm 2020 đạt 33,5 triệu đồng/người, năm 2021 đạt 36,0 triệu đồng/người, năm 2022 là 36,0 triệu đồng/người, năm 2023 là 40,0 triệu đồng/người và đến năm 2024 đạt 43,0 triệu đồng/người.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Sản xuất nông, lâm, thủy sản

Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp tiếp tục phát triển đảm bảo theo cơ cấu ngành và định hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao; diện tích cà phê tăng từ 704 ha năm 2020 lên 1.260 ha vào năm 2024.

Bảng 03. Diện tích, sản lượng một số cây trồng chính giai đoạn 2020-2024

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả thực hiện				
		2020	2021	2022	2023	2024
Diện tích một số cây trồng chính						
Lúa	Ha	3.602	3.613	3.636	3.609	3.609
Ngô	Ha	1.575	1.735	1.791	1.802	1.722
Sắn	Ha	1.543	1.459	1.433	1.440	1.281
Cà phê	Ha	704	1.005	890	890	1.260
Sản lượng sản phẩm chủ yếu						
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	14.128	19.886	20.282	20.895	21.174
Sắn	Tấn	23.973	23.341	22.933	23.091	23.087
Cà phê nhân	Tấn	822	1.231	1.130	1.140	1.140

- Cây lúa cả năm thực hiện được 3.609/3.609 ha, đạt 100% kế hoạch, gồm: diện tích lúa Đông xuân 371 ha; diện tích lúa vụ mùa là 3.238 ha, cụ thể:

- Cây ngô cả năm trên địa bàn thực hiện được 1.023/1.722 ha, đạt 59,4% kế hoạch, trong đó: diện tích ngô Đông xuân thực hiện được 323/372 ha. Diện tích ngô vụ mùa thực hiện được 700/1.350 ha, đạt 51,9 % kế hoạch, trong tháng tăng 45 ha, gồm: Pờ Ê 33/150 ha; Đăk Tăng 70/110 ha; Măng Bút 195/240 ha; Đăk Ring 80/175 ha; Đăk Nền 115/135 ha; Thị trấn 27/70 ha; Ngọc Tem 115/300 ha; xã Hiếu 15/70 ha; Măng Cành 50/100 ha.

- Cây sắn thực hiện được 2.999,2/1.466 ha, đạt 204,6 % kế hoạch, trong tháng tăng 12,3 ha, gồm: Thị trấn Măng Đen 248,7/80 ha; xã Hiếu 520/150 ha; Pờ

Ê 438,9/235 ha; NgọcTem 542,7/219 ha, Măng Cành 220/140 ha; Đăk Tăng 80/80 ha, Đăk Ring 417/215 ha, Măng Bút 205/205 ha, Đăk Nền 326,9/142 ha.

- Cây rau hoa xứ lạnh triển khai thực hiện được 409,1/450 ha, đạt 90,9 % kế hoạch, trong tháng tăng 29,2 ha, gồm: Thị trấn Măng Đen 195/206 ha, xã Hiếu 1/1 ha, Pờ Ê 1,1/1 ha, xã Măng Cành 210/236 ha, Đăk Tăng 1/1 ha, Măng Bút 1/1 ha, với các loại rau củ chủ yếu là rau hoa xứ lạnh của Doanh nghiệp trên địa bàn tập trung tại Thị trấn Măng Đen và xã Măng Cành.

- Cây rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày trên địa bàn huyện thực hiện được 452/470 ha, đạt 96,2 % kế hoạch, tăng 42 ha so tháng trước, gồm: TT Măng Đen 65/65 ha, xã Hiếu 35/35 ha, Pờ Ê 50/50 ha, Ngọc Tem 25/31 ha, Măng Cành 72/84 ha, Đăk Tăng 40/40 ha, Đăk Ring 60/60 ha, Măng Bút 70/70 ha, Đăk Nền 35/35 ha; với các loại rau màu, bầu, bí ... Công tác trồng rau xanh tiếp tục được tuyên truyền, đôn đốc các xã, thị trấn đẩy mạnh công tác vận động người dân trồng rau xanh các loại phục vụ cho nhu cầu đời sống theo chỉ thị 01/CT-UBND ngày 2 tháng 1 năm 2024 của UBND huyện, cụ thể đạt được: 19,01 ha¹/2.329 hộ và 47 đơn vị tham gia, tăng 1,2 ha so tháng trước, hiện nay người dân tiếp tục triển khai công tác làm đất trồng mới cho lần sau.

- Cây cà phê: Phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, triển khai đề án “Khôi phục và Phát triển cây cà phê xứ lạnh tại các huyện Tu Mơ Rông, Đăk Glei và Kon Plông gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”; Ban hành đề án phát triển cây cà phê xứ lạnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Kon Plông. Đồng thời bám sát vào chỉ tiêu đã được giao để tổ chức thực hiện, cụ thể: trồng mới 2024 là 300 ha. Hiện nay các địa phương đã triển khai được 211 ha (Măng Cành 60 ha; Đăk Tăng 86,2 ha, Măng bút 22 ha, xã Hiếu 22 ha; pờ ê: 15,2 ha, thị trấn 5.6 ha), đạt 70,3% kế hoạch, nâng tổng diện tích cây cà phê trên địa bàn huyện lên 871,2 ha; dự kiến cuối năm thực hiện trồng mới 240/300 ha, đạt 80% kế hoạch năm. Đồng thời, hiện nay trên địa bàn huyện thực hiện các chuỗi liên kết:

+ Dự án liên kết cây cà phê (tại xã Đăk Tăng 01 dự án quy mô: 4 ha, có 10 hộ tham gia; xã Hiếu 02 dự án: 01 dự án quy mô 8,3 ha, có 20 hộ tham gia, 01 dự án quy mô 5 ha có 16 hộ tham gia; xã Pờ Ê 01 dự án quy mô 3,6 ha có 13 hộ tham gia)..

+ Dự án hỗ trợ phát triển cây cà phê liên kết theo chuỗi trị giữa HTX cà phê xứ lạnh Măng Đen Forest với nhân dân trên địa bàn xã Măng Cành đã triển khai

¹gồm: Măng Cành 15.615m²/210 hộ và 02 đơn vị (UBND xã và Công an xã); Thị trấn 99.000 m²/86 hộ; Xã Hiếu: 21.137m²/698 hộ và 01 đơn vị (UBND xã); Pờ Ê: 11.130m²/233 hộ và 01 đơn vị (UBND xã); Ngọc Tem: 3.010m²/179 hộ và 01 đơn vị (UBND xã); Đăk Tăng: 8700 m²/197 hộ và 01 đơn vị (UBND xã); Măng Bút: 20.540 m²/398 hộ và 01 đơn vị (Lâm trường); Đăk Ring: 2.300 m²/105 hộ và 01 đơn vị (Trạm QLVR Thạch Nham); Đăk Nền: 4.040m²/223 hộ và 02 đơn vị (UBND xã và Trạm QLVR Thạch Nham). GD&ĐT: 4.394 m²/29 đơn vị trường học. Trạm Y Tế: 370/08 đơn vị.

trồng mới thực hiện hơn 25 ha. Đồng thời, hỗ trợ các hộ dân phục hồi, tái canh các diện tích cà phê già cỗi, xây dựng vùng trồng và vùng nguyên liệu tập trung tại thôn Kon Chiêng, xã Măng Cành; thu mua sản phẩm cà phê của nhân dân, phát triển các sản phẩm và xây dựng thương hiệu Cà phê xứ lạnh Măng Đen; đẩy mạnh và xúc tiến thương mại sản phẩm cà phê, tham gia Hội chợ triển lãm quốc tế (ITE HCMC 2024) của 38 quốc gia vùng lãnh thổ, với 700 nhà lãnh đạo thuộc các tổ chức, doanh nghiệp hàng đầu thế giới, qua Hội chợ Ban tổ chức, ghi nhận liên kết hợp tác và đánh giá cao sản phẩm Cà phê xứ lạnh Măng Đen.

+ Phối hợp xây dựng Mô hình cà phê trình diễn tại thôn Vi Glong, xã Hiếu; quy mô 2,0 ha, với 6 hộ tham gia bằng nguồn vốn của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh, hiện nay các hộ đã triển khai trồng xong và tiếp tục chăm sóc theo quy trình ngành hướng dẫn.

+ Phối hợp xây dựng Mô hình tái canh cây cà phê tại xã Đăk Tăng bằng nguồn vốn của Trung tâm Khuyến nông tỉnh với quy mô 2,0 ha, có 10 hộ tham gia, các hộ tham gia mô hình triển khai trồng xong và hiện nay tiến hành chăm sóc theo quy trình kỹ thuật của ngành.

- Phát triển cây chè: Cuối năm 2023 diện tích cây chè 126,5 ha, trong năm 2024 trên địa bàn huyện kế hoạch trồng mới 183,5 ha, đến nay thực hiện được 40,2 ha, đạt 21,9 % KH, nâng diện tích cây chè đến nay lên 166,7 ha. Trong năm 2024, triển khai 03 dự án liên kết chuỗi giá trị cho các hộ dân trên địa bàn 2 xã Hiếu và Pờ Ê, với quy mô 25,2 ha (xã Hiếu 16 ha, Pờ Ê 9,6 ha), cho 85 hộ tham gia dự án, với tổng kinh phí hỗ trợ của nhà nước lên đến 2,2 tỷ đồng. Hợp tác xã chè sạch Đông Trường sơn triển khai 15 ha cây chè, hiện đang sinh trưởng phát triển tốt, phù hợp với khí hậu của vùng.

- Cây ăn quả

Cây ăn quả, lũy kế đến nay là 1.317 ha, trong đó diện tích trồng mới 9 tháng đầu năm 2024 là 151/110 ha, đạt 137,3 % kế hoạch, tăng 29,5 ha so tháng trước, gồm: Thị trấn 14²/14 ha; Măng Cành 82³/15 ha; Pờ Ê 5⁴/16 ha; xã Hiếu 9⁵/15 ha; Đăk Tăng 8⁶/10 ha, Đăk Nền 9⁷/6 ha, Đăk Ring 5⁷/8 ha, Ngọc Tem 13⁹/10 ha; Măng Bút 6¹⁰ ha. Hiện nay nhân dân trên địa bàn các xã, thị trấn tiếp tục trồng mới cây ăn quả trong thời gian đến.

² 7 ha hồng và 4 ha mận, 3 ha cam hộ dân,

³ 10 ha chanh dây của DN và 65 ha hồng (có hồng 14,7 dân); 4 ha (che ry, lê hộ dân), 3 ha ca cao;

⁴ 5 ha ổi, chuối;

⁵ chuối 4 ha; dứa và cây ăn quả khác 3 ha; mận 2 ha,

⁶ 0,5 ha mận; 4,0 ha cam; mít 1,5, dứa 2 ha.

⁷ 5 ha chuối, 2 ha dứa, 1ha sầu riêng; xoài và mít 1 ha;

⁸ 5 ha chuối.

⁹ 13 ha sầu riêng.

¹⁰ dứa 4 ha, ổi 1 ha, hồng 1 ha,

- Rau, củ quả xứ lạnh: Tổng diện tích rau, củ quả xứ lạnh hiện nay thực đạt 409,1 ha, trong đó diện tích doanh nghiệp trồng 380 ha, các hộ sản xuất 29,1 ha, tập trung tại khu sản xuất rau, củ quả xứ lạnh 37 hộ. Một số mô hình sản xuất rau, củ quả hiệu quả như: Khu nhà màng Nông nghiệp công nghệ cao khoảng 3,6 ha hiện đang sản xuất các loại rau, quả các loại như (xà lách, cà chua, dưa leo, dâu tây, bắp sú tim, cải Kale, cải bó xôi, Bí nhật...); Hợp tác xã Thanh niên 1,8 ha trồng các loại rau.

+ Thực hiện kết luận của Thường trực Tỉnh ủy về phát triển 50 ha rau hoa xứ lạnh chủ yếu tại các hộ người đồng bào DTTS, Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo triển khai xây dựng mô hình Mỗi hộ một vườn rau gia đình. Kết quả đến nay đã phát triển 19,59 ha /2.608 hộ và 47 đơn vị. Đã tiến hành khảo sát, lựa chọn vùng sản xuất có điều kiện thuận lợi về đất đai, thủy lợi để triển khai một số mô hình điểm trồng rau tập trung theo nhóm hộ, cụ thể: Tại thị trấn Măng Đen, triển khai 4 mô hình trồng rau tập trung (chủ yếu khoai lang, bí nhật) quy mô gần 03 ha (thôn Kon Vong Kia 0,9 ha đã xuống giống, Kon Chót 0,8 ha, Kon Prăh 0,4 ha, Kon Leng II 0,5 ha); tại xã Hiếu triển khai mô hình trồng cây su su và rau các loại khoảng 0,7 ha; tại xã Măng Cành triển khai mô hình trồng các loại rau bí nhật, khoai lang, sâm khoai, quy mô 3 ha tại thôn Kon Chênh.

+ Để hỗ trợ người dân phát triển các loại rau, huyện đã bố trí vốn triển khai các dự án hỗ trợ sản xuất trồng rau từ nguồn vốn Chương trình MTQG (145 triệu); triển khai 3 mô hình ứng dụng khoa học công nghệ trồng rau tại thị trấn Măng Đen, Măng Cành và xã Hiếu (150 triệu đồng); Hỗ trợ thành lập Hợp tác xã Rau xứ lạnh Măng Đen để tập trung hỗ trợ, liên kết phát triển thương hiệu rau xứ lạnh Măng Đen.

- Đã ban hành Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2024 Nâng cao năng suất, chất lượng và đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh lúa, gạo bền vững trên địa bàn huyện, hướng đến xây dựng sản phẩm, thương hiệu lúa gạo chất lượng cao. Đã triển khai thử nghiệm thành công lúa chất lượng cao ST25 với quy mô 6 ha xã Đăk Nền, Đăk Ring, năng suất bình quân 4,5 tấn/ha, sản lượng 27 tấn, lợi nhuận 52 triệu đồng/ha; đang triển khai thử nghiệm giống lúa 2 dòng MHC2 của Công ty MAHYCO Việt Nam tại Măng Cành (02 ha, 05 hộ), đang sinh trưởng phát triển tốt.

b. Về chăn nuôi

So với năm 2020, tổng đàn trâu trên địa bàn huyện tăng hơn 1.300 con; đàn lợn có xu hướng giảm xuống từ 10.888 con năm 2020 xuống còn 6.320 con năm 2024 do ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi. Đến năm 2024, tổng đàn gia súc hiện có 25.210/25.702 con; đạt 98,1 % kế hoạch. Đàn Trâu 9.442/9.442 con, đạt 100% kế hoạch; Đàn Bò 2.906/3.288 con, đạt 88,4% kế hoạch; Đàn Lợn 6.259/6.300 con, đạt 99,3 % kế hoạch; Đàn dê phát triển chăn nuôi hộ gia đình tăng nhẹ, đàn dê sữa của Doanh nghiệp tập trung ổn định 5.847 con. Chỉ đạo các ngành địa phương triển khai đồng bộ các biện pháp phòng, chống dịch bệnh trên

đàn vật nuôi; kiểm tra, hướng dẫn, phòng chống đói, rét cho đàn vật nuôi trong mùa mưa lạnh.

Tăng cường kiểm tra công tác phòng, chống Dịch bệnh và hướng dẫn triển khai kịp thời các biện pháp phòng, chống; trong tháng trên địa bàn không phát sinh gia súc chết do dịch bệnh.

Bảng 04. Tổng đàn vật nuôi giai đoạn 2020-2024

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả thực hiện				
		2020	2021	2022	2023	2024
Đàn trâu	Con	8.108	8.163	8.890	8.990	9.450
Đàn bò	Con	5.761	5.290	4.004	2.821	3.290
Đàn lợn	Con	10.888	16.777	8.023	6.000	6.320

c. Về thủy sản

- Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2024 đạt 88,7 ha tăng 75,6 ha so với năm 2020 (13,1 ha) do mở rộng diện tích nuôi trồng trên các lòng hồ thủy điện; tổng sản lượng thủy sản khoảng 429 tấn (trong đó sản lượng nuôi trồng ước khoảng 367,6 tấn; sản lượng khai thác ước khoảng 61,4 tấn).

Đã và đang triển khai 07 dự án, mô hình nuôi cá Tầm thương phẩm với diện tích 03 ha mặt nước, công nghệ cao: Trong đó, liên kết theo chuỗi giá trị 04 dự án, 03 dự án của doanh nghiệp; hiện đã có 01 dự án đã có sản phẩm ra thị trường, 05 dự án hoàn thiện và thả giống, 01 dự án cộng đồng đang hoàn thiện, Ước sản lượng tổng dự án mỗi năm khoảng 400-450 tấn.

Bảng 05. Diện tích, sản lượng thủy sản giai đoạn 2020-2024

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả thực hiện				
		2020	2021	2022	2023	2024
Diện tích nuôi trồng	Ha	13,1	23,8	27,5	51,5	88,7
Sản lượng	Tấn	54	111	368,3	498	429

d. Công tác quản lý, phát triển, bảo vệ rừng

Công tác trồng rừng tập trung năm 2024 trên địa bàn là 180 ha, hiện nay nhân dân đang tập trung cho công tác trồng mới. Kết quả trồng rừng đến nay được đã trồng 131,6 ha/180 ha, đạt 73,1% kế hoạch; trồng cây phân tán: 71.765 cây/25.000 cây, đạt 287,1% kế hoạch. Đến nay, các chủ rừng đã giao khoán rừng, với diện tích 28.515,4 ha/66 cộng đồng; đã giao đất, giao rừng 16.072,44 ha, cho 467 hộ và 43 cộng đồng; Triển khai cho 11 tổ chức thuê rừng tự nhiên, rừng trồng, với diện tích 251,32 ha để quản lý, bảo vệ rừng, kết hợp với sản xuất.

2.2.2. Công nghiệp – xây dựng

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phục vụ sản xuất và tiêu dùng; khuyến khích phát triển các dịch vụ, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp có sử dụng nguyên liệu tại địa phương như mây, tre, nứa. Ưu tiên phát triển mạnh

công nghiệp chế biến các loại nông sản, thực phẩm, nhằm nâng cao chất lượng hàng hóa nông sản.

Công nghiệp chế biến nông sản, kết nối tiêu thụ, xuất khẩu các sản phẩm nông sản của địa phương đang được quan tâm, phát triển. Đến nay, huyện Kon Plông đã hình thành được mạng lưới các cơ sở chế biến nông sản gắn với vùng nguyên liệu nông sản lớn. Để liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm huyện đã kêu gọi một số doanh nghiệp đến đầu tư, liên kết với các sản phẩm của người dân như: Các cty liên kết với các sản phẩm dược liệu Thái Hòa, Cty TNHH MTV lâm nghiệp An Bình, HTX nông nghiệp cao bằng Măng Đen... Đối với Thủy sản, huyện đang tích cực nuôi trồng thử nghiệm nhiều loại cá mới như: Cá hồi, cá tầm...những loại thủy sản có chất lượng tiêu thụ cao.

Phối hợp các chủ đầu tư vận hành khai thác có hiệu quả các dự án thủy điện đã phát điện; tổ chức rà soát các hộ dân sử dụng điện lưới quốc gia và đề xuất giải pháp để triển khai nhằm đảm bảo đạt chỉ tiêu 100% trong năm 2024; Hiện nay, trên địa bàn huyện có 11 công trình đã hoàn thành, với công suất 507,1 MW; 04 công trình phát điện trong quý IV/2024, với công suất 32,6 MW; 06 công trình đang triển khai thực hiện, với công suất 71,5 MW.

2.2.3. Thương mại - dịch vụ và du lịch

Tình hình giá cả hàng hoá trên thị trường luôn được kiểm soát và theo dõi đảm bảo bình ổn. Phối hợp với Sở Công thương triển khai Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; phối hợp với Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại Kon Tum tổ chức Chương trình đưa hàng Việt về nông thôn năm 2024 tại cửa hàng thương mại xã Đăk Nén. Tổ chức chợ phiên định kỳ, nhằm tạo điều kiện để người dân trong khu vực từng bước tiếp cận thị trường thông qua việc giao lưu, trao đổi, mua bán hàng hoá. Cùng cố và phát triển chợ phiên Măng Đen, chợ huyện chợ thị trấn, chợ xã, khu phố đêm... Tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn huyện 6 tháng đầu năm ước đạt 302 tỷ đồng, đạt 64,3% kế hoạch.

2.3. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

Huyện có 1 thị trấn với tổng diện tích 14.806,63 ha, chiếm 10,8% tổng diện tích toàn huyện, mật độ dân số bình quân đạt 37,77 người/km² cao hơn rất nhiều so với các khu vực khác trên địa bàn huyện. Thị trấn Măng Đen là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội và cũng là địa bàn xây dựng trụ sở các cơ quan của huyện. Hiện nay, hệ thống cơ sở hạ tầng, các khu chức năng đô thị đã dần hoàn thiện. Bộ mặt đô thị có bước chuyển biến rõ rệt. Khối lượng xây dựng nhà ở, công trình công cộng, cơ sở hạ tầng... cũng tăng lên khá nhanh. Ở khu vực này, dịch vụ thương mại phát triển mạnh đã góp phần quan trọng trong việc tăng giá trị sản xuất của huyện.

Huyện Kon Plông có 8 xã thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, đến nay, trên địa bàn huyện có 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới (xã Pờ Ê, Măng

Cành, Đăk Tăng và xã Ngọc Tem), các xã còn lại đạt từ 13 tiêu chí trở lên.

Trong quá trình thực hiện xây dựng nông thôn mới, nhìn chung các xã trên địa bàn huyện còn gặp khó khăn ở các tiêu chí cần sự đầu tư lớn như: Giao thông, thủy lợi, thông tin và truyền thông... Đối với các tiêu chí cần sự tập trung tuyên truyền vận động, các xã đã thực hiện cơ bản đảm bảo đến giai đoạn công nhận.

Cùng với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, huyện Kon Plông cũng đã tập trung thực hiện các giải pháp để nâng cao đời sống nhân dân, đặc biệt là người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Trong đó, ưu tiên hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân. Chú trọng vận động Nhân dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp theo hướng sản xuất hàng hóa. Triển khai có hiệu quả các Kế hoạch, Đề án nâng cao chất lượng, thể trạng đàn gia súc, gia cầm. Khai thác tiềm năng thế mạnh của địa phương để phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Phát triển diện tích trồng các loại cây trồng có lợi thế như: cà phê xứ lạnh, cây ăn quả, cây dược liệu. Hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP và sản phẩm đặc trưng của địa phương gắn với xây dựng Nông thôn mới. Đồng thời, tổ chức thực hiện, triển khai đồng bộ, hiệu quả nhiều chương trình, đề án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Nhờ triển khai đồng bộ các giải pháp đã đem lại nguồn thu nhập ổn định cho người dân. Đến nay, toàn huyện còn là 1.731 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 22,38%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 43 triệu đồng/ người/ năm.

Ngoài ra, huyện Kon Plông cũng chú trọng thực hiện công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với giải quyết việc làm sau đào tạo, góp phần nâng cao tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên. Vận động nhiều nguồn lực để hỗ trợ các hộ nghèo xây dựng nhà ở; đầu tư phát triển hệ thống giáo dục, y tế, nâng cao đời sống văn hóa người dân vùng nông thôn.

Để công tác xây dựng nông thôn mới đạt nhiều kết quả, huyện Kon Plông xác định tiếp tục tăng cường công tác chỉ đạo, tập trung lồng ghép nhiều nguồn lực, thường xuyên kiểm tra, giám sát trong quá trình thực hiện các tiêu chí ở các xã, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc. Đẩy mạnh thực hiện phong trào thi đua chung sức xây dựng nông thôn mới nhằm huy động tổng lực, thực hiện thành công mục tiêu chung của huyện đề ra.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

- Hạ tầng các khu, cụm công nghiệp: Công nghiệp, xây dựng phát triển mạnh, một số nhà máy thủy điện đầu tư đã hoàn thành, đưa vào khai thác đóng góp quan trọng vào tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thu ngân sách của huyện. Đã hoàn thành việc quy hoạch xây dựng Cụm công nghiệp Kon Plông. Công nghiệp chế biến phát triển, nhất là sản xuất rượu vang sim, các loại nước uống từ dược liệu... Đầu tư kết cấu hạ tầng được quan tâm, từng bước hoàn thiện. Lồng ghép sử dụng có hiệu quả nguồn ngân sách Trung ương, tỉnh hỗ trợ, thực

hiện các dự án khai thác quỹ đất có hiệu quả gắn với mở rộng các điểm dân cư mới; nhiều công trình trọng điểm, công trình dân sinh được đầu tư, hạ tầng trung tâm huyện đầu tư đồng bộ, đã thành lập thị trấn Măng Đen trong năm 2019.

- Hệ thống các khu sản xuất nông nghiệp: Nông nghiệp có bước phát triển đi vào chiều sâu theo hướng sản xuất hàng hóa, gắn với thị trường tiêu thụ; đã tập trung thực hiện quyết liệt các giải pháp chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng tiểu vùng khí hậu. Duy trì diện tích các loại cây trồng như lúa, ngô, đồng thời chuyển đổi một số diện tích cây trồng truyền thống, giá trị thấp sang trồng các loại cây dược liệu có giá trị kinh tế cao; đã phát triển được hơn 300 ha rau hoa xứ lạnh, 150,2 ha dược liệu; đã khoanh vùng bảo tồn Sim rừng, Chuối rừng, Măng nứa, tạo ra các sản phẩm đặc trưng của địa phương; tổ chức liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, nhân rộng mô hình sản xuất có hiệu quả. Tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ trong sản xuất nông nghiệp; Đã hình thành Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Măng Đen và từng bước đầu tư kết cấu hạ tầng, thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, trồng thử nghiệm các giống mới chuyển giao cho Nhân dân và doanh nghiệp sản xuất. Thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nhất là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có nhiều khởi sắc. Chăn nuôi tiếp tục phát triển, tập trung lai tạo đàn giống, nâng cao thể trạng đàn gia súc, đã thu hút được một số dự án phát triển chăn nuôi quy mô lớn.

- Hệ thống các khu, cụm, điểm Dịch vụ: Thương mại, dịch vụ có bước phát triển; hệ thống chợ trung tâm huyện, cửa hàng thương mại được xây dựng 9/9 xã, thị trấn; mạng lưới phân phối hàng hóa cơ bản đáp ứng nhu cầu mua bán, tiêu dùng của Nhân dân. Vùng du lịch sinh thái Măng Đen được đầu tư, khai thác sử dụng có hiệu quả, bước đầu đã hình thành một số sản phẩm du lịch đặc trưng của huyện như: Lễ hội đường phố, Lễ hội hoa Mai Anh Đào, du lịch cộng đồng; nhiều dự án đầu tư du lịch, dịch vụ được triển khai; các khu, tuyến, điểm du lịch được đầu tư, chỉnh trang đưa vào khai thác sử dụng; hệ thống nhà hàng, khách sạn phát triển mạnh đảm bảo phục vụ nhu cầu lưu trú cho du khách; thu hút lượng khách du lịch đến huyện tăng bình quân hàng năm 40%. Đầu tư phát triển du lịch cộng đồng tại thôn Kon Pring thị trấn Măng Đen và Viôlắc, xã Pờ Ê, khai thác bản sắc văn hóa các dân tộc trên địa bàn, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

- Giao thông: Tuyến Quốc lộ 24, tuyến đi qua địa bàn 2 xã (xã Hiếu, xã Pờ Ê) và thị trấn Kon Plong, đoạn tuyến qua trên địa bàn huyện Kon Plông đạt cấp II có chiều dài là 40,20km đạt mật độ 2,93 km/100km². Đường Trường Sơn Đông, tuyến đi qua địa bàn huyện Kon Plong; quy mô đường IV miền núi, mặt đường bê tông xi măng có chiều dài 37,78 km đạt mật độ 2,75 km/100km². Hệ thống đường tỉnh lộ 676 toàn tuyến nằm trên địa bàn huyện Kon Plong, dài 53,7 km; tuyến đi qua địa bàn các xã Đăk Long, Măng Cánh, Đăk Tăng, Đăk Ring; đoạn tuyến qua thị trấn Kon Plông dài 2,5km đạt cấp II, đoạn còn lại đạt cấp VI-V miền núi; mặt đường bê tông nhựa và bê tông xi măng chiếm 81%, còn lại là đường

láng nhựa. Tuyến hiện đã hư hỏng, xuống cấp, cần được đầu tư mở rộng. Tổng chiều dài các tuyến đường trục chính và đường khu vực trong huyện là 42,10 km, đạt mật độ 3,07 km/ 100km²; đường BTN và láng nhựa chiếm tỉ lệ khá thấp. Hệ thống giao thông liên xã và giao thông nông thôn chưa vào cấp có mặt cắt ngang nhỏ rộng từ 2-3m chủ yếu là đường mòn, đường đất chất lượng kém, độ dốc lớn gây khó khăn cho việc đi lại của người dân trong mùa mưa. Hiện nay trên địa bàn huyện Kon Plông đang có 1 bến xe khách đang hoạt động với diện tích 5,000 m², công suất 432 lượt xe/ ngày.

- Hệ thống thủy lợi: Trên địa bàn huyện Kon Plông hiện nay 5/6 xã có công trình thủy lợi gồm hồ chứa, đập dâng, đập BTCT kết hợp tràn xả lũ, khoảng 13 công trình tiểu thủy nông và khoảng 8 công trình ngăn đập tạm (làm bằng rọ đá) để phục vụ tưới cho 3-6ha. Hiện trạng hệ thống thủy lợi còn nhiều hạn chế như công suất tưới thực tế chưa đạt công suất thiết kế. Xây dựng hệ thống kênh mương thủy lợi chưa đồng bộ với khai hoang xây dựng ruộng đồng.

Hệ thống thông tin liên lạc: Hệ thống công nghệ thông tin ngày càng được hoàn thiện và mở rộng, phát huy hiệu quả (Hạ tầng mạng LAN và Internet hiện tại có 100% đơn vị, địa phương có mạng LAN và kết nối internet); mạng lưới bưu chính, viễn thông được đầu tư mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ. Công tác đảm bảo an ninh mạng và bảo mật thông tin được chú trọng.

2.5. Phân tích, đánh giá tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

Về dân số: Dân số chính thức của toàn huyện Kon Plông năm 2023 là khoảng 28.812 người tăng khoảng 649 người so với năm 2022. Tỷ lệ tăng tự nhiên khoảng 1,61%, tăng cơ học chủ yếu là công nhân làm việc trong các công trình thủy điện, và người lao động đến làm việc và sinh sống nhưng không nhập khẩu như giáo viên, cán bộ viên chức...

Thành phần cơ cấu dân tộc: Kinh có 1.197 hộ và 4.455 người chiếm tỷ lệ 15,097 % trong tổng dân số toàn huyện, Xơ đăng có 5.962 hộ và 22.199 người chiếm tỷ lệ 75,23 %, còn lại các dân tộc khác có 773 hộ và 2.855 người chiếm tỷ lệ 9,68 %.

Lao động chiếm trên 57% dân số, tập trung chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp (gần 80% tổng số lao động). Tỷ lệ lao động thời vụ và thất nghiệp cao tại khu vực này. Tốc độ chuyển đổi cơ cấu lao động diễn ra chậm. Nghề nghiệp chủ yếu của lao động là nông nghiệp, lâm nghiệp và thương mại, dịch vụ phục vụ dân sinh và du lịch. Các nghề khác, đặc biệt là thủ công nghiệp chưa có điều kiện phát triển, số lao động trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chỉ chiếm chưa tới 5% tổng số lao động. Các ngành nghề phục vụ du lịch cũng chỉ phát triển mạnh vào mùa du lịch (từ tháng 12 năm trước đến tháng 9 năm sau). Tuy nhiên, tỷ lệ lao động dịch vụ chỉ đạt dưới 16%. Ngoài mùa du lịch, lao động dịch vụ sang làm việc chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Phối hợp với Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Kon Tum, Công ty Cổ phần cung ứng và quản lý nhân sự Thăng Long JOV và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thông tin đến người lao động trên địa bàn huyện về thị trường xuất khẩu lao động; đến nay, có 03 lao động tham gia xuất khẩu lao động sang thị trường Ả Rập Xê Út. Tổ chức bế giảng 02 lớp Cốt thép - Hàn tại xã Hiếu và xã Măng Cành, với 36 lao động; Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn rà soát nhu cầu học nghề của lao động trên địa bàn huyện năm 2024, đã tuyển sinh đợt I được 13 lớp, với 325 học viên.

- Xây dựng kế hoạch giảm nghèo năm 2024; phân đầu tỷ lệ hộ nghèo năm 2024 giảm từ 10,5% trở lên. Giảm tỷ lệ hộ nghèo đến cuối năm 2024 xuống dưới 11,9%. Đến nay, toàn huyện còn là 931 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 11,87%.

- Thực hiện công tác chi trả chế độ chính sách tại các xã trên địa bàn huyện, tổng số 222 đối tượng, với tổng kinh phí chi trả là 2.695,8 triệu đồng; đồng thời tiếp tục hướng dẫn các xã thường xuyên theo dõi, quản lý, lập hồ sơ mới và cắt giảm theo quy định. Phối hợp với Bưu điện huyện chi trả trợ cấp thường xuyên cho 1.077 đối tượng BTXH, với tổng kinh phí là 2.905 triệu đồng.

Hiện nay trên địa bàn huyện có 3 dân tộc cùng sinh sống như dân tộc Xơ Đăng, Hre và dân tộc Kinh, trong đó có 2 dân tộc tại chỗ là dân tộc Xơ Đăng và Hre. Dân tộc Xơ Đăng có ba nhánh là Xơ Teng, Ka Dong và Mơ Nâm. Trên địa bàn huyện có 03 tôn giáo chính là Công giáo, Phật giáo và Tin Lành .

Vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Kon Plông thời điểm hiện nay vẫn là vùng chậm phát triển; kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ; đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số còn khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới còn cao hơn mức bình quân của toàn huyện; trình độ dân trí còn thấp. Tập quán sinh hoạt, tiêu dùng chậm được thay đổi, tư duy làm ăn kinh tế chậm phát triển. Đa số đời sống của hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp.

Các thôn, làng đồng bào dân tộc thiểu số ở Kon Plông chủ yếu phân bố dọc theo trung tâm các xã, bám theo các trục đường chính và một số khu vực đồi núi. Có 2 dạng tổ chức không gian làng: dạng cảnh nhánh và dạng tự do.

2.6. Đánh giá chung

Thuận lợi:

- Nguồn tài nguyên rừng lớn, sinh thái đa dạng, thuận lợi cho khai thác đất đai phát triển các mô hình kinh tế nông, lâm kết hợp, tạo điều kiện tăng thu nhập cho nhân dân trong huyện.

- Có hệ sinh thái đa dạng, nhiều tiềm năng phát triển du lịch và đã được xác định là 1 trong 31 khu vực quy hoạch phát triển du lịch có quy mô và tiềm năng du lịch đặc biệt nổi trội cần được Nhà nước ưu tiên đầu tư để phát triển.

- Huyện có khí hậu, thời tiết thuận lợi phát triển các loại rau, hoa, quả xứ lạnh và nuôi cá nước lạnh.

- Huyện là nơi bắt nguồn của nhiều con sông, suối có địa hình thuận lợi cho việc xây dựng các hồ thủy điện như thủy điện thượng Kon Tum, Đăk Dring...; kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp và mở rộng diện tích canh tác, thâm canh, tăng vụ, khai hoang mở rộng diện tích đất nông nghiệp...

Nằm trên trục quốc lộ 24 nối vùng duyên hải nam trung bộ với Tây Nguyên tạo cơ hội giao lưu phát triển kinh tế xã hội với các vùng miền trong cả nước.

Khó khăn:

- Địa hình phức tạp, bị chia cắt, đi lại khó khăn nhất là vào mùa mưa, đất đai luôn bị xói mòn, rửa trôi do đặc điểm địa hình chủ yếu là đồi núi, mức độ chia cắt mạnh đã ảnh hưởng nhiều đến bố trí sản xuất, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt trong lĩnh vực giao thông và thủy lợi.

- Mạng lưới sông ngòi tương đối dày, nhưng do địa hình dốc và chia cắt mạnh nên không tận dụng được lượng nước tưới trực tiếp cho đồng ruộng, mà cần phải xây dựng hệ thống hồ đập với quy mô lớn mới có thể đưa được nước về tưới cho đất sản xuất.

- Nền kinh tế xuất phát thấp là một thách thức lớn về cạnh tranh kêu gọi đầu tư, khai thác đất đai, tìm kiếm thị trường nội địa cũng như thị trường khu vực và quốc tế.

- Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội còn hạn chế, mạng lưới giao thông đi lại còn gặp nhiều khó khăn, chưa đáp ứng được nhu cầu cấp thiết cho sản xuất, trao đổi hàng hóa và đời sống nhân dân. Việc cung cấp nước sạch nông thôn, cấp điện nông thôn còn hạn chế nhất là ở các vùng sâu, vùng xa .

- Tình trạng phá rừng làm nương rẫy vẫn còn. Chương trình xóa đói giảm nghèo và tạo việc làm tiến hành còn chậm.

- Kon Plông là huyện miền núi, đồng bào dân tộc chiếm trên 80%, trình độ dân trí, trình độ lao động còn thấp. Đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo cao. Đây là một thách thức lớn cho công cuộc đổi mới và phát triển nhanh nền kinh tế của huyện.

- Thiên tai hạn hán vẫn còn diễn biến phức tạp tác động rất lớn đến quá trình sử dụng đất.

PHẦN II

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TÍNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

I. Phân tích nguồn lực, bối cảnh của huyện, tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất

1.1. Nguồn lực:

- Về dân số: Dân số trung bình huyện Kon Plông là 28.812 người, trong đó độ tuổi lao động chiếm khoảng 57%, với nguồn lao động này đã mang lại lợi ích kinh tế đáng kể cho huyện.

- So với các huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Kon Tum thì huyện Kon Plông có thứ bậc như sau: Thứ 03/10 về diện tích tự nhiên, đứng thứ 09/10 về diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đứng thứ 01/10 về đất lâm nghiệp. Với lợi thế về diện tích đất lâm nghiệp, nông nghiệp lớn Kon Plông là một trong những địa phương có tiềm năng phát triển về các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh như rừng rùng, cà phê, chè, cây rau hoa quả xứ lạnh... công nghiệp chế biến và du lịch.

- Kon Plông có khí hậu thuận lợi, các nguồn tài nguyên (tài nguyên đất, nước, tài nguyên du lịch...) đa dạng, phong phú là nguồn lực quan trọng để phát triển các ngành kinh tế như công nghiệp, dịch vụ du lịch, nông nghiệp tạo động lực phát triển đô thị. Với quỹ đất dồi dào rất thuận lợi cho việc phát triển đô thị cũng như phát triển các vùng nông nghiệp, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

- Vùng có tiềm năng phát triển nông nghiệp cây công nghiệp, cây ăn trái, cây lương thực tạo động lực phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

- Có nền văn hóa đa dạng của nhiều dân tộc sinh sống tạo tiềm năng phát triển du lịch văn hóa.

1.2. Bối cảnh của tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất

- Tỉnh Kon Tum nằm ở vị trí chiến lược ngã ba Đông Dương, trong vùng lõi Khu vực tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia, Kon Tum là điểm kết nối, trung chuyển trên trục Đông - Tây, Núi - Biển. Xác định được tiềm năng thế mạnh, tỉnh Kon Tum đã xây dựng ba vùng kinh tế động lực, gồm: Khu kinh tế (KKT) cửa khẩu quốc tế Bờ Y, Khu du lịch sinh thái Quốc gia Măng Đen và thành phố Kon Tum - đô thị đặc thù Tây Nguyên. Sẵn sàng cho các hoạt động hợp tác, địa phương đang tích cực cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh để thu hút nhà đầu tư.

- Kon Tum có điều kiện tự nhiên rất thích hợp để phát triển các ngành kinh tế nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất năng lượng và phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa, cụ thể:

+ Về địa hình: Địa hình Kon Tum rất đa dạng và phức tạp với nhiều kiểu địa hình đã tạo ra những cảnh quan phong phú, đa dạng mang tính chất đặc thù của tiểu vùng, vừa mang tính đan xen và hoà nhập.

+ Về khí hậu: Khí hậu Kon Tum có nét chung của khí hậu vùng nhiệt đới gió mùa của phía Nam Việt Nam, lại mang tính chất của khí hậu cao nguyên. Đặc điểm đa dạng của khí hậu của tỉnh Kon Tum có đủ điều kiện để phát triển toàn diện các ngành trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hàng hóa với giá trị gia tăng lớn như cà phê, cao su, mắc ca, mía đường, sắn, ngô, rau - hoa xứ lạnh, các loại cây dược liệu như sâm Ngọc Linh, hồng đẳng Sâm và các loại dược liệu quý hiếm khác; phát triển đàn bò thịt, bò sữa, dê, thủy sản nước ngọt và cá tầm xứ lạnh...

+ Tài nguyên nước và thủy văn dồi dào: Kon Tum có sông Sê San là một nhánh của sông Mê Kông và được hợp thành bởi hai nhánh sông lớn là Pô Kô và Đăk Bla. Tiềm năng thủy điện trên sông Sê San đứng thứ 3 trong hệ thống sông của Việt Nam (sau sông Đà và sông Đồng Nai). Kon Tum có các hồ thủy điện và hồ thủy lợi với diện tích hồ Yaly do Kon Tum quản lý khoảng 4.450 ha, Plei Krông 11.080ha và các hồ thủy điện khác như: Đăk Bla 9.750 ha, Đăk Ne 510 ha và các hồ thủy lợi như Đăk Hniêng, Đăk Uy...Ngoài ra, Kon Tum còn có suối nước nóng trên 550c như suối Ram Phia, suối Kon Nit...là những suối chứa rất nhiều khoáng chất có tác dụng chữa bệnh rất hiệu quả.

+ Tài nguyên khoáng sản: Tài nguyên khoáng sản của tỉnh rất phong phú trong đó phải kể đến nhóm khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn, nhóm này phong phú về số lượng và đa dạng chủng loại gồm 177 điểm: đá xây dựng, đất làm vật liệu xây dựng thông thường, cát xây dựng, sét gạch ngói, than bùn..

- Kon Tum những năm gần đây hấp dẫn bởi nhiều cảnh quan thiên nhiên đa dạng còn nguyên vẻ hoang sơ như Vườn quốc gia Chư Mom Ray, Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh, rừng đặc dụng Đăk Uy... cùng với các địa danh, di tích nổi tiếng đã đi vào lịch sử đấu tranh của dân tộc được xếp hạng quốc gia như ngục Kon Tum, ngục Đăk Glei... Đặc biệt, việc Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng du lịch sinh thái Măng Đen và Quy hoạch chung đô thị huyện Kon Plông đến năm 2030 sẽ tạo "cú hích" quan trọng, trong tương lai không xa, khu du lịch sinh thái Măng Đen sẽ là điểm nhấn của con đường xanh Tây Nguyên, giữa các tỉnh duyên hải miền Trung và Tây Nguyên với vùng tam giác phát triển Việt Nam-Lào-Campuchia qua cửa khẩu quốc tế Bờ Y, huyện Ngọc Hồi và khu kinh tế lớn Dung Quất của Quảng Ngãi, khu kinh tế mở Chu Lai của Quảng Nam.

1.3. Bối cảnh của huyện tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất

Huyện Kon Plông nằm phía Đông Bắc tỉnh Kon Tum, nằm trong vùng Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam nên có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển Kinh tế - Xã hội, có nhiều cơ hội mở rộng hợp tác và hội nhập vào nền kinh tế quốc gia, quốc tế.

Trên địa bàn huyện có nhiều tài nguyên du lịch tự nhiên, văn hóa và lịch sử. Dân cư hầu như còn giữ được lối sống, sinh hoạt và tập tục truyền thống. Môi trường tương đối chưa bị ảnh hưởng và có nhiều phong cảnh đẹp. Trong đó, vùng du lịch sinh thái Măng Đen được thủ tướng chính phủ đưa vào vùng du lịch sinh thái quốc gia. Nền kinh tế đang có bước tăng trưởng nhanh ổn định, có tiềm năng phát triển du lịch và dịch vụ: phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng đây là điều kiện thuận lợi để tạo đà phát triển kinh tế - xã hội của huyện; thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước xây dựng cơ sở hạ tầng; kinh doanh, mở rộng thị trường, tạo cơ hội việc làm và tăng thu nhập đặc biệt là khu vực nông thôn; đẩy mạnh chuyển giao công nghệ và tăng khả năng tiêu thụ sản phẩm đầu ra cho sản xuất. Phát triển các ngành tiểu thủ công nghiệp tiêu dùng, chế biến nông sản với lợi thế giao thông cũng như tận dụng nguồn nguyên liệu và nguồn lao động sẵn có của huyện. Hệ thống cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện, đặc biệt là hệ thống giao thông phân bố rộng khắp và khá hợp lý nên tạo thuận lợi trong giao lưu kinh tế, văn hóa, tạo điều kiện tiếp thu và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, phát triển nền kinh tế đa dạng.

II. Phân tích, đánh giá hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tác động đến việc sử dụng đất

2.1. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

2.1.1. Giao thông:

Giao thông đường bộ: Tuyến Quốc lộ 24, tuyến đi qua địa bàn 2 xã (xã Hiếu, xã Pờ Ê) và thị trấn Kon Plong, đoạn tuyến qua trên địa bàn huyện Kon Plông đạt cấp II có chiều dài là 40,20km đạt mật độ 2,93 km/100km². Đường Trường Sơn Đông, tuyến đi qua địa bàn huyện Kon Plong; quy mô đường IV miền núi, mặt đường bê tông xi măng có chiều dài 37,78 km đạt mật độ 2,75 km/100km². Hệ thống đường tỉnh lộ 676 toàn tuyến nằm trên địa bàn huyện Kon Plong, dài 53,7 km; tuyến đi qua địa bàn các xã Đăk Long, Măng Cành, Đăk Tăng, Đăk Ring; đoạn tuyến qua thị trấn Kon Plông dài 2,5km đạt cấp II, đoạn còn lại đạt cấp VI-V miền núi; mặt đường bê tông nhựa và bê tông xi măng chiếm 81%, còn lại là đường láng nhựa. Tuyến hiện đã hư hỏng, xuống cấp, cần được đầu tư mở rộng. Tổng chiều dài các tuyến đường trục chính và đường khu vực trong huyện là 42,10 km, đạt mật độ 3,07 km/ 100km²; đường BTN và láng nhựa chiếm tỉ lệ khá thấp. Hệ thống giao thông liên xã và giao thông nông thôn chưa vào cấp có mặt cắt ngang nhỏ rộng từ 2-3m chủ yếu là đường mòn, đường đất chất lượng kém, độ dốc lớn gây khó khăn cho việc đi lại của người dân trong mùa mưa.

Đường hàng không: Hiện huyện chưa có sân bay dân sự mà chỉ có sân bay dã chiến tại Măng Đen phục vụ cho mục đích quân sự.

Đường thủy: Trên địa bàn huyện chưa có bến thủy nội địa cũng như cảng thủy nội địa.

Bến xe: Hiện nay trên địa bàn huyện Kon Plông đang có 1 bến xe khách đang hoạt động với diện tích 5,000 m², công suất 432 lượt xe/ ngày.

2.1.2. Hệ thống cung cấp điện.

Điện lực huyện Kon Plông đã xây dựng kế hoạch củng cố lưới điện, đảm bảo cung cấp điện an toàn, ổn định cho sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của người dân. Đến nay tỷ lệ người dân sử dụng điện là 100%.

- Hiện tại huyện Kon Plông đang được cấp điện từ hai nguồn chính: Từ các nhà máy thủy điện trên địa bàn huyện và từ hệ thống điện Quốc gia thông qua trạm 110kV.

Trạm 110/22kV Kon Plông công suất 40 mVA nhận điện từ hệ thống điện Quốc gia thông qua xuất tuyến 110kV từ trạm 220kV Kon Tum đến.

- Nguồn từ nhà máy thủy điện: Hiện trên trong ranh giới nghiên cứu đang có 6 nhà máy thủy điện với tổng công suất 101,4mW.

Thủy điện Đắk Pô Ne 2 3,6 mW địa điểm tại thị trấn Măng Cành và xã Đắk Pơ. Đã hoàn thành hòa lưới điện Quốc gia 3/2009. Thủy điện Đắk Pô Ne 15,6 mW địa điểm tại Thị trấn Măng Đen và xã Măng Cành. Đã hoàn thành hòa lưới điện Quốc gia 5/2010. Thủy điện Đắk Re công suất 60 mW địa điểm tại xã Hiếu. Đã hoàn thành công trình tháng 7/2019. Thủy điện Bo Ko 2 công suất 12,6mW địa điểm tại xã Pờ Ê và xã Hiếu đã hoàn thành. Thủy điện nước Long 1 công suất 3,2mW địa điểm xã Pờ Ê hiện đã hoàn thành. Thủy điện nước Long 2 công suất 6,4mW địa điểm xã Pờ Ê hiện đã hoàn thành

Trong thời điểm nắng nóng, người dân có tâm lý tăng cường tưới nhằm không để cây trồng thiếu nước sẽ ảnh hưởng đến năng suất, nhất là đối với cây cà phê, nên công tác quản lý, vận hành các trạm biến áp gặp nhiều khó khăn, dễ dẫn đến tình trạng quá tải. Chính vì vậy công tác tuyên truyền người dân sử dụng điện hợp lý rất quan trọng. Để tránh quá tải cục bộ, ngành điện vận động các hộ dân tưới luân phiên, tưới vào giờ thấp điểm ... Bên cạnh đó, để đảm bảo cung cấp điện phục vụ sản xuất, ngành điện còn chủ động chuẩn bị phương án hoán đổi máy biến áp

2.1.3. Hệ thống cung cấp nước sạch

Cấp nước đô thị: Khu vực thị trấn Măng Đen có hệ thống cấp nước sạch tập trung với công suất khai thác 2000 m³/ngđ. Nguồn nước khai thác là nguồn nước mặt lấy từ suối Đắk Ke. Hiện nay nguồn nước đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng nước của người dân thị trấn với tỷ lệ cấp nước đạt 90%.

Cấp nước nông thôn: Dân cư nông thôn sử dụng nước sạch bằng các hình thức sau: Giếng khoan, giếng đào, công trình lấy nước từ sông suối. Tỷ lệ các hộ gia đình được sử dụng nguồn nước sạch hợp vệ sinh đạt tỷ lệ 75%.

2.1.4. Hệ thống thoát nước, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường;

a) Thoát nước thải

Hệ thống thoát nước trên địa bàn huyện đã được đầu tư, chủ yếu ở khu vực thị trấn Măng Đen nhưng chưa đồng bộ. Mạng lưới thoát nước hiện tại là hệ thống cống chung, nước thải và nước mưa cùng đổ vào một đường ống. Hệ thống cống chung tại khu vực chưa hoàn chỉnh nên chưa đáp ứng vấn đề thoát nước của khu vực. Nước mưa và nước thải thoát tự nhiên vào các kênh, mương, sông, suối ...

+ Tại khu vực trung tâm thị trấn: đã có hệ thống thoát nước chung. Tuy nhiên mạng lưới thoát nước chung cũng chưa hoàn thiện và chỉ tập trung chủ yếu ở các trục đường chính. Nước thải sinh hoạt hầu hết chỉ xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại 3 ngăn rồi tự thấm xuống đất hoặc xả ra cống thoát nước chung. Các bể tự hoại đều xử lý không tốt nên chất lượng nước thải sau xử lý tự hoại đều không đạt tiêu chuẩn vệ sinh.

- Khu vực nông thôn

+ Nước thải sinh hoạt của các hộ dân nông thôn khu vực trung tâm của các xã, nước thải xử lý sơ bộ qua hệ thống bể tự hoại, tuy nhiên, các bể tự hoại cũng chưa được xử lý tốt. Sau đó phần lớn thải vào hệ thống cống thoát nước chung và chảy thẳng vào hệ thống ao, hồ, sông, suối.

+ Khu vực dân cư nông thôn: là khu vực có dân cư và mật độ dân cư thấp. do đó lượng nước thải sinh hoạt nhỏ, chưa qua xử lý, xả phân tán, chảy thấm tự do ra đất vườn trong các hộ dân, hoặc xả trực tiếp ra các kênh, suối.

* Nước thải sản xuất: Các hộ dân có chuồng trại chăn gia súc, gia cầm xả nước thải thẳng ra môi trường chưa qua xử lý, gây ô nhiễm môi trường và phát tán mầm bệnh.

* Nước thải khu du lịch: Chỉ xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại 2 ngăn rồi tự thấm xuống đất hoặc xả trực tiếp ra các kênh, suối.

b) Quản lý chất thải rắn

- Tại khu vực trung tâm thị trấn: Lượng rác thải trung bình thu gom là 6 tấn/ngày. Chất thải rắn không được phân loại tại nguồn. Chất thải rắn được sau khi thu gom được đưa đi chôn lấp thô sơ tại bãi đổ chất thải.

- Tại các khu vực các xã: Chưa được thực hiện thu gom. Một phần chất thải rắn hữu cơ được sử dụng cho gia súc trong các hộ dân, còn lại dân tự giải quyết trong đất vườn gia đình (đốt chôn lấp, hoặc phân hủy tự nhiên).

2.1.5. Hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai.

- Trên địa bàn huyện Kon Plông hiện có 136 công trình thủy lợi đang hoạt động cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, chủ yếu là cây lúa và hoa màu. Các công trình thủy lợi trên địa bàn cơ bản đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện, tuy nhiên phần lớn là các công trình thủy lợi nhỏ, diện tích tưới manh mún, một số công trình đầu tư xây dựng đã lâu bị hư hỏng xuống cấp cần được đầu tư nâng cấp sửa chữa.

- Hiện trạng hệ thống thủy lợi còn nhiều hạn chế như công suất tưới thực tế chưa đạt công suất thiết kế. Xây dựng hệ thống kênh mương thủy lợi chưa đồng bộ với khai hoang xây dựng ruộng đồng. Một số công trình đã xuống cấp hoặc bị lũ lụt gây hư hỏng, tuy nhiên các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện đã đóng góp phần phát triển sản xuất của huyện, nâng cao đời sống dân cư trong huyện.

- Công trình phòng chống thiên tai: Với địa hình phức tạp, nhiều đồi núi tạo nên những khe suối lớn có nguy cơ xảy ra lũ quét và sạt lở đất. Huyện đã triển khai thực hiện các dự án kè chống sạt lở để bảo vệ bờ sông, bờ suối, các tuyến đường giao thông. Hệ thống kè bảo vệ bờ bằng kết cấu tấm đan bê tông cốt thép, gia cố chân bằng các hàng ống bu, đồng thời gia cố cọc bê tông cốt thép các vị trí xung yếu. Việc xây dựng và khắc phục các công trình, dự án kè chống sạt lở trên địa bàn huyện là hết sức quan trọng, mang tính cấp thiết của địa phương.

2.1.6. Hệ thống thông tin liên lạc.

Hệ thống công nghệ thông tin ngày càng được hoàn thiện và mở rộng, phát huy hiệu quả (Hạ tầng mạng LAN và Internet hiện tại có 100% đơn vị, địa phương có mạng LAN và kết nối internet); mạng lưới bưu chính, viễn thông được đầu tư mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ. Công tác đảm bảo an ninh mạng và bảo mật thông tin được chú trọng.

- Thực trạng số thuê bao /100 dân (bao gồm điện thoại cố định, di động và internet): 91TB/100 dân. Dung lượng tổng đài vệ tinh huyện: 512. Cáp quang: 746km. Số thuê bao điện thoại: (gồm điện thoại cố định, điện thoại di động): 24326 thuê bao.

- Hạ tầng mạng thông tin di động trên địa bàn huyện hiện nay được xây dựng, phát triển theo 03 công nghệ chính: 2G, 3G và 4G.

Hiện trạng thông tin: Nhà mạng: Viettel, VNPT, Mobifone, Vietnamobile. Cột thu phát sóng: 101 trạm BTS. Hầu hết các thôn, tổ dân phố đã phủ sóng tương đối ổn định

2.2. Thực trạng về hạ tầng xã hội

2.2.1. Hệ thống công trình Y tế

Trong những năm qua, cơ sở vật chất của bệnh viện và các trạm y tế tại các xã được đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị phục vụ y tế. Hệ thống bệnh

viện, trạm y tế xã khá đầy đủ đáp ứng nhu cầu sử dụng của nhân dân bao gồm 01 trung tâm y tế huyện, 09 trạm y tế xã. Đến nay hệ thống y tế huyện duy trì 100% trạm y tế có bác sỹ, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh ban đầu cũng như y tế dự phòng.

2.2.2. Hệ thống công trình giáo dục – đào tạo

Cơ sở vật chất trường, lớp học, trang thiết bị dạy học được đầu tư theo hướng đồng bộ, trọng tâm, trọng điểm. Trường mầm non có (10 trường), trường tiểu học có (9 trường), trường trung học cơ sở có (9 trường), trường trung học phổ thông có (2 trường). Tổng số giáo viên tiểu học và trung học cơ sở đang giảng dạy trên địa bàn huyện là 467 người trong đó: tiểu học 256 người, trung học cơ sở 211 người. Trường trọng điểm chất lượng cao đi vào hoạt động, tạo động lực nâng cao chất lượng giáo dục chung của huyện. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng, đến nay có 100% giáo viên đạt chuẩn, 90% trên chuẩn.

2.2.3. Hệ thống công trình văn hóa – thể dục thể thao.

Các hoạt động văn hóa ngày càng phong phú, nhận thức của các cấp ủy Đảng và nhân dân về vai trò văn hóa thông tin đối với đời sống xã hội được nâng lên, việc đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa và phong trào xã hội hóa các hoạt động văn hóa thông tin được đông đảo cán bộ, nhân dân trong huyện hưởng ứng tham gia. Các lĩnh vực hoạt động quần chúng, thông tin cổ động, biểu diễn, văn nghệ quần chúng tiếp tục được duy trì và phát triển. Công tác thông tin tuyên truyền hoạt động tốt, phục vụ các chương trình, mục tiêu, các ngày lễ, kỷ niệm bằng nhiều hình thức phong phú.

Hàng năm, các hoạt động lễ hội trên địa bàn huyện được tổ chức trang trọng, có ý nghĩa giáo dục truyền thống văn hóa tốt đẹp, tạo sự gắn bó, đoàn kết cộng đồng.

Phong trào thể dục thể thao phát triển ngày càng sâu rộng đến các địa bàn dân cư, công tác xã hội hóa thể dục thể thao ngày càng được mở rộng và nâng cao chất lượng, thu hút đông đảo các đối tượng. Tuy nhiên, hiện nay, một số nhà văn hóa và sân thể thao ở các thôn cần mở rộng hoặc quy hoạch mới để đáp ứng nhu cầu của nhân dân ở một số xã như Đăk Tăng, Pờ Ê...

2.2.4. Hệ thống nhà ở đô thị, nông thôn

- Nhà ở đô thị: Thời gian gần đây với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của thị trấn Măng Đen là khá nhanh, kéo theo đời sống nhân dân thị trấn ngày càng được cải thiện. Vì vậy, nhu cầu xây dựng nhà ở của người dân cũng như nhu cầu đầu tư các công trình công cộng, phúc lợi xã hội trên địa bàn thị trấn phát triển mạnh và đã từng bước hình thành nên một thị trấn Măng Đen với diện mạo đô thị ngày một khang trang, hiện đại, góp phần nâng cao giá trị kiến trúc cảnh quan toàn đô thị.

- Thị trấn Măng Đen:

+ Khu dân cư xung quanh khu trung tâm hành chính huyện với diện tích khoảng 60ha, mật độ xây dựng khoảng 60%, tầng cao tối đa 03 tầng, dạng nhà lô.

+ Khu nhà ở dạng biệt thự được chỉnh trang với số lượng khoảng 257 căn. Hình thức dạng kiến trúc kiểu pháp

Các xã: phần lớn nhà ở tại các xã là kiên cố và bán kiên cố; chủ yếu là nhà cấp 4 khá kiên cố, bán kiên cố và một phần ít là nhà tạm, tầng cao trung bình 2-3 tầng.

- Nhà ở nông thôn: Đa số các công trình nhà ở 1 tầng đều mang đặc điểm kiến trúc của nhà ở nông thôn; một số ít nhà 2 - 3 tầng phân bố dọc các trục đường chính, các tuyến đường trục xã, trục thôn, các khu dân cư phát triển mới được xây dựng trong vài năm gần đây có hình thức kiến trúc lai tạp

2.3. Đánh giá chung.

Tình hình chính trị-xã hội tiếp tục được ổn định; huyện có thể thế mạnh về rừng, đất rừng, diện tích mặt nước, đất bán ngập lòng hồ thủy điện, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa các dân tộc... nên có điều kiện cho phát triển kinh tế rừng, cây công nghiệp; công nghiệp chế biến, thương mại-dịch vụ và du lịch.

Tăng trưởng giá trị sản xuất các ngành kinh tế luôn duy trì ở mức cao, cơ cấu các ngành kinh tế chuyển dịch đúng hướng. Cơ sở hạ tầng được đầu tư mạnh mẽ, các dự án trọng điểm được quan tâm đầu tư đã tạo được sự đột phá về cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Công tác giáo dục, y tế có nhiều tiên bộ; an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, chăm sóc người có công, gia đình chính sách, gia đình nghèo được chú trọng; bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số được bảo tồn và phát huy. Chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng an ninh được giữ vững; công tác đối ngoại được tăng cường. Hệ thống chính trị được kiện toàn và nâng cao hiệu quả hoạt động; khối đại đoàn kết các dân tộc trong huyện được tăng cường, niềm tin và sự ủng hộ của Nhân dân đối với cấp ủy, chính quyền được nâng lên.

Bên cạnh những thuận lợi, huyện Kon Plông còn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức: Bối cảnh thế giới, khu vực và trong nước diễn biến phức tạp, khó lường, các thế lực thù địch tăng cường các hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước. Bên cạnh đó, với đặc điểm là huyện miền núi, biên giới, kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, địa bàn rộng, dân cư phân tán; kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; giá cả nông sản chủ lực xuống thấp, không ổn định đã ảnh hưởng đến việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Cụ thể:

Về kinh tế: Phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của huyện; quy mô kinh tế còn nhỏ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, nhất là lĩnh vực thương mại, dịch vụ; tăng trưởng thiếu tính bền vững, phụ thuộc chính vào giá một số nông sản chủ lực. Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi gắn với sản

xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế. Ứng dụng khoa học công nghệ vào trồng trọt, chăn nuôi còn chậm; việc thâm canh, tăng năng suất cây trồng còn thấp, chưa tạo được bước đột phá trong nông nghiệp.

Tiềm năng về rừng, đất lâm nghiệp chưa được phát huy đúng mức, diện tích đất trống, đồi núi trọc còn lớn, tỷ lệ che phủ rừng chưa đạt yêu cầu đề ra, việc nghiên cứu, lựa chọn giống cây lâm nghiệp, cây dược liệu có giá trị kinh tế để phát triển gắn với công tác quản lý bảo vệ rừng và cải tạo môi trường còn hạn chế.

Hạ tầng giao thông đầu tư chưa đồng bộ, không đáp ứng được yêu cầu phát triển của huyện. Cụm công nghiệp mới dừng lại ở bước quy hoạch, chưa tạo được nơi để thu hút đầu tư, giải quyết các ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của huyện. Các tiêu chí đạt được nông thôn mới thiếu tính bền vững.

Công tác quản lý đất đai, trật tự xây dựng, tài nguyên khoáng sản còn hạn chế, tình trạng vi phạm Luật Lâm nghiệp chưa được ngăn chặn triệt để, còn xảy ra tình trạng khai thác nhỏ lẻ.

Về văn hóa - xã hội: Chất lượng giáo dục ở một số xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn thấp. Trang thiết bị, cơ sở vật chất ở một số trường học còn thiếu, chưa đảm bảo phục vụ dạy và học.

Lao động qua đào tạo, hiệu quả dạy nghề còn thấp. Công tác đào tạo nghề và hướng nghiệp phân luồng trong giáo dục phổ thông gắn với công tác giải quyết việc làm chưa đạt yêu cầu đề ra; tỷ lệ lao động qua đào tạo chưa cao, cạnh tranh thấp. Lao động nông thôn thất nghiệp còn nhiều, tham gia thị trường lao động trong và ngoài nước còn ít.

Công tác giảm nghèo thiếu tính bền vững, nguy cơ tái nghèo cao; tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất chưa được giải quyết triệt để; đời sống đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn.

PHẦN III

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI LIÊN QUAN ĐẾN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

I. Phân tích tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1.1. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện

Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt việc tổ chức thi hành Luật nhất là việc ban hành các văn bản quy định chi tiết (Văn bản số 202/TTg-NN ngày 26 tháng 3 năm 2024, Công điện số 53/CĐ-TTg ngày 26 tháng 5 năm 2024, Công điện số 79/CĐ-TTg ngày 13 tháng 8 năm 2024...) về việc triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2024, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản để chỉ đạo, hướng dẫn cho huyện thực hiện việc quản lý và sử dụng đất, góp phần quan trọng trong việc đưa Luật Đất đai và các văn bản dưới Luật đi vào cuộc sống cũng như tạo hành lang pháp lý cho việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn, phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

Bên cạnh đó, UBND huyện và Phòng Tài nguyên và Môi trường cử các cán bộ đi dự các hội nghị tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ do UBND tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức. Mở các lớp tuyên truyền, học tập các văn bản pháp luật đất đai cho các cán bộ địa chính xã, thị trấn nhằm nâng cao nhận thức về pháp luật đất đai, đóng góp tích cực trong việc thực thi các nhiệm vụ của ngành.

1.2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, hợp tác quốc tế trong quản lý, sử dụng đất đai:

Huyện đã tổ chức tuyên truyền cho cán bộ, công chức, viên chức, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang và các tầng lớp nhân dân về nội dung cơ bản của Luật Đất đai 2024. Qua đó đã tư vấn, giải đáp nhiều câu hỏi, vướng mắc liên quan đến sản xuất, phát triển kinh tế, chính sách thuế nông nghiệp, hỗ trợ vốn, pháp luật đất đai...

Nhìn chung, công tác tuyên truyền pháp luật đất đai đã được triển khai rộng rãi đến mọi đối tượng với những nội dung thiết thực và hình thức phù hợp được các Ban, ngành, các địa phương và được dư luận nhân dân đánh giá cao. Qua đó đã góp phần nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật đất đai của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất.

1.3. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

UBND huyện đã chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường kết hợp với các ngành có liên quan tiến hành xác định ranh giới, mốc giới cụ thể cho cấp xã. Đến

nay, 9 đơn vị hành chính xã, thị trấn trong huyện đều đã có mốc giới được xác định rõ ràng.

Các mốc ĐGHC, các tuyến ĐGHC trên địa bàn huyện đã được UBND cấp xã có liên quan xác định tại thực địa, cắm mốc, lập bản xác nhận sơ đồ vị trí mốc ĐGHC, lập biên bản xác nhận mô tả ĐGHC, đã được thể hiện trên bản đồ ĐGHC của huyện và đã được xác nhận, chứng thực theo quy định.

1.4. Đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên ngành về quản lý, sử dụng đất

- Nhìn chung công tác đo đạc lập bản đồ địa chính được tích cực thực hiện tập trung vào Đo đạc bản đồ địa chính phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất đối với các điểm dân cư. Đồng thời việc triển khai đo vẽ, chỉnh lý bản đồ, lập hồ sơ giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được tiến hành thường xuyên hàng năm, góp phần quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện. Việc rà soát, xác định, lập bản mô tả đường địa giới hành chính, cắm mốc giới hành chính và thành lập bản đồ địa giới hành chính theo đề án 513 đã được thực hiện.

- Bản đồ Hiện trạng sử dụng đất của huyện được lập theo các kỳ kiểm kê đất đai, thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Huyện đã có bản đồ Hiện trạng sử dụng đất năm 2019 được lập theo quy định của Luật Đất đai năm 2013. Hiện nay công tác kiểm kê đất đai lập bản đồ Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 đang được triển khai thực hiện theo đúng Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; làm cơ sở xây dựng bản đồ định hướng quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030. Đây là tài liệu quan trọng phục vụ cho công tác quản lý đất đai và hoạch định phát triển kinh tế - xã hội.

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất: Bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 làm cơ sở cho việc quản lý đất đai trên địa bàn huyện.

- Công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất được UBND huyện phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện theo quy định. Huyện chưa có các nghiên cứu điều tra, đánh giá tài nguyên đất riêng, cũng như các dự án Điều tra đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; chưa lập bản đồ nông hóa thổ nhưỡng phục vụ phát triển nông nghiệp của huyện.

- Điều tra xây dựng giá đất: UBND huyện đã chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài nguyên và môi trường xây dựng Bảng giá đất trình UBND tỉnh phê duyệt.

1.5. Điều tra, đánh giá và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đai:

Các dự án có thu hồi đất trồng lúa phải có phương án sử dụng lớp đất mặt thuộc tầng canh tác để cải tạo các vùng trồng lúa kém chất lượng. Bố trí quỹ đất

cho các mục tiêu phát triển kinh tế, an sinh xã hội phải ưu tiên quy hoạch tại những khu vực khả năng canh tác khó khăn, năng suất thấp.

Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp như sinh học, hóa học,... đầu tư thâm canh sử dụng đất theo chiều sâu những khu vực đất có khả năng thoái hóa đất do hạn hán thì trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế, thương mại kết hợp với quy trình canh tác đúng kỹ thuật nhằm cải tạo, tăng độ màu mỡ của đất.

Khuyến khích hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo nâng cao độ phì của đất, bảo vệ tầng đất canh tác, ngăn ngừa giảm thiểu thoái hóa đất.

Tiến hành các giải pháp giảm thiểu sạt lở như điều tra xây dựng giải pháp kỹ thuật, phòng chống sạt lở và ngập lụt những vùng trũng yếu vào mùa mưa.

Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Nghiên cứu chuyển giao các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các loại thuốc trừ sâu, hóa chất bảo vệ thực vật.

1.6. Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Xác định công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quan trọng trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... Trong những năm qua, UBND huyện Kon Plông đã tích cực chỉ đạo các đơn vị, địa phương tập trung các nguồn lực đẩy mạnh công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện làm cơ sở cho công tác quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch.

Trong giai đoạn 2021-2030 UBND tỉnh đã ban hành các văn bản phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất hàng năm của huyện làm cơ sở để xây dựng phương án sử dụng đất hàng năm:

Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh Kon Tum V/v Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 của huyện Kon Plông.

Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh Kon Tum V/v phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Kon Plông.

Quyết định số 288/QĐ-UBND ngày 18/5/2022 của UBND tỉnh Kon Tum V/v phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Kon Plông.

Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 của UBND tỉnh Kon Tum V/v phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Kon Plông.

Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 22/02/2024 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kon Plông.

Sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện đã tổ chức công bố, công khai trên cổng thông tin điện tử của huyện

và niêm yết tại trụ sở UBND huyện, trụ sở UBND các xã, thị trấn; phổ biến pháp luật đất đai ở cơ sở nhằm nâng cao ý thức sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, ngăn chặn các hiện tượng vi phạm pháp luật đất đai. Chỉ đạo các phòng, ban và UBND các xã, thị trấn thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt. Triển khai thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra công tác quản lý, sử dụng đất trên địa bàn các xã, thị trấn. Thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ đầu tư của các dự án giao đất, thuê đất trên địa bàn huyện để yêu cầu người được thuê đất thực hiện đúng tiến độ đầu tư dự án.

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm được phê duyệt đã tạo tiền đề cho huyện thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn một cách hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả, đồng thời tăng cường bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, khai thác hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái. Tạo sự đồng bộ, hạn chế sự chồng chéo trong sử dụng đất giữa các ngành, tạo cơ sở phân bổ nguồn vốn hợp lý, kịp thời để thực hiện một số công trình dự án đã được phê duyệt. Khoanh định, phân bổ đất đai phục vụ yêu cầu của các hoạt động kinh tế - xã hội của huyện, đảm bảo hài hoà giữa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, giúp cho các ngành, các cấp sử dụng đất hợp lý, hiệu quả, tránh chồng chéo, lãng phí đất đai. Cung cấp những thông tin về hiện trạng, tiềm năng và định hướng sử dụng đất cho các nhà đầu tư trong nước và quốc tế, nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư trong việc tìm kiếm cơ hội đầu tư được thuận lợi hơn.

1.7. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất, trưng dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện Kon Plông đã thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đánh giá, nhận xét: Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện Kon Plông, đảm bảo theo trình tự pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định pháp luật, đảm bảo đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; người dân có đất bị thu hồi đa số đồng tình, góp phần tích cực vào phát triển kinh tế xã hội, ổn định chính trị, an ninh quốc phòng tại địa phương. UBND huyện Kon Plông thực hiện đúng quy định về thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai.

1.8. Điều tra, xây dựng bảng giá đất, giá đất cụ thể, quản lý giá đất:

- Giá đất trên địa bàn huyện áp dụng Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc Ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 – 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Quyết định số 75/QĐ-UBND

ngày 03/12/2024 về điều chỉnh bảng giá đất định kỳ 5 năm (2021-2025) trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Tình hình tổ chức thực hiện đấu giá QSD đất: Trên cơ sở Kế hoạch sử dụng đất hàng năm được duyệt, Ủy ban nhân dân huyện thực hiện Giao đất có thu tiền sử dụng đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

1.9. Quản lý tài chính về đất đai

- Các nguồn thu từ đất đai (bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất, các loại phí, lệ phí từ đất đai, tiền đấu giá đất) thu được từ ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành đến nay theo từng năm.

- Công tác quản lý tài chính về đất đai được triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

- Các đơn vị, tổ chức, cá nhân sử dụng đất thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về đất đai theo đúng quy định.

- Công tác giao đất, cho thuê đất, bồi thường khi thu hồi đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai thực hiện theo bảng giá đất năm 2020 - 2024 tại Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc ban hành Quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh 05 năm (2020 - 2024); Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 về điều chỉnh bảng giá đất định kỳ 5 năm (2021-2025) trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Nhìn chung số thu các khoản liên quan đến đất đai có xu hướng ngày càng tăng qua các năm đóng góp đáng kể vào tổng nguồn thu ngân sách của huyện. Trong quá trình xử lý hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất trên địa bàn, Chi cục Thuế thực hiện theo đúng quy định của Luật đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Giá đất và các hệ số liên quan được áp dụng theo các văn bản của UBND tỉnh Kon Tum từng thời kỳ.

1.10. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, trưng dụng đất:

- Công tác lập, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, lấy ý kiến nhân dân đối với dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện đúng quy định của Luật Đất đai 2024, 2013.

- Công tác chi trả bồi thường, hỗ trợ đảm bảo theo quy của Luật Đất đai 2024, 2013.

- Công tác giải quyết khiếu nại tố cáo liên quan đến BTHT&TĐC: Thường phức tạp, kéo dài nhất là các hộ không đồng ý Quyết định giải quyết khiếu nại của UBND và kiện ra Tòa hành chính.

- Đánh giá, nhận xét: Công tác xây dựng, lấy ý kiến nhân dân, thẩm định, phê duyệt giá bồi thường, phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư thực hiện theo đúng quy định. Tuy nhiên thời gian quy định thông báo thu hồi đất đối với đất phi

nông nghiệp còn dài (90 ngày) và thủ tục bồi thường, hỗ trợ tái định cư qua nhiều giai đoạn, cơ quan trung gian làm tiến độ thực hiện, giao mặt bằng cho chủ đầu tư thực hiện dự án còn chậm, kéo dài.

1.11. Phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất:

- Việc phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất tuân theo quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, công khai, minh bạch, hợp lý, hiệu quả và theo quy định của pháp luật; bảo đảm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ, tái định cư, an sinh xã hội, bố trí đất ở, tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư,...

- Thông qua các văn bản pháp lý ban hành chỉ đạo về công tác quản lý, khai thác quỹ đất xen kẽ trong khu dân cư trên địa bàn huyện để xây dựng phương án khai thác quỹ đất theo đúng quy định, đề đề xuất UBND huyện thông qua chủ trương, bố trí nguồn vốn đầu tư để thực hiện, tiến hành đấu giá quyền sử dụng đất tạo nguồn thu ngân sách cho địa phương;

- Chỉ đạo công tác kiểm tra, rà soát và xác định số lượng nhà, đất xuống cấp hoặc không còn nhu cầu sử dụng thuộc tài sản công trên địa bàn huyện đưa vào phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản công để tránh lãng phí quỹ đất này.

11.12. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

- Công tác đăng ký quyền sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân được thực hiện theo đúng quy định. Việc đăng ký quyền sử dụng đất lập và quản lý hồ sơ địa chính đã được tiến hành đồng bộ đảm bảo phục vụ tốt yêu cầu quản lý đất đai đối với các cấp.

- Công tác quản lý hồ sơ địa chính của huyện mới chỉ dừng lại ở mức độ lưu trữ các loại hồ sơ bằng dạng giấy và số. Hiện tại, huyện đang quản lý, lưu trữ các loại tài liệu như: Hồ sơ về địa giới hành chính; hồ sơ kiểm kê định kỳ, thống kê đất đai qua các năm; số liệu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các xã, hồ sơ địa chính đất nông nghiệp, đất ở.

1.13. Thống kê, kiểm kê đất đai

- Công tác thống kê đất đai năm 2021, 2022, 2023 được UBND huyện, UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện tốt, đúng quy định, hướng dẫn tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Kết quả thống kê đất đai đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Năm 2024-2025, huyện Kon Plông sẽ tổ chức lập kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định của Luật Đất đai 2024, Nghị định số 102/2024 và theo đúng thông tư số 08/2024/TT-BTNMT, ngày 31/7/2024.

- Qua các đợt thống kê đất đai hàng năm để các cấp, các ngành nắm lại toàn bộ quỹ đất đã sử dụng, chưa sử dụng tại thời điểm thống kê, cập nhật những thông tin mới nhất về tình hình biến động đất đai hàng năm trên địa bàn,

đánh giá và nhìn nhận lại quá trình sử dụng đất đai hàng năm, từ đó có hướng điều chỉnh cho phù hợp với tình hình hình sử dụng đất đã được quy hoạch; phục vụ cho xây dựng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và định hướng phát triển của nhiều ngành như: nông nghiệp, công nghiệp,... để xây dựng các dự án phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội.

1.14. Xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin quốc gia về đất đai:

- Công tác xây dựng hệ thống thông tin đất đai đang được huyện triển khai thực hiện, từng bước xây dựng hệ thống thông tin đất đai hoàn chỉnh, đáp ứng được yêu cầu quản lý, sử dụng đất đai và phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Trong những năm gần đây, việc ứng dụng các phần mềm tin học đã hỗ trợ đắc lực cho việc quản lý đất đai trong huyện, rút ngắn được rất nhiều thời gian xử lý công việc cũng như số lượng cán bộ làm việc đồng thời giúp cho việc quản lý đất đai hiệu quả hơn, chặt chẽ hơn.

- Văn phòng đăng ký đất đai có chức năng thực hiện đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất; xây dựng, quản lý, cập nhật, chỉnh lý thống nhất hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai; thống kê, kiểm kê đất đai; cung cấp thông tin đất đai theo quy định cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

- UBND huyện đã công bố các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện và thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông trong đó có các danh mục về lĩnh vực đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; danh mục thủ tục về lĩnh vực thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất đã công bố, công khai. Việc công bố và công khai các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai được niêm yết tại bộ phận một cửa nơi tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính đã tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất trong việc thực hiện các giao dịch liên quan đến đất đai.

1.15. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đã được UBND huyện quan tâm thông qua việc quản lý, giám sát các hoạt động chuyển nhượng, cho thuê đất, thu thuế, thu tiền sử dụng đất... góp phần đảm bảo quyền lợi cho người sử dụng đất và nguồn thu ngân sách. Tuy nhiên, do còn những hạn chế nhất định trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên phần nào đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của công tác này.

1.16. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Trong những năm qua, công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai trên địa bàn huyện được quan tâm và thực hiện thường xuyên dưới nhiều hình thức như thanh

tra, kiểm tra... đã ngăn chặn và xử lý các hành vi sử dụng đất không đúng mục đích. Điều này đã góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật đất đai cho người sử dụng đất, đưa đất đai vào sử dụng đúng mục đích, bền vững, có hiệu quả.

1.17. Cung cấp, quản lý hoạt động dịch vụ công về đất đai:

Hiện nay, huyện đã có Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất là cơ quan dịch vụ công có chức năng tổ chức thực hiện đăng ký sử dụng đất và biến động về sử dụng đất, quản lý hồ sơ địa chính và giúp cơ quan Tài nguyên và Môi trường trong việc thực hiện thủ tục hành chính về quản lý, sử dụng đất đai. Nhờ có dịch vụ công và triển khai cơ chế một cửa nên các thủ tục về đất đai đã đơn giản hơn, người dân thực hiện các quyền của mình được thuận lợi hơn

1.18. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai đã được thực hiện thường xuyên dưới nhiều hình thức như thanh, kiểm tra theo kế hoạch, định kỳ và đột xuất,... Hàng năm, UBND huyện thành lập các đoàn kiểm tra các cơ sở kinh doanh, vệ sinh môi trường góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật đất đai của người sử dụng đất, đưa đất đai vào sử dụng đúng mục đích hiệu quả; thường xuyên quán triệt các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng và chính sách, Pháp luật nhà nước về công tác thanh, kiểm tra đến các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân.

II. Phân tích đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

2.1. Những kết quả đạt được

- Được sự chỉ đạo chặt chẽ của UBND tỉnh, sự hướng dẫn về chuyên môn của Sở Tài nguyên và Môi trường, công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện đã có nhiều tiến bộ. Các cấp, các ngành triển khai thực hiện pháp luật đất đai tương đối đồng bộ, công tác quản lý nhà nước về đất đai chặt chẽ và đi vào nề nếp, tạo điều kiện cho nhân dân yên tâm đầu tư, thâm canh phát triển sản xuất, việc khai thác sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, các thành tựu khoa học, công nghệ được áp dụng và lĩnh vực chuyên ngành quản lý đất đai ngày càng tiến bộ hơn.

- Hệ thống tổ chức bộ máy, cán bộ làm công tác quản lý đất đai ngày càng được kiện toàn, trình độ chuyên môn ngày càng được nâng cao.

- Công tác tổ chức, tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai của các cấp, các ngành, trên các hệ thống thông tin đại chúng cho nhân dân ngày càng được sâu rộng, việc chấp hành pháp luật đất đai của hệ thống chính trị và trong nhân dân ngày càng nghiêm minh, nhận thức về pháp luật đất đai của cán bộ, nhân dân trên địa bàn huyện ngày càng nâng cao.

- Công tác thiết lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính; công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

công tác thống kê, kiểm kê lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo định kỳ được UBND huyện, UBND tỉnh quan tâm đầu tư kinh phí và chỉ đạo thực hiện, nên hệ thống bản đồ, hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính, trang thiết bị máy móc phục vụ cho các công việc chuyên môn ngày càng có chất lượng, các loại hồ sơ, tài liệu, bản đồ đã và đang chuẩn hoá theo công nghệ mới (thiết lập theo công nghệ số), chất lượng lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được nâng cao, giảm dần trình trạng quy hoạch treo, trong những năm gần đây diện tích đất nông nghiệp, đất ở của hộ gia đình, cá nhân và đất đang sử dụng của các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện đã được quan tâm và giải quyết các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất được cải cách thủ tục hành chính mạnh mẽ theo hướng đơn giản, nhanh chóng, kịp thời, đúng trình tự, thủ tục (thực hiện theo cơ chế một cửa). Công tác thu hồi đất, bồi thường, tái định cư đối với các dự án trên địa bàn huyện được thực hiện đúng quy định, cơ bản được sự đồng thuận và ủng hộ của người dân.

- Công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tranh chấp đất đai được quan tâm thực hiện. Qua thanh tra, UBND huyện đã kịp thời chấn chỉnh, khắc phục những hạn chế, thiếu sót trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, đặc biệt là quản lý và khai thác có hiệu quả diện tích đất công trên địa bàn huyện, đồng thời cũng giải quyết kịp thời, đúng quy định các vụ việc khiếu nại, tranh chấp về đất đai phát sinh trên địa bàn.

- Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phát huy được hiệu quả nguồn lực đất đai bằng hình thức sử dụng đất đa mục đích; phát triển và khai thác quỹ đất ở tại đô thị và nông thôn.

2.2. Những tồn tại và nguyên nhân

- Công tác QHSDĐ, KHSDĐ chưa đồng bộ gắn kết với các quy hoạch chuyên ngành. Việc dự báo nhu cầu sử dụng đất chưa sát với thực tế, số lượng công trình xây dựng chưa theo quy hoạch còn nhiều. Người sử dụng đất chưa thực sự quan tâm, không thực hiện đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong KHSDĐ dẫn đến việc thực hiện các quyền của người dân gặp hạn chế; KHSDĐ hàng năm đạt tỷ lệ chưa cao.

- Công tác triển khai đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện còn chậm.

- Công tác quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường có lúc chưa được bàn chưa được chủ động, quyết liệt.

- Công tác đo đạc, xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin đất đai vẫn chưa hoàn thiện, công tác chỉnh lý biến động đất đai còn chưa kịp thời; số liệu thống kê, kiểm kê đất đai theo định kỳ chưa sát với thực tế sử dụng đất.

2.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

- Phát huy vai trò lãnh đạo của các cấp uỷ đảng, sự điều hành quyết liệt, năng động sát tình hình và hiệu quả của các cấp chính quyền, phát huy sức mạnh đại đoàn kết và sức mạnh đồng thuận trong nhân dân. Chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức có trách nhiệm, thảo việc, tận tụy. Bố trí, sắp xếp và sử dụng cán bộ phải kịp thời, hợp lý, đúng người, đúng việc.

- Vận động sáng tạo, linh hoạt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước. Tranh thủ sự lãnh đạo của các Sở, ban, Ngành ở tỉnh và phát huy lợi thế của huyện, đề ra các cơ chế, chính sách phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Phân tích, dự báo, đánh giá đúng tình hình, xây dựng nhiệm vụ, giải pháp có trọng tâm, trọng điểm.

- Hàng năm xác định rõ chủ đề để tập trung điều hành thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội theo hướng trọng tâm, trọng điểm. Coi trọng kết hợp chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

- Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, động viên các tầng lớp nhân dân tham gia các phong trào thi đua yêu nước. Tạo điều kiện để đội ngũ doanh nhân, doanh nghiệp và các thành phần kinh tế tích cực đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội.

PHẦN IV

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

I. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất

Theo quy định tại Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: thời điểm lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu năm 2025 của huyện Kon Plông trùng với thời điểm kiểm kê đất đai năm 2024 nên bản đồ hiện trạng sử dụng đất và số liệu hiện trạng sử dụng đất được sử dụng là bản đồ hiện trạng sử dụng đất và số liệu hiện trạng sử dụng đất theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024.

Tổng diện tích tự nhiên huyện Kon Plông năm 2024 là 137.124,57 ha. Trong đó: Đất nông nghiệp có 131.085,54 ha, chiếm 95,60 % tổng diện tích tự nhiên; đất phi nông nghiệp có 4.996,63 ha, chiếm 3,64% tổng diện tích tự nhiên; đất chưa sử dụng có 1.042,40 ha, chiếm 0,76 % tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 06. Hiện trạng sử dụng đất đến năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	131.085,54	95,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.546,00	2,59
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.639,08	1,92
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	906,92	0,66
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.487,21	10,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.922,94	5,78
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.451,60	27,31
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	67.525,27	49,24
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	63.782,56	46,51
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	42,39	0,03
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	110,13	0,08
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.996,63	3,64

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	510,50	0,37
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	168,58	0,12
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,79	0,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,85	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	2,06	0,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	85,33	0,06
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,29	0,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,59	0,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	64,81	0,05
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,93	0,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,71	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	81,85	0,06
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,81	0,03
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,21	0,01
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	25,83	0,02
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.722,12	1,26
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	786,95	0,57
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	60,63	0,04
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,31	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,69	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,92	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	854,28	0,62
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,22	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,37	0,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13,75	0,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,38	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,18	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	112,01	0,08
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.269,97	1,66
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.115,11	0,81
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.154,86	0,84
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	18,01	0,01
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.042,40	0,76
	<i>Trong đó:</i>	-		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	11,30	0,01
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.031,10	0,75
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*			

Nguồn: Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024.

3.1.1. Đất nông nghiệp

Hiện trạng đất nông nghiệp toàn huyện có 131.085,54 ha, chiếm 95,60% diện tích đất tự nhiên. Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa 3.546,00 ha chiếm 2,59 % diện tích đất tự nhiên. Trong đất trồng lúa: Đất chuyên trồng lúa nước có 2.639,08 ha. Các xã có diện tích đất lúa nước lớn là xã Măng Bút, xã Hiếu và Thị trấn Măng Đen, xã Pờ Ê.

- Đất trồng cây hàng năm khác: 14.487,21 ha chiếm 10,56% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố ở 9/9 xã, thị trấn của huyện, tập trung nhiều ở xã Ngọc Tem, xã Măng Cành và xã Đăk Ring, Đăk Nên.

- Đất trồng cây lâu năm: 7.922,94 ha, chiếm 5,78% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố ở 9/9 xã, thị trấn song tập trung nhiều tại xã Ngọc Tem, xã Măng Cành, xã Đăk Ring.

- Đất rừng phòng hộ: 37.451,60 ha, chiếm 27,31% diện tích đất tự nhiên. Đất rừng phòng hộ phân bố tại 07 xã. Đất rừng phòng hộ tập trung nhiều nhất trên địa bàn xã Ngọc Tem, Măng Cành, Đăk Ring, Đăk Nên.

- Đất rừng đặc dụng: 0 ha, chiếm 0 % diện tích đất tự nhiên.

- Đất rừng sản xuất: 67.525,27 ha, chiếm 49,24 % diện tích đất tự nhiên. Trong đó, đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 63.782,56 ha. Phân bố tại 9/9 xã. Đất rừng sản xuất tập trung nhiều nhất trên địa bàn các xã Măng Bút, xã Hiếu và Thị trấn Măng Đen, Măng Cành.

- Đất nuôi trồng thủy sản: 42,39 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên. Loại đất này phân bố ở toàn huyện.

- Đất nông nghiệp khác: 110,13 ha, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên. Phân bố tại xã, thị trấn: thị trấn Măng Đen, xã Măng Cành và xã Hiếu.

3.1.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện là 4.996,63 ha, chiếm 3,64% tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích và cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp được thể hiện như sau:

- Đất ở tại nông thôn: 510,50 ha chiếm 0,37% diện tích tự nhiên. Diện tích lớn nhất tại xã Hiếu.

- Đất ở tại đô thị: 168,58 ha, chiếm 0,12% diện tích đất tự nhiên. Phân bố tại Thị trấn Măng Đen.

- Đất trụ xây dựng trụ sở cơ quan: 12,79 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

- Đất quốc phòng: 6,85 ha, phân bố ở 3/9 xã, thị trấn trong huyện gồm Thị trấn Măng Đen, xã Hiếu và xã Măng Bút.

- Đất an ninh: 2,06 ha. Phân bố tại Thị trấn Măng Đen.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 85,33 ha chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 6,29 ha

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: 3,59 ha

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 64,81 ha

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 5,93 ha

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: 4,71 ha

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 81,85 ha chiếm 0,06 % diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

+ Đất thương mại, dịch vụ: 37,81 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên. Phân bố ở 5/9 xã, thị trấn trong huyện gồm Thị trấn Măng Đen, Xã Hiếu, Xã Pờ Ê, Xã Ngọc Tem và Xã Đăk Nền.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 18,21 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên, phân bố 6/9 xã, thị trấn. Tập trung chủ yếu ở Thị trấn Măng Đen.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 25,83 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên. Diện tích lớn nhất tại xã Măng Cành, xã Hiếu và xã Đăk Tăng.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 1.722,12 ha, chiếm 1,26 % diện tích đất tự nhiên. Trong đó: Đất giao thông có 786,95 ha; đất thủy lợi 60,63 ha;

đất công trình cấp nước, thoát nước có 0,31 ha; đất có di tích lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 1,69 ha; đất công trình xử lý chất thải 0,92 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 854,28 ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 1,22 ha; đất chợ 2,37 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 13,75 ha.

- Đất tôn giáo: 6,38 ha.

- Đất tín ngưỡng: 0,18 ha.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 112,01 ha, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng 2.269,97 ha, chiếm 1,66 % diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 1.115,11 ha

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1.154,86 ha

- Đất phi nông nghiệp khác 18,01 ha. Phân bố tại Thị trấn Măng Đen, xã Măng Cành, xã Đắk Tăng, xã Măng Bút.

3.1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng của huyện có 1.042,40 ha, chiếm 0,76 % diện tích tự nhiên của huyện. Trong đó, đất bằng chưa sử dụng 1.004,10ha. Diện tích đất chưa sử dụng tập trung lớn nhất tại xã Đắk Nền, xã Hiếu, Thị trấn Măng Đen.

II. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

- Tình hình biến động thời kỳ 2011-2020 đã được báo cáo, đánh giá trong báo cáo thuyết minh tổng hợp được UBND tỉnh phê duyệt kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Kon Plông.

- Trong đợt điều chỉnh, bổ sung, báo cáo đánh giá bổ sung tình hình biến động đất đai từ năm 2021 đến 12/2024, cụ thể như sau:

Tổng diện tích tự nhiên huyện Kon Plông năm 2020 là 137.124,57 ha; đến năm 2024, tổng diện tích tự nhiên huyện 137.124,57 ha, không thay đổi so với năm 2020.

Bảng 07. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2020 - 2024 huyện Kon Plông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng 2024	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	131.787,29	131.085,54	-701,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.011,09	3.546,00	-465,09
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.007,06	2.639,08	632,02
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.004,03	906,92	-1.097,11
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	11.657,22	14.487,21	2.829,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.522,85	7.922,94	3.400,09
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.374,00	37.451,60	-1.922,40
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	71.995,61	67.525,27	-4.470,34
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>68.971,78</i>	<i>63.782,56</i>	<i>-5.189,22</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,63	42,39	12,76
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	196,87	110,13	-86,74
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.529,21	4.996,63	467,42
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	515,88	510,50	-5,38
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	194,21	168,58	-25,63
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,38	12,79	-15,59
2.4	Đất quốc phòng	CQP	18,62	6,85	-11,77
2.5	Đất an ninh	CAN	2,03	2,06	0,03
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	62,83	85,33	22,50
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,51	6,29	1,78
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,94	3,59	0,65
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,80	64,81	15,01
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,58	5,93	0,35
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		4,71	4,71
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	448,91	81,85	-367,06
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng 2024	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,47	37,81	28,34
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	425,37	18,21	-407,16
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,07	25,83	11,76
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.369,27	1.722,12	-647,15
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	515,83	786,95	271,12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	33,49	60,63	27,14
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0,31	0,31
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,67	1,69	-2,98
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,04	0,92	-0,12
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.795,91	854,28	-941,63
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,20	1,22	-0,98
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,49	2,37	1,88
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	15,64	13,75	-1,89
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,81	6,38	-0,43
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		0,18	0,18
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	47,77	112,01	64,24
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	747,55	2.269,97	1.522,42
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	12,08	1.115,11	1.103,03
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	735,47	1.154,86	419,39
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,98	18,01	16,03
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	808,07	1.042,40	234,33
	<i>Trong đó:</i>	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2,00	11,30	9,30
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	806,07	1.031,10	225,03
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng 2024	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

Nguồn: Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 huyện Kon Plông.

Biến động sử dụng đất theo từng loại đất của huyện Kon Plông sau khi điều chỉnh địa giới hành chính như sau:

2.1. Biến động đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2024 là 131.085,54 ha, giảm 701,75 ha so với hiện trạng năm 2020, diện tích giảm do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp. Biến động các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: Năm 2024, diện tích 3.546,00 ha, thấp hơn 465,09 ha so với hiện trạng năm 2020 (4.011,09 ha); Trong đó: đất chuyên lúa nước có diện tích 2.639,08 ha cao hơn 632,02 ha so với hiện trạng 2020. Diện tích đất trồng lúa biến động giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2024, diện tích 14.487,21 ha, tăng 2.829,99 ha so với hiện trạng năm 2020 (11.657,22 ha). Diện tích đất biến động tăng do chuyển từ các loại đất khác sang như đất trồng rừng, đất chưa sử dụng... do thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024.

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2024, diện tích 7.922,94 ha, tăng 3.400,09 ha so với hiện trạng năm 2020 (4.522,85 ha). Diện tích đất biến động do chuyển từ các loại đất khác sang như đất trồng rừng, đất chưa sử dụng... do thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024.

- Đất trồng rừng phòng hộ có diện tích 37.451,60 ha giảm 1.922,40 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích biến động giảm do chuyển sang các loại đất nông nghiệp khác như đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác do thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024; đồng thời cũng giảm do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp để phát triển hạ tầng, kinh tế xã hội trên địa bàn huyện như đất giao thông, đất năng lượng, đất thủy lợi...

- Đất trồng rừng đặc dụng có diện tích 0 ha không biến động so với hiện trạng năm 2020.

- Đất trồng rừng sản xuất diện tích 67.525,27 ha giảm 4.470,34 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích biến động giảm do chuyển sang các loại đất nông nghiệp khác như đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác do thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024; đồng thời cũng giảm do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp để phát triển hạ tầng, kinh tế xã hội trên địa bàn huyện như đất giao thông, đất năng lượng, đất thủy lợi, đất ở, đất nghĩa trang nghĩa địa... Trong đó, diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên có 63.782,56 ha giảm 5.189,22 ha so với

hiện trạng năm 2020.

- Đất nuôi trồng thủy sản diện tích 42,39 ha tăng 12,76 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản biến động tăng do lấy vào các loại đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng.

- Đất nông nghiệp khác diện tích 110,13 ha, giảm 86,74 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất nông nghiệp khác giảm do chuyển sang các loại đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác...

2.2. Biến động đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2024 là 4.996,63 ha, tăng 467,42 ha so với năm 2020. Đất phi nông nghiệp tăng chủ yếu lấy từ đất nông nghiệp và một phần đất chưa sử dụng, diện tích các loại đất phi nông nghiệp tăng, giảm cụ thể như sau:

- Đất ở nông thôn có diện tích 510,50 ha, giảm 5,38 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm do thực hiện kiểm kê đất đai 2024 đã rà soát lại diện tích đất vườn trong khu dân cư.

- Đất ở đô thị có diện tích 168,58 ha, giảm 25,63 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm do thực hiện kiểm kê đất đai 2024 đã rà soát lại diện tích đất vườn trong khu dân cư.

- Đất trụ sở cơ quan có diện tích 12,79 ha, giảm 15,59 ha so với năm 2020. Diện tích biến động giảm do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp như đất y tế, đất giáo dục, đất giao thông, đất khu vui chơi giải trí sinh hoạt cộng đồng, đất bưu chính viễn thông...

- Đất quốc phòng có diện tích 6,85 ha, giảm 11,77 ha so với năm 2020 do rà soát lại hiện trạng đất quốc phòng giao về địa phương quản lý.

- Đất an ninh có diện tích 2,06 ha, tăng 0,03 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất xây dựng công trình sự nghiệp.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: có diện tích 85,33 ha, tăng 22,50 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Đất cơ sở văn hóa có diện tích 6,29 ha, tăng 1,78 ha so với năm 2020;

+ Đất cơ sở y tế có diện tích 3,59 ha, tăng 0,65 ha so với năm 2020;

+ Đất cơ sở giáo dục có diện tích 64,81 ha, tăng 15,01 ha so với năm 2020. Diện tích tăng do thực hiện các công trình dự án đất giáo dục như trường PTDTBT TH Đăk Nền...

+ Đất cơ sở thể dục – thể thao có diện tích 5,93ha, tăng 0,35 ha so với năm 2020;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: có diện tích 4,71 ha, tăng 4,71 ha so với năm 2020;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: có diện tích 81,85 ha, giảm 367,06 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Đất thương mại dịch vụ có 37,81 ha, tăng 28,34 ha so với năm 2020;

+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có diện tích 18,21 ha, giảm 407,16 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp như đất giáo dục, đất thương mại dịch vụ, đất giao thông, đất thủy lợi, đất sông suối... và đất chưa sử dụng do thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 đã xác định lại các diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp theo đúng quy định của Luật đất đai năm 2024.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích 25,83 ha, tăng 11,76 ha so với năm 2020.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng có diện tích 1.722,12 ha giảm 647,15 ha so với năm 2020. Cụ thể các loại đất so với hiện trạng năm 2020 như sau:

+ Đất giao thông có diện tích 786,95 ha, tăng 271,12 ha; Diện tích tăng do thực hiện các công trình giao thông như Nâng cấp cải tạo các đoạn xung yếu trên quốc lộ 24, đầu tư cơ sở hạ tầng khu vực phía đông nam trung tâm hành chính huyện, đường đi khu sản xuất, đường nội thôn các xã, thị trấn.

+ Đất thủy lợi có diện tích 60,63 ha, tăng 27,14 ha; Diện tích tăng do thực hiện các công trình thủy lợi trên địa bàn các xã, thị trấn như thủy lợi nước Briêng thôn Kon Vong Kia, thủy lợi nước Mua thôn Kon Pling thị trấn Măng Đen, thủy lợi nước La thôn Kon Xuh xã Măng Cành...

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có diện tích 1,69 ha, không biến động;

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước: có diện tích 0,31ha, tăng 0,31ha so với năm 2020 do xác định lại loại đất công trình cấp nước, thoát nước theo Luật Đất đai năm 2024.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có diện tích 1,69 ha, giảm 2,98 ha so với năm 2020.

+ Đất công trình xử lý chất thải có diện tích 0,92 ha, giảm 0,12 ha so với năm 2020.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có diện tích 854,28 ha giảm 941,63 ha so với năm 2020; Diện tích giảm do xác định lại loại đất lòng hồ thủy điện thành đất mặt nước chuyên dùng theo Luật Đất đai năm 2024 (khoản 2 Điều 215. Đất có mặt nước chuyên dùng và đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối).

+ Đất công trình bưu chính viễn thông có diện tích 1,22 ha, giảm 0,98 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất văn hóa;

- + Đất chợ có diện tích 2,37 ha, tăng 1,88 ha so với năm 2020.
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng có diện tích 13,75 ha, giảm 1,89 ha so với năm 2020.
- Đất cơ sở tôn giáo có diện tích 6,38 ha, giảm 0,43 ha so với năm 2020.
- Đất tín ngưỡng có diện tích 0,18 ha, tăng 0,18 ha so với năm 2020.
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt có diện tích 112,01 ha, tăng 64,24 ha so với năm 2020. Biến động tăng do chuyển từ đất nông nghiệp như đất rừng sản xuất, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm do thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 xác định hiện trạng các nghĩa trang thôn buôn của đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã trên địa bàn huyện.
- Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 2.269,97 ha, tăng 1.522,42 ha. Biến động tăng do lấy từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp (đất năng lượng), đất chưa sử dụng. Trong đó:
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá diện tích 1.115,11 ha, tăng 1.103,03 ha so với năm 2020.
 - + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích 1.154,86 ha, tăng 419,39 ha so với năm 2020.
 - Đất phi nông nghiệp khác diện tích 18,01 ha, tăng 16,03 ha so với năm 2020. Diện tích biến động tăng do thực hiện các công trình trạm quản lý bảo vệ rừng xã Măng Cành, xã Hiếu, xã Đăk Tăng...

2.3. Biến động đất chưa sử dụng

Hiện trạng thống kê diện tích đất chưa sử dụng năm 2024 có 1.042,40 ha, tăng 234,33 ha so với hiện trạng năm 2020.

III. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Kon Plông được phê duyệt tại Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh Kon Tum. Sau khi được phê duyệt, huyện đã tiến hành triển khai thực hiện theo đúng tiến độ và kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện do bị tác động của nhiều yếu tố: đô thị hoá, công nghiệp hoá, phát triển du lịch, kinh tế thay đổi, nhu cầu sử dụng đất thay đổi, chính sách thay đổi, cụ thể:

- Đất nông nghiệp: Diện tích quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 126.279,56 ha, diện tích đất nông nghiệp thực hiện đến hết năm 2024 là 131.085,54 ha, cao hơn 4.805,98 ha so với quy hoạch được duyệt.
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 10.060,66 ha, diện tích đất phi nông nghiệp thực hiện đến hết năm 2024 là 4.996,63 ha, thấp hơn 5.064,03 ha so với quy hoạch được duyệt.

- Đất chưa sử dụng: Diện tích quy hoạch được duyệt là 784,35 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 1.042,40 ha; cao hơn 258,05 ha so với quy hoạch được duyệt.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Kon Plông như sau:

Bảng 08. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch kỳ trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích được duyệt 2030 (ha) (Quyết định 80/QĐ-UBND ngày 18/02/2022)	Kết quả thực hiện năm 2024		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	131.787,29	126.279,56	131.085,54	-701,75	12,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.011,09	3.969,88	3.546,00	-465,09	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.007,06	1.965,85	2.639,08	632,02	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.004,03	2.004,03	906,92	-1.097,11	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	11.657,22	10.490,02	14.487,21	2.829,99	-242,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.522,85	3.511,87	7.922,94	3.400,09	-336,32
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		29.627,00			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.374,00	8.884,10	37.451,60	-1.922,40	6,31
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	71.995,61	68.731,89	67.525,27	-4.470,34	136,97
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>68.971,78</i>	<i>62.923,02</i>	<i>63.782,56</i>	<i>-5.189,22</i>	<i>85,79</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,63	32,91	42,39	12,76	389,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					-
1.9	Đất làm muối	LMU					-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	196,87	1.031,89	110,13	-86,74	-10,39
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.529,21	10.060,66	4.996,63	467,42	8,45
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	515,88	771,97	510,50	-5,38	-2,10
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	194,21	369,78	168,58	-25,63	-14,60

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích được duyệt 2030 (ha) (Quyết định 80/QĐ-UBND ngày 18/02/2022)	Kết quả thực hiện năm 2024		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,38	35,15	12,79	-15,59	-230,14
2.4	Đất quốc phòng	CQP	18,62	2.298,73	6,85	-11,77	-0,52
2.5	Đất an ninh	CAN	2,03	2,03	2,06	0,03	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	62,83	159,93	85,33	22,50	23,17
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,51	7,61	6,29	1,78	57,42
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,94	2,94	3,59	0,65	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,80	51,70	64,81	15,01	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,58	97,68	5,93	0,35	0,38
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			4,71	4,71	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	448,91	1.936,69	81,85	-367,06	-24,67
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		70,00			-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					-

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích được duyệt 2030 (ha) (Quyết định 80/QĐ-UBND ngày 18/02/2022)	Kết quả thực hiện năm 2024		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,47	1.392,44	37,81	28,34	2,05
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	425,37	454,15	18,21	-407,16	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,07	20,10	25,83	11,76	195,02
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.369,27	3.611,09	1.722,12	-647,15	-52,11
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	515,83	851,10	786,95	271,12	80,87
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	33,49	139,02	60,63	27,14	25,72
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			0,31	0,31	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,67	5,67	1,69	-2,98	-298,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,04	45,08	0,92	-0,12	-0,27
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.795,91	2.436,59	854,28	-941,63	-146,97
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,20	4,04	1,22	-0,98	-53,26
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,49	2,10	2,37	1,88	116,77
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	15,64	127,49	13,75	-1,89	-1,69
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,81	22,21	6,38	-0,43	-2,79

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích được duyệt 2030 (ha) (Quyết định 80/QĐ-UBND ngày 18/02/2022)	Kết quả thực hiện năm 2024		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			0,18	0,18	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	47,77	106,87	112,01	64,24	108,70
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	747,55		2.269,97	1.522,42	-203,65
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	12,08	12,08	1.115,11	1.103,03	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	735,47	695,02	1.154,86	419,39	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,98	39,11	18,01	16,03	43,17
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	808,07	784,35	1.042,40	234,33	-988,07
	<i>Trong đó:</i>	-					-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2,00		11,30	9,30	-465,00
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	806,07		1.031,10	225,03	-27,92
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất nông nghiệp

Theo chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 đất nông nghiệp có diện tích là 126.279,56 ha, giảm 5.507,73 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 131.085,54 ha, giảm 701,75 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 12,74%.

Trong đó, kết quả thực hiện các loại đất như sau:

- *Đất trồng lúa*: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 là 3.969,88 ha, giảm 41,21 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 3.546,00 ha, giảm 465,09 ha so với hiện trạng năm 2020. Nguyên nhân chỉ tiêu đất trồng lúa của huyện chưa đạt so với quy hoạch được duyệt thời kỳ 2021-2030 là do

trong kỳ quy hoạch đã đăng ký chuyển đổi đất trồng lúa sang các loại đất khác để thực hiện các công trình, dự án nhưng chưa thực hiện theo tiến độ như: Dự án nhà máy điện gió Kon Plông, Hồ thủy lợi phục vụ khu tưới tiêu cho vùng sản xuất rau quả xã Măng Cành và Thị Trấn Măng Đen, Đường từ thôn Đăk Da đi làng Đăk Sao xã Đăk Rìng... và sai khác do thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 là 10.490,02 ha, giảm 1.167,20 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 14.487,21 ha, tăng 2.829,99 ha so với hiện trạng năm 2020. Nguyên nhân tăng cao hơn so với hiện trạng do khó khăn về nguồn vốn và kinh phí thực hiện nên việc triển khai thực hiện các hạng mục dự án đã được xây dựng danh mục trong kỳ quy hoạch còn gặp nhiều khó khăn, còn nhiều chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế xã hội như đất ở, đất phát triển hạ tầng, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất có mục đích công cộng, đất cơ sở tôn giáo, đất nghĩa trang nghĩa địa,... chưa được thực hiện trong kỳ quy hoạch: công trình quốc phòng tại xã Đăk Tăng, Pờ Ê; đất ở thôn Tu Rét, khu dân cư Tu Thôn 2 xã Đăk Nền, Các khu vui chơi, giải trí công viên cây xanh trung tâm xã Ngọc Tem; Dự án nhà máy điện gió Kon Plông; Thủy điện Tà Âu, Thủy điện nước Trê... và do thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 đất trồng cây hàng năm khác tăng lên do chuyển từ các loại đất khác sang như đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ...

- *Đất trồng cây lâu năm*: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 là 3.511,87 ha, giảm 1.010,98 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 7.922,94 ha, tăng 3.470,09 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 6,23%. Nguyên nhân chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch đã đăng ký chuyển đổi đất trồng cây lâu năm sang các loại đất khác để thực hiện công trình, dự án nhưng chưa thực hiện được như: công trình quốc phòng tại xã Ngọc Tem, Đăk Nền, Hiếu; đất ở các thôn xã Đăk Nền; Xây dựng đập thủy lợi Kon Braih 3; Dự án nhà máy điện gió Kon Plông; Thủy điện Nước Dao; Cửa hàng xăng dầu xã Hiếu; Cây xăng xã Pờ Ê... và do thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 đất trồng cây lâu năm tăng lên do chuyển từ các loại đất khác sang như đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ...

- *Đất rừng đặc dụng*: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 là 29.627,00 ha, tăng 29.627,00 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 0 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 0%. Nguyên nhân theo quy hoạch được duyệt giảm diện tích rừng phòng hộ sang đất rừng đặc dụng để quy hoạch khu bảo tồn thiên nhiên huyện Kon Plông. Tuy nhiên, hiện nay quy hoạch khu bảo tồn thiên nhiên huyện Kon Plông đã được điều chỉnh sang giai đoạn sau 2030 theo quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- *Đất rừng phòng hộ*: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 là 8.884,10 ha, giảm 30.489,90 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024

là 37.451,60 ha, giảm 1.922,40 ha so với hiện trạng năm 2020. Nguyên nhân theo quy hoạch được duyệt giảm diện tích rừng phòng hộ sang đất rừng đặc dụng để quy hoạch khu bảo tồn thiên nhiên huyện Kon Plông. Tuy nhiên, hiện nay quy hoạch khu bảo tồn thiên nhiên huyện Kon Plông đã được điều chỉnh sang giai đoạn sau 2030 theo quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Và do trong kỳ quy hoạch đã đăng ký chuyển đổi đất rừng phòng hộ sang các loại đất khác để thực hiện công trình, dự án nhưng chưa thực hiện được như: Cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Kon Plông, Thủy điện Tà Ấu; Đất tôn giáo xã Ngọc Tem...

- *Đất trồng rừng sản xuất*: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 là 68.731,89 ha, giảm 3.263,72 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 67.525,27 ha, giảm 4.470,34 ha so với hiện trạng năm 2020. Nguyên nhân chỉ tiêu đất trồng rừng sản xuất giảm nhiều so với chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch đã đăng ký chuyển đổi đất trồng rừng sản xuất sang các loại đất khác để thực hiện công trình, dự án và sai khác do thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 đất rừng sản xuất chuyển sang các loại đất khác như đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm...

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 là 32,91 ha, tăng 3,28 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 42,39 ha, tăng 12,76 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đạt cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là do thực hiện một số dự án nuôi trồng thủy sản tại các xã Hiếu, Đăk Nên, Đăk Tăng... và sai khác do thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024.

- *Đất nông nghiệp khác*: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 là 1.031,89 ha, tăng 835,02 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 110,13 ha, giảm 86,74 ha so với hiện trạng năm 2020. Nguyên nhân chưa đạt so với chỉ tiêu quy hoạch là do trong kỳ quy hoạch, huyện Kon Plông đăng ký thực hiện các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhưng chưa triển khai thực hiện như: Sản xuất hạt giống cây trồng ôn đới, Ứng dụng công nghệ cao trồng, chăm sóc dược liệu dưới tán rừng tại thị trấn Măng Đen, Dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao huyện Kon Plông tại xã Hiếu... và sai khác do thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024.

3.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 đất nông nghiệp có diện tích là 10.060,66 ha, tăng 5531,45 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 4.996,63 ha, tăng 467,42 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 8,45%.

Cụ thể kết quả thực hiện các chỉ tiêu như sau:

- *Đất ở tại nông thôn*: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 là 771,97 ha, tăng 256,09 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 510,50

ha, giảm 5,38 ha so với hiện trạng năm 2020. Nguyên nhân thực hiện còn thấp chưa đạt chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là do một số công trình quy hoạch đất ở nông thôn tại các xã chưa triển khai thực hiện như: đất ở các thôn Vi Ô Lắc, thôn Vi KTàu, Vi Pờ Ê xã Pờ Ê; đất ở thôn Tu Rét, thôn Tu Thôn, Tu Thôn 2 xã Đăk Nền; Đất ở ngã tư đường Đông Trường Sơn xã Hiếu... và sai khác do thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024.

- *Đất ở đô thị:* chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 là 369,78 ha, tăng 175,57 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 168,58 ha, thấp hơn 25,63 ha so với hiện trạng năm 2020; Nguyên nhân trong kỳ quy hoạch, trên địa bàn huyện đã thực hiện mở rộng các điểm dân cư phục vụ nhu cầu đất ở tại thị trấn Măng Đen và chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị trấn chưa được thực hiện như: Dự án Khu nhà ở liền kề có vườn tại thị trấn Măng Đen; Dự án Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí, du lịch già ngoại trong rừng tại Thị trấn Măng Đen; Khu biệt thự kết hợp du lịch thái; Khu đô thị sinh thái măng đen... và sai khác do thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 tích là 369,78 ha, tăng 6,77 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 12,79 ha, thấp hơn 15,59 ha so với hiện trạng năm 2020. Nguyên nhân thực hiện còn thấp chưa đạt chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là do một số công trình chưa triển khai thực hiện như: trụ sở UBND xã Măng Cành, xã Hiếu... và sai khác do thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024.

- *Đất quốc phòng:* chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 tích là 2.298,73 ha, tăng 2.285,11 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 6,85 ha, thấp hơn 11,77 ha so với hiện trạng năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu do trong giai đoạn 2021-2024, còn nhiều công trình đất quốc phòng chưa được triển khai thực hiện chủ yếu là dự án thao trường huấn luyện các xã, trường bắn, thao trường huấn luyện quân sự huyện, và sai khác do thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024.

- *Đất an ninh:* chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 tích là 2,03 ha, bằng so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 2,06 ha, tăng 0,03 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 100%.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp:*

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:* chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 tích là 7,61 ha, tăng 3,10 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 6,29 ha, cao hơn 1,78 ha so với hiện trạng năm 2020. Nguyên nhân thực hiện còn thấp chưa đạt chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là do một số công trình chưa triển khai thực hiện như: Trung tâm văn hoá thể dục thể thao và du lịch huyện Kon Plông (TT Măng Đen) và Nhà bia tưởng niệm xã Đăk Nền và các hạng mục phụ trợ;

+ Đất xây dựng cơ sở xã hội: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 tích là 0 ha, tăng 0 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 0,31 ha, cao hơn 0,31 ha so với hiện trạng năm 2020. Nguyên nhân sai khác do thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 tích là 2,94ha, bằng so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 3,59 ha, cao hơn 0,65 ha so với hiện trạng năm 2020. Nguyên nhân sai khác do thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 tích là 51,70 ha, tăng 1,90 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 64,81 ha, cao hơn 15,01 ha so với hiện trạng năm 2020. Nguyên nhân thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là do một số công trình quy hoạch đất giáo dục đã được thực hiện và sai khác do thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 tích là 97,68 ha, tăng 92,10 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 5,93 ha, cao hơn 0,35 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 0,88% Nguyên nhân thực hiện còn thấp chưa đạt chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là do một số công trình chưa triển khai thực hiện như: Khu thể thao trung tâm huyện; Khu thể thao xã Đăk Tăng; Khu thể thao thôn Tu Thôn 2 xã Đăk Nén...

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 tích là 0 ha, tăng 0 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 4,71 ha, cao hơn 4,71 ha so với hiện trạng năm 2020

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

- *Đất cụm công nghiệp*: quy hoạch được duyệt là 70,0 ha vào CCN tại xã Pờ Ê và CCN Măng Đen tại xã Măng Cành, tuy nhiên chỉ tiêu này đến năm 2024 vẫn chưa được thực hiện, không đạt theo quy hoạch được duyệt;

+ *Đất thương mại – dịch vụ*: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 tích là 1.392,44 ha, tăng 1.382,97 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 37,81 ha, tăng 28,34 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 2,13%. Nguyên nhân do việc chuyển mục đích và cho một số doanh nghiệp thuê đất để xây dựng các điểm thương mại dịch vụ, Khu du lịch, khu Resort nghỉ dưỡng, nhà hàng, dịch vụ, biệt thự, siêu thị, các điểm dịch vụ nông nghiệp các cửa hàng, cơ sở kinh doanh,... trên địa bàn huyện chưa thực hiện hết chỉ tiêu quy hoạch đề ra;

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 tích là 454,15 ha, tăng 28,78 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 18,21 ha, thấp hơn 407,16 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực

hiện đạt 0%. Nguyên nhân thực hiện còn thấp chưa đạt chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là do một số công trình chưa triển khai thực hiện như: nhà máy chế biến chè xã Hiếu, Làng nghề truyền thống đặc trưng xã Pờ Ê... và sai khác do thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 đã xác định lại các diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp theo đúng quy định của Luật đất đai năm 2024.

+ *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:* chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 tích là 20,10 ha, tăng 6,03 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 25,83 ha, cao hơn 11,76 ha so với hiện trạng năm 2020.

- *Đất sử dụng vào mục đích công cộng:*

+ *Đất giao thông:* chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 tích là 851,10 ha, tăng 335,27 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 786,95 ha, tăng 271,12 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 126,56% do đã thực hiện một số công trình dự án đường giao thông tại thị trấn Măng Đen,...

+ *Đất thủy lợi:* chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 tích là 139,02 ha, tăng 105,53 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 60,63 ha, tăng 27,14 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 25,85%; Nguyên nhân thực hiện còn thấp chưa đạt chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là do một số công trình chưa triển khai thực hiện như: Kênh mương thủy lợi Nước Lu Kon Pring; Hồ thủy lợi phục vụ khu tưới tiêu cho vùng sản xuất rau quả xã Măng Cành và Thị Trấn Măng Đen (2 hồ 2 vị trí); Xây dựng đập thủy lợi Kon Braih 3; Cụm Thủy lợi Snghe thôn Măng Bút; Thủy lợi Đăk Giắc thôn Đăk Pờ Rồ...

+ *Đất công trình cấp nước, thoát nước:* chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 tích là 0 ha, tăng 0 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 0,31 ha, cao hơn 0,31 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:* quy hoạch được duyệt là 5,67 ha, tăng 1 ha so với hiện trạng năm 2020; hiện trạng năm 2024 có 1,69 ha, thấp hơn 2,98 ha so với hiện trạng. Nguyên nhân thực hiện còn thấp chưa đạt chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là do một số công trình chưa triển khai thực hiện như: Mở rộng Khu di tích chiến thắng Măng Bút, Duy tu, tôn tạo di tích lịch sử Căn cứ Huyện ủy H29... và sai khác do thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024

+ *Đất công trình xử lý chất thải:* quy hoạch được duyệt là 45,08ha tăng 44,04 ha so với hiện trạng năm 2020; hiện trạng năm 2024 có 0,92 ha, thấp hơn 0,12 ha so với hiện trạng; nguyên nhân chủ yếu do các công trình bãi thải, xử lý chất thải đăng ký quy hoạch 2021-2030 của huyện đều chưa được thực hiện.

+ *Đất công trình năng lượng:* quy hoạch được duyệt là 2.436,59 ha; hiện trạng năm 2024 có 854,28 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch 941,63 ha. Nguyên nhân thực hiện còn thấp chưa đạt chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là do một số công trình chưa triển khai thực hiện như: Lưới điện làng nước Năng, thôn Kon xủ; Dự

án nhà máy điện gió Kon Plông; Thủy điện Tà Âu; Thủy điện Nước Dao... và do xác định lại loại đất lòng hồ thủy điện thành đất mặt nước chuyên dùng theo Luật Đất đai năm 2024 (khoản 2 Điều 215. Đất có mặt nước chuyên dùng và đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối).

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: quy hoạch được duyệt là 2,20 ha, tăng 1,84 ha so với hiện trạng năm 2020; hiện trạng năm 2024 có 1,22 ha, thấp hơn 0,98 ha so với hiện trạng, tỷ lệ thực hiện đạt 0 %; Nguyên nhân thực hiện còn thấp chưa đạt chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là do một số công trình chưa triển khai thực hiện như: Bưu cục xã Măng Cành, trạm BTS tại thị trấn Măng Đen, xã Pờ Ê, xã Đăk Nền...

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: quy hoạch được duyệt là 2,10 ha, tăng 1,61 ha so với hiện trạng năm 2020; hiện trạng năm 2024 có 2,37 ha, cao hơn 1,88 ha so với hiện trạng;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: quy hoạch được duyệt là 127,49 ha, tăng 111,85 ha so với hiện trạng năm 2020; hiện trạng năm 2024 có 13,75 ha, thấp hơn 1,89 ha so với hiện trạng. Nguyên nhân thực hiện còn thấp chưa đạt chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là do một số công trình chưa triển khai thực hiện như: Các khu vui chơi, giải trí công viên cây xanh trung tâm xã Ngọc Tem; Khu cây xanh thể dục thể thao thị trấn Măng Đen... và sai khác do thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024.

- Đất tôn giáo: quy hoạch được duyệt là 22,21 ha, tăng 15,4 ha so với hiện trạng năm 2020; hiện trạng năm 2024 có 6,38 ha, thấp hơn 0,43 ha so với hiện trạng. Nguyên nhân thực hiện còn thấp chưa đạt chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là do một số công trình chưa triển khai thực hiện như: Đất tôn giáo trung tâm xã Hiếu (thôn Vi ChRìng); Đất tôn giáo xã Măng Bút tại thôn Đăk Niêng; Quy hoạch Đất tôn giáo địa điểm tại thôn Vi Rìng...

- Đất tín ngưỡng: quy hoạch được duyệt là 0 ha, tăng 0 ha so với hiện trạng năm 2020; hiện trạng năm 2024 có 0,18 ha, cao hơn 0,18 ha so với hiện trạng do thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024.

- Đất nghĩa trang nghĩa địa: quy hoạch được duyệt là 106,87 ha, tăng 59,10 ha so với hiện trạng năm 2020; hiện trạng năm 2024 có 112,01 ha, cao hơn 64,24 ha so với hiện trạng năm 2020, do thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng:*

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: quy hoạch được duyệt là 12,08 ha, bằng so với hiện trạng năm 2020; hiện trạng năm 2024 có 1.115,11 ha, cao hơn 1.103,03 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: quy hoạch được duyệt là 695,02 ha, giảm 40,45 ha so với hiện trạng năm 2020; hiện trạng năm 2024 có 1.154,86 ha, cao hơn 419,39 ha so với hiện trạng năm 2020.

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng tăng hơn so với hiện trạng do lấy từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp (đất năng lượng), đất chưa sử dụng do thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024.

- *Đất phi nông nghiệp khác:* quy hoạch được duyệt là 39,11 ha; hiện trạng năm 2024 có 18,01 ha, tỷ lệ thực hiện đạt 43,17%; Nguyên nhân thực hiện còn thấp chưa đạt chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là do một số công trình chưa triển khai thực hiện như: Trạm quản lý bảo vệ rừng thôn Kon Vương Kia, thị trấn Măng Đen; Trạm quản lý bảo vệ rừng khoảnh 5, tiểu khu 484, thôn Kon Leang, thị trấn Măng Đen; Trạm quản lý bảo vệ rừng tiểu khu 483A, 487 thị trấn Măng Đen; Trạm quản lý bảo vệ rừng Kon Chốt khoảnh 9, tiểu khu 481 thị trấn Măng Đen; Trạm quản lý bảo vệ rừng khoảnh 3, tiểu khu 476 xã Măng Cành; Trạm quản lý bảo vệ rừng thôn Đăk Xô, xã Hiếu; Trạm quản lý bảo vệ rừng tiểu khu 502 xã Hiếu; Trạm quản lý bảo vệ rừng tại cầu nước Ngôm xã Đăk Tăng...

3.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng của huyện được duyệt theo quy hoạch đến năm 2030 là 784,35 ha giảm 37,13 ha so với năm 2020; hiện trạng năm 2024 là 1.042,40ha, cao hơn 234,33 ha so với hiện trạng năm 2020. Nguyên nhân chỉ tiêu đất chưa sử dụng có tỷ lệ thực hiện thấp là do có nhiều công trình, dự án lấy vào đất chưa sử dụng chưa được thực hiện như các dự án khai thác khoáng sản, các công trình hạ tầng giao thông.

VI. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

4.1. Hiệu quả kinh tế

Việc chuyển đổi thành công từ đất nông nghiệp hiệu quả thấp sang các khu đô thị và khu dân cư đã làm động lực cho tăng trưởng với tốc độ cao giai đoạn 2020 - 2023 đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế khá, qua đó tạo chuyển biến lớn cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo thuận lợi cho phát triển dịch vụ và nông nghiệp. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp - xây dựng - dịch vụ - nông nghiệp.

Đóng góp lớn vào ngân sách bằng nguồn thu từ chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiệu quả phát triển công nghiệp, dịch vụ.

Đất xây dựng cơ sở hạ tầng đã góp phần tích cực cho phát triển doanh nghiệp, đã có thu hút vốn đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ cao giai đoạn 2020 - 2023 và còn phát huy trong tương lai.

Phát triển các hình thức thương mại dịch vụ, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đã góp phần giải quyết nhu cầu thông thương, buôn bán và xây dựng mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp; góp phần tăng thu nhập cho ngân sách địa phương. Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát

triển đô thị ngày càng được mở rộng. Diện tích đất dành cho xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị tăng nhanh, đã từng bước hình thành hệ thống hạ tầng đô thị tương đối đồng bộ.

4.2. Hiệu quả xã hội

Thông qua việc phân bố, sử dụng đất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ, chuyển quỹ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp đã tạo được nhiều việc làm, nâng cao thu nhập, góp phần ổn định đời sống cho người dân và phát triển kinh tế của địa phương.

Tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp - nông thôn chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông nghiệp, đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa.

Cơ cấu lao động chuyển đổi theo chiều hướng tích cực, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm.

Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị ngày càng được mở rộng.

Đối với phát triển kết cấu hạ tầng, công nghiệp, đô thị và dịch vụ: Việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời gian qua đã cơ bản đáp ứng nhu cầu về đất để triển khai thực hiện các công trình, dự án đầu tư, tạo bước đi phù hợp với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện công khai, minh bạch, rút ngắn thời gian góp phần đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện các công trình, dự án. Diện tích đất được giao để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp (đất phát triển hạ tầng, đất sản xuất kinh doanh, đất thương mại, dịch vụ, đất ở,...) ngày càng tăng, góp phần đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế, xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, rút ngắn được khoảng cách giữa thành thị và nông thôn

4.3. Hiệu quả môi trường

Việc khai thác đất chưa sử dụng, diện tích đất rừng hàng năm được trồng bổ sung, trồng mới và bảo vệ, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, phát triển diện tích rừng đem lại hiệu quả kinh tế và cải thiện môi trường, chống xói mòn đất, nâng cao tỷ lệ che phủ của rừng làm tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp.

Tuy nhiên quá trình khai thác sử dụng đất với việc đầu tư tăng thêm lượng phân hóa học, các chất tăng trưởng, thuốc diệt cỏ, phòng trừ sâu bệnh,... đã ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường đất.

V. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục

5.1. Đánh giá những mặt được

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu điều hoạch sử dụng đất giai đoạn 2020 - 2024 của huyện Kon Plông cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển hạ tầng, các cơ sở sản xuất, dịch vụ, mở rộng đô thị, khu dân cư nông thôn. Trong đó:

Đất sản xuất nông nghiệp chiếm diện tích lớn đảm bảo ổn định nhu cầu sản xuất của người dân và an ninh lương thực khu vực.

Nhìn chung việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới khu dân cư nông thôn và đô thị. Đất phi nông nghiệp được sử dụng đúng yêu cầu mục đích sử dụng, quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp, nhất là việc sử dụng đất trồng lúa.

Giải quyết được nhu cầu đất ở cho người dân do dân số tăng tự nhiên và tăng cơ học hoặc tái định cư khi giải tỏa để xây dựng hạ tầng, phát triển kinh tế, tạo điều kiện tốt hơn cho nhân dân an cư lạc nghiệp.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ pháp lý hết sức quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai; nhất là đối với công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... Các cấp chính quyền và ngành quản lý đất đai đã chú trọng, tăng cường quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch; kiên quyết xử lý và ngăn chặn tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Việc tăng cường quản lý đối với thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần quan trọng đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp.

5.2. Những tồn tại và nguyên nhân

Quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước, bên cạnh những kết quả đã đạt được, đảm bảo đúng tiến độ về mặt thời gian cũng như các nội dung kế hoạch đề ra, còn tồn tại một số vấn đề bất cập như:

Việc chuyển mục đích đất nông nghiệp sử dụng sang các mục đích phi nông nghiệp đạt kết quả chưa cao, một số công trình đang từng bước triển khai hoặc một số công trình diện tích thực hiện thấp hơn nhiều so với diện tích công trình dự án đăng ký chuyển mục đích.

Tình hình phát triển kinh tế xã hội những năm vừa qua của tỉnh Kon Tum và huyện Kon Plông có nhiều biến động kéo theo nhu cầu sử dụng đất của các ngành thay đổi, đặc biệt là nhu cầu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các dự án điện mặt trời, xây dựng trang trại chăn nuôi có quy mô lớn. Tuy nhiên,

do sự hạn chế của các chỉ tiêu quy hoạch đã xây dựng nên một số dự án phát sinh vẫn chưa được triển khai thực hiện để đáp ứng kịp thời nhu cầu của nhân dân, bên cạnh đó, một số công trình, dự án không còn phù hợp với thực tiễn.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước dự báo chưa sát với thực tiễn và xu thế phát triển, việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ quan, chưa căn cứ vào nguồn vốn để triển khai thực hiện dẫn đến kết quả thực hiện chưa cao như: đất thương mại, dịch vụ; đất ở đô thị; đất năng lương; đất cụm công nghiệp...

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đại chịu sự chi phối của kế hoạch xây dựng, kế hoạch sử dụng đất an ninh, quốc phòng. Tính đồng bộ, thống nhất giữa quy hoạch chuyên ngành của các ngành kinh tế - xã hội với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao.

Do thiếu vốn đầu tư nên nhiều ngành, nhiều lĩnh vực đã không thực hiện theo kế hoạch hoặc thực hiện với tiến độ chậm. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến các chỉ tiêu sử dụng đất không đạt quy hoạch phê duyệt.

Các nhà đầu tư sau khi được thỏa thuận địa điểm xây dựng công trình còn chậm triển khai thực hiện các thủ tục theo quy định để Nhà nước thu hồi, giao đất, cho thuê đất xây dựng công trình, dự án.

Công tác quản lý đất đai ở các cấp chưa chú trọng thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát trong quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch.

Thủ tục hành chính trong việc thu hồi đất giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất còn phức tạp, chậm được cải cách.

5.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.

Quy hoạch sử dụng đất phải được lập và phê duyệt sát với thực tiễn trên cơ sở phân tích, dự báo có tính khoa học nhu cầu đầu tư các dự án đầu tư có sử dụng đất và có tính đến sự vận động của thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản. Việc xác định nhu cầu sử dụng đất cần cân nhắc kỹ, phù hợp với khả năng bố trí nguồn vốn để thực hiện, tránh tình trạng dự án treo, làm lãng phí nguồn tài nguyên đất và ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của người dân.

Cần phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong việc lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác đảm bảo đồng bộ, thống nhất; nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch các ngành phải phù hợp với khả năng đáp ứng quỹ đất của quy hoạch sử dụng đất.

Muốn quy hoạch sử dụng đất thực sự là công cụ pháp lý quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai thì phải tăng cường quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh, kiên quyết các hành vi vi phạm pháp luật đất đai vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý trách nhiệm của cán bộ, công chức để xảy ra tình trạng vi phạm pháp

luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất.

Các cấp, các ngành cần huy động mọi nguồn lực, vốn đầu tư để thực hiện các công trình, dự án đã đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đạt được mục tiêu phát triển của từng ngành, lĩnh vực đề ra; góp phần thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tỉnh trong từng giai đoạn phát triển.

Quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến sử dụng đất phải thống nhất với quy hoạch sử dụng đất và ngược lại quy hoạch sử dụng đất phải được xây dựng, tổng hợp trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực theo quy định của Luật Đất đai. Các ngành cần phối hợp chặt chẽ với ngành Tài nguyên và Môi trường trong việc xác định nhu cầu sử dụng đất và trong việc xây dựng quy hoạch phát triển ngành.

Đổi mới công tác lập quy hoạch, nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo hướng tiếp cận phương pháp tiên tiến; quan tâm đến vấn đề kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, mục tiêu bảo đảm an ninh lương thực, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu; tạo sự đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng; có phân tích không gian nhu cầu sử dụng đất; công khai và tham vấn các bên liên quan trong quá trình lập quy hoạch.

PHẦN V

XÁC ĐỊNH QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030

I. Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất

Đất đai nằm trong nhóm tài nguyên hạn chế, nhưng lại là điều kiện không thể thiếu trong mọi quá trình phát triển. Vì vậy, việc sử dụng tốt nguồn tài nguyên này không chỉ quyết định đến tương lai của nền kinh tế mà còn đảm bảo cho mục tiêu ổn định chính trị, quốc phòng an ninh vững chắc và phát triển xã hội. Chính vì vậy, sử dụng đất phải dựa trên quan điểm sinh thái và phát triển bền vững. Trên cơ sở những nét đặc trưng về điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, phát triển cơ sở hạ tầng và sử dụng đất trong những năm gần đây... để góp phần khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai của tỉnh, phục vụ đắc lực quá trình phát triển kinh tế - xã hội, các quan điểm về sử dụng đất sau đây cần phải được nhận thức rõ, thực hiện thống nhất và đầy đủ:

1.1. Nhóm đất nông nghiệp:

- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn: Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với xu thế chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường. Quá trình chuyển đổi phải được cân nhắc đến hiệu quả kinh tế - xã hội trong việc sử dụng đất cho đầu tư phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn trên cơ sở đảm bảo phát triển nông nghiệp bền vững, phát triển đô thị, du lịch sinh thái.

- Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất khu bảo tồn thiên nhiên, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên và đất di tích danh thắng nhằm đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, quản lý diện tích rừng bền vững; bảo đảm hài hòa các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; bảo vệ cảnh quan môi trường sinh thái và đa dạng sinh học; bảo vệ nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Sử dụng hợp lý và bền vững quỹ đất nông nghiệp trên cơ sở bảo vệ đất sản xuất nông nghiệp có năng suất cao, bảo vệ diện tích đất trồng lúa, tiến hành các biện pháp thâm canh cao, tăng năng suất, tăng chất lượng nông sản, đảm bảo nhu cầu an toàn lương thực, song song với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo

hướng sản xuất hàng hóa, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Trong sản xuất nông nghiệp, việc bố trí cơ cấu cây trồng phải phù hợp với cơ cấu mùa vụ, điều kiện đất, nguồn nước, khí hậu... tránh làm suy thoái đất do bố trí cây trồng không đúng hoặc sử dụng các biện pháp kỹ thuật không hợp lý. Đồng thời cần phải xem xét đến tính độc hại của các loại chế phẩm hoá học như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường đất, để bảo vệ, duy trì môi trường sinh thái bền vững.

- Đảm bảo độ che phủ đất để hạn chế lũ lụt, xói mòn đất, bảo vệ môi trường và hệ sinh thái bền vững, cải tạo môi trường đất để sử dụng ổn định lâu dài. Tăng cường vốn đầu tư vào lĩnh vực trồng mới và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên để đạt tỷ lệ che phủ an toàn sinh thái.

1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

- Bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng, quỹ đất của huyện nhằm sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả. Cân đối quỹ đất để đáp ứng yêu cầu xây dựng các lĩnh vực an ninh, quốc phòng và phát triển hạ tầng giao thông, thủy lợi, khu dịch vụ, đô thị, khu dân cư nông thôn, khu, cụm công nghiệp, kết cấu hạ tầng... đảm bảo sự kết nối liên vùng; gắn kết giữa quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Sử dụng hợp lý các loại đất chuyên dùng, đất ở trong khu dân cư đô thị và nông thôn theo tiến trình đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cùng với việc bố trí hợp lý đất ở, đất sản xuất cho các khu vực nông thôn để ổn định đời sống dân cư.

- Quá trình phát triển kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái sẽ bị tác động, xâm hại. Do đó trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cần tính toán, có các giải pháp hữu hiệu, tái tạo tài nguyên, môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên bền vững.

- Với đất khu dân cư và đất ở tại nông thôn cần bố trí thật hợp lý, kết hợp hài hòa tập quán định cư, thuận tiện cho sản xuất nhưng phải tạo điều kiện đầu tư tập trung và phát huy hiệu quả, thuận lợi cho các vấn đề xã hội.

1.3. Nhóm đất chưa sử dụng:

- Khai thác, sử dụng hợp lý và có hiệu quả quỹ đất chưa sử dụng vào mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp và phi nông nghiệp.

- Cần có những công trình nghiên cứu sâu về tài nguyên đất, đánh giá thích hợp đất đai để bố trí sử dụng quỹ đất hợp lý, khoa học, nhằm mang lại hiệu quả

cao trong sản xuất nông, lâm nghiệp và cải thiện môi trường.

- Đối với các khu vực đất do nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê thì căn cứ vào điều 116 Luật đất đai năm 2024 để triển khai thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

II. Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất

2.1. Mục tiêu sử dụng đất nông nghiệp:

- Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn là ngành sản xuất chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế của huyện, do đó việc duy trì, bảo vệ quỹ đất nông nghiệp cần được quan tâm hàng đầu trong quá trình khai thác sử dụng đất, đặc biệt là bảo vệ nghiêm ngặt các vùng sản xuất lúa có năng suất, chất lượng cao, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

- Tiếp tục đẩy mạnh việc phát triển nông nghiệp đi vào chiều sâu theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, gắn với chế biến và đảm bảo thị trường tiêu thụ. Thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, mở rộng các hình thức hợp tác giữa doanh nghiệp với nông dân; tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm cây trồng, vật nuôi, hướng tới sản xuất hàng hóa.

- Huyện Kon Plông đã định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ và giảm dần tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản. Do đó, để đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ của huyện đến năm 2030 thì quỹ đất nông nghiệp của huyện sẽ bị thu hẹp.

2.2. Mục tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp:

- Ưu tiên bố trí quỹ đất để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới khu dân cư nông thôn và đô thị. Đất phi nông nghiệp được sử dụng đúng nhu cầu mục đích sử dụng, quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp, nhất là việc sử dụng đất trồng lúa. Phát triển như cụm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch sẽ làm chuyển dịch mạnh cơ cấu dân cư, cơ cấu sử dụng đất, nâng cao chất lượng hạ tầng sẽ là một trong những nhân tố chủ đạo đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, tạo điều kiện thuận lợi để hình thành các khu đô thị, các khu dân cư tập trung trên địa bàn huyện. Mặt khác, tại các tuyến đường giao thông mới được đầu tư, xây

dựng cũng có thể bố trí các khu dân cư mới hoặc bố trí tái định cư cho người dân trên địa bàn.

- Giải quyết nhu cầu đất ở cho người dân do dân số tăng tự nhiên và tăng cơ học hoặc tái định cư khi giải phóng mặt bằng để xây dựng hạ tầng, phát triển kinh tế, tạo điều kiện tốt hơn cho người dân có nơi sinh sống và làm việc. Đây mạnh xây dựng nông thôn mới bảo đảm thực chất bền vững. Các khu dân cư nông thôn hiện có cũng có khả năng tự mở rộng để đáp ứng nhu cầu đất ở cho các hộ phát sinh mới.

- Đảm bảo quỹ đất cho phát triển hạ tầng giao thông, hạ tầng công nghiệp, dịch vụ, du lịch, hạ tầng đô thị, cho an ninh, quốc phòng; Đảm bảo đủ quỹ đất để thiết lập, duy trì và quản lý hành lang bảo vệ các công trình thuộc hệ thống giao thông, thủy lợi, điện lực, nguồn nước, di tích lịch sử - văn hóa... theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.3. Mục tiêu sử dụng đất chưa sử dụng:

Khai thác triệt để và sử dụng hiệu quả quỹ đất chưa sử dụng, đặc biệt là khai hoang phục hóa quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là mục tiêu quan trọng hàng đầu của huyện trong thời gian qua và trong tương lai.

PHẦN VI

DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030

I. Bối cảnh chung của tỉnh Kon Tum và thực tế của huyện Kon Plông

1.1. Bối cảnh chung của tỉnh Kon Tum:

1.1.1. Vị thế, mối quan hệ với các tỉnh vùng Nam Lào và Đông Bắc Campuchia:

Tỉnh Kon Tum nằm ở ngã ba biên giới Đông Dương, có vị trí quan trọng trong tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam, có các tuyến giao thông quốc gia: Quốc lộ 40, 14C, 24 đường Hồ Chí Minh (QL.14) đi qua kết nối khu vực Tây nguyên với vùng Duyên hải miền Trung. Với vị trí này đã tạo điều kiện để tỉnh Kon Tum trở thành khu vực khởi đầu hội nhập, một địa điểm trung chuyển quan trọng trên tuyến hành lang kinh tế và thương mại quốc tế nối từ Mianma - Đông Bắc Thái Lan - Nam Lào với khu vực Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ.

1. Hợp tác phát triển giữa Kon Tum với các tỉnh Nam Lào, Đông Bắc Campuchia: Theo quy hoạch tổng thể Tam giác phát triển 3 nước Campuchia - Lào - Việt Nam, Kon Tum là 1 trong 10 tỉnh của khu vực này có những định hướng hợp tác phát triển đa dạng trên các lĩnh vực: Thương mại, du lịch, công nghiệp chế biến; đào tạo, y tế,... và các lĩnh vực khác liên quan đến khu vực biên giới, kinh tế cửa khẩu...

2. Hợp tác phát triển với các tỉnh Đông Bắc Thái Lan: Đông Bắc Thái Lan là vùng có tiềm năng, khả năng sản xuất lương thực, chế biến nông lâm sản khá lớn; là vùng có nhiều đặc điểm hấp dẫn du khách của nhiều nước đến tham quan, du lịch. Dự kiến trong tương lai tỉnh Kon Tum sẽ hợp tác với các tỉnh Đông Bắc Thái Lan trong phát triển du lịch; kêu gọi các doanh nghiệp Thái Lan đầu tư tại Kon Tum vào một số lĩnh vực: Chế biến nông lâm sản, khai thác chế biến vật liệu xây dựng, khai thác chế biến khoáng sản và đảm nhận vận tải quá cảnh, trung chuyển hàng hoá.

1.1.2. Vị thế, vai trò của tỉnh đối với Vùng Tây Nguyên và cả nước

a. Vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng Tây Nguyên.

1. Vùng Tây Nguyên với vai trò và vị thế quan trọng về đảm bảo môi trường sinh thái, được coi là "Nóc nhà của Đông Dương" nên vấn đề bảo vệ và phát triển rừng ở Tây Nguyên là vấn đề đặc biệt quan trọng đối với vùng đồng thời chi phối rất lớn đến nguồn nước, môi trường sinh thái và phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Đông Bắc Campuchia và Nam Lào.

Tài nguyên rừng còn gắn với không gian văn hóa, sinh tồn của cộng đồng các dân tộc thiểu số Tây Nguyên. Tỉnh Kon Tum là tỉnh có độ che phủ rừng lớn nhất trong khu vực Tây Nguyên với tỷ lệ che phủ là 63,05%.

2. Tỉnh có điều kiện tài nguyên thiên nhiên vượt hơn các tỉnh trong vùng đặc biệt là văn hóa đặc sắc- đặc thù Tây Nguyên (tổ hợp rừng, đất và nước; bản sắc dân tộc - văn hoá) với nhiều tiềm năng lợi thế riêng như nằm tại ngã ba biên giới Đông Dương (nơi một tiếng gà gáy ba nước cùng nghe), có Khu du lịch sinh thái Quốc gia Măng Đen (được ví như Đà Lạt thứ 2), có đỉnh núi thiêng Ngọc Linh cao nhất Tây Nguyên với nhiều huyền thoại về loại cây thuốc giấu “ Sâm Ngọc Linh” nổi tiếng, có dòng Sông Đăk Pô ne chảy ngược ẩn chứa nhiều trầm tích về lịch sử, văn hóa các dân tộc lâu đời.

b. Vị thế, vai trò của tỉnh đối với khu vực miền Trung.

1. Trong giai đoạn tới hợp tác với các trung tâm kinh tế lớn của cả nước cũng như các tỉnh ven biển miền Trung tiếp tục đóng vai trò quan trọng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Kon Tum. Các địa phương dự kiến hợp tác chặt chẽ bao gồm thành phố Đà Nẵng, các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Gia Lai, Bình Định. Các lĩnh vực hợp tác chủ yếu bao gồm: Đầu tư sản xuất (công nghiệp, nông nghiệp...), kinh doanh dịch vụ (du lịch, giao thông vận tải...), khoa học kỹ thuật, công nghệ và môi trường, đào tạo nguồn nhân lực và hợp tác phát triển văn hóa, xã hội.

2. Kon Tum cách không xa khu vực phát triển của miền trung (từ Kon Tum đến Đà Nẵng là 300 km theo đường Hồ Chí Minh (QL.14); Kon Tum đến Dung Quất khoảng 160 km theo Quốc lộ 24; Kon Tum đến Quy Nhơn khoảng 220 km theo đường Hồ Chí Minh (QL.14), tỉnh sẽ có nhiều điều kiện thuận lợi cuốn hút vào sự phát triển và chịu ảnh hưởng lớn của những khu vực phát triển này trong quá trình giao lưu kinh tế. Song đây cũng là những thách thức lớn trong định hướng phát triển kinh tế, chiếm lĩnh thị trường, ổn định phát triển kinh tế gắn với giữ vững an ninh quốc phòng của một vùng ngã ba biên giới có tầm vóc chế lớn của Tây Nguyên.

3. Kon Tum là nơi đầu nguồn sinh thủy của các hệ thống sông lớn chảy xuống vùng Duyên hải miền Trung, nơi có diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn quan trọng nhất của thủy điện Ya Ly. Vì vậy, Kon Tum còn có vị trí rất quan trọng về bảo vệ môi trường sinh thái, không những của tỉnh mà cả vùng Duyên Hải miền Trung, đồng bằng sông Cửu Long, các tỉnh hạ Lào và Campuchia. Do đó, Kon Tum là một trong những tỉnh nằm trong chương trình phát triển tiểu vùng Mê Kông.

4. Trong giai đoạn sắp tới, Kon Tum sẽ có khả năng kết nối hạ tầng thuận lợi hơn với vùng Tây Nguyên và vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung thông qua các tuyến Cao tốc Quảng Ngãi – Kon Tum, Cao tốc Thạch Mỹ - Ngọc Hồi – Kon Tum - Pleiku, Hành lang kinh tế Bờ Y - Pleiku - Nhơn Hội; QL24D, đường sắt liên vùng Tây Nguyên dọc đường Hồ Chí Minh (QL.14), Đường Trường Sơn Đông, dự án cảng hàng không Măng Đen. Như vậy khả năng giao lưu phát triển của Kon Tum sẽ có lợi thế hơn các tỉnh Tây Nguyên khác là kinh tế cửa khẩu, giao lưu phát triển với các cảng biển quan trọng như Dung Quất, Nhơn Hội thuộc vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung; Kon Tum có thể chia sẻ các nguồn lợi từ vị trí, tài nguyên nước, rừng, cảnh quan để giao lưu phát triển các ngành công nghiệp chế biến, thủy điện, du lịch sinh thái, Logistic...

c. Vị thế, vai trò của tỉnh Kon Tum đối với quốc gia:

1. Kon Tum là tỉnh có vị thế trong việc đóng góp quan trọng vào diện tích đất rừng của cả nước: tổng diện tích rừng của tỉnh Kon Tum đứng thứ 6 cả nước và chiếm 4,22% cả nước (Theo QĐ số 2357/QĐ-BNN-KL ngày 14/6/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). Với diện tích rừng tự nhiên lớn cùng với sự đa dạng của địa hình, khí hậu nên số lượng và chủng loại động vật đa dạng vào bậc nhất cả nước.

2. Kon Tum có vai trò là “phên dậu” của quốc gia trong việc đảm bảo quốc phòng, an ninh. Kon Tum có chung 292,9 km đường biên giới với Vương Quốc Campuchia và CHDCND Lào, hiện tại đã có hai cửa khẩu quốc tế Bờ Y, một số cửa khẩu phụ như Đăk Blô, Đăk Long, Đăk Kôi... Có vai trò quan trọng trong việc giao thương, phát triển kinh tế - văn hóa cũng như có vai trò quan trọng về quốc phòng, an ninh đối với vùng Tây Nguyên nói riêng và cả nước nói chung.

3. Kon Tum cũng như vùng Tây Nguyên trở thành vùng sản xuất một số sản phẩm nông sản chủ lực quy mô lớn, chiếm tỷ trọng cao, nhất là cây công nghiệp, cây dược liệu. Tỉnh có điều kiện thuận lợi về đất đai cho phát triển nông nghiệp, phát triển du lịch gắn với thiên nhiên.

4. Kon Tum là tỉnh có tiềm năng phát triển thủy điện lớn nhất vùng Tây nguyên vì ở đầu nguồn sông Sê San - một nhánh của sông Mê Kông và được hợp thành bởi hai nhánh sông lớn là Pô Kô và Đăk Bla. Tiềm năng thủy điện trên sông Sê San đứng thứ 3 trong hệ thống sông của Việt Nam (sau sông Đà và sông Đồng Nai). Ngành năng lượng đã thay đổi đáng kể bộ mặt kinh tế và xã hội của tỉnh.

5. Kon Tum cũng giữ vị thế quan trọng về mặt môi trường, đặc biệt là duy trì nguồn nước đối với vùng Tây Nguyên, Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ. Ngoài ra, tỉnh nằm trong bảo tồn đa dạng sinh học đối với quốc gia hành lang đa dạng sinh học quốc tế kết nối với các quốc gia láng giềng thuộc tiểu vùng sông Mê Kông.

6. Nền kinh tế của tỉnh Kon Tum đang từng bước phát triển qua các năm. Cơ cấu kinh tế tỉnh Kon Tum chuyển dịch theo hướng hiện đại. Từ chỗ cơ cấu kinh tế mà tỷ trọng nông - lâm nghiệp trong GDP chiếm 67,3%, công nghiệp - xây dựng 7,4%, thương mại - dịch vụ 25,3% vào năm 1991; đến cuối năm 2020, tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 29,1%, thương mại - dịch vụ chiếm 43,64%.

7. Kết cấu hạ tầng giao thông, cơ sở vật chất được cải thiện, là động lực thúc đẩy giao lưu thương mại, dịch vụ,... Cơ sở hạ tầng giao thông được xây dựng, nâng cấp, mở rộng ngày càng hiện đại, các tuyến quốc lộ đi qua địa bàn tỉnh và tuyến Đường tỉnh được nâng cấp đã phá thế ngõ cụt về giao thông trong những năm trước đây, tạo điều kiện cho Kon Tum giao lưu thuận lợi với các tỉnh, các khu vực trong nước và với các tỉnh Nam Lào, Đông Bắc Campuchia, Đông Bắc Thái Lan. Nhiều công trình thủy lợi, thủy điện lớn được đầu tư xây dựng, hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư xây dựng khang trang.

8. Một trong những thành tựu rất quan trọng của tỉnh Kon Tum là phát triển giáo dục và đào tạo. Tỉnh Kon Tum từng bước thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ, từ tập trung mở rộng hệ thống trường, lớp đến nâng cao chất lượng dạy, học ở các cấp học, ngành học. Hệ thống trường, lớp học và chất lượng giáo dục ngày càng tiến bộ. Từ chỗ tỷ lệ mù chữ trong độ tuổi 15-25 là trên 46% vào năm 1995; đến năm 2000, tỉnh Kon Tum được công nhận phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ và đến năm 2010 Kon Tum là tỉnh đầu tiên ở khu vực Tây Nguyên được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Đến năm 2020, toàn tỉnh có 175 trường đạt chuẩn quốc gia (chiếm tỷ 46,8% số trường học trên toàn tỉnh). Tỉnh Kon Tum thành lập cơ sở đào tạo trình độ đại học (phân hiệu đại học Đà Nẵng tại Kon Tum); xây dựng, củng cố, sắp xếp các trường trung cấp, cao đẳng thành Trường Cao đẳng cộng đồng Kon Tum; các trung tâm dạy nghề huyện được xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo lao động các ngành, nghề chuyên môn. Nhờ đó, chất lượng nguồn nhân lực được cải thiện, tỷ lệ lao động được đào tạo ngày càng được nâng cao.

9. Hạ tầng xã hội và chất lượng cuộc sống được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người tăng qua các năm, năm 2020, thu nhập bình quân đầu người là 2.375 nghìn đồng/tháng tương đương 28,5 triệu đồng/năm, tăng 14,6% so với năm 2018 và 0,2% so với năm 2019. Từ chỗ chưa có điện lưới quốc gia, đến nay gần 100% hộ dân sử dụng điện. Hạ tầng cơ sở và trang thiết bị khám, chữa bệnh được đầu tư, nâng cấp. Chất lượng khám, chữa bệnh, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân được nâng lên. Tỉnh đã đầu tư nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh lên 750 giường; xây dựng thêm Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi; Bệnh viện Y dược

cổ truyền - Phục hồi chức năng. Các loại hình văn hóa truyền thống đặc sắc của đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh được quan tâm phục dựng, phát huy. Nhiều di tích lịch sử, di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh cấp tỉnh, cấp quốc gia như: Di tích lịch sử Ngục Kon Tum, di tích lịch sử chiến thắng Đăk Tô - Tân Cảnh, di tích lịch sử Ngục Đăk Glei, di tích lịch sử Khu căn cứ Tỉnh ủy, di tích lịch sử Đỉnh cao Chư Tan Kra,... được quan tâm xây dựng, bảo vệ.

10. Tỉnh Kon Tum sở hữu các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc của đồng bào các dân tộc thiểu số, văn hóa Cồng Chiêng đặc trưng. Nhiều di tích lịch sử, di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh cấp tỉnh, cấp quốc gia như: Di tích lịch sử Ngục Kon Tum, di tích lịch sử chiến thắng Đăk Tô - Tân Cảnh, di tích lịch sử Ngục Đăk Glei, di tích lịch sử Khu căn cứ Tỉnh ủy, di tích lịch sử Đỉnh cao Chư Tan Kra,... Các danh lam thắng cảnh nổi trội. Với vị trí cửa ngõ vùng Tây Nguyên, nơi tiếp giáp với 2 quốc gia Lào và Campuchia, tỉnh Kon Tum có vị thế quan trọng

2. Vai trò, vị thế của huyện trong tổng thể cấu trúc kinh tế của tỉnh, vùng Tây Nguyên

Huyện Kon Plông có QL24 chạy qua, kết nối giao thông thuận lợi với các tỉnh trong khu vực Tây Nguyên và các tỉnh duyên hải nam trung bộ. Có vị trí địa lý quan trọng của tỉnh Kon Tum và cả nước. Là một trong các cực tăng trưởng năng động và bền vững của tỉnh và vùng Tây Nguyên.

Huyện Kon Plông nằm cách chuỗi thành phố Nam Trung bộ với khoảng cách từ 200 - 300km, nằm liền kề với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đang trên đà phát triển, do đó huyện sẽ chịu ảnh hưởng sự lan tỏa mạnh của quá trình phát triển miền Trung.

Huyện Kon Plông là trung tâm du lịch, văn hóa, dịch vụ của tỉnh Kon Tum, có vị trí đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Kon Tum.

Huyện Kon Plông được xác định là một trong 2 vùng kinh tế động lực của tỉnh Kon Tum. Cơ cấu kinh tế huyện Kon Plông chuyển dịch theo hướng tích cực. Tính đến cuối năm 2024, tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng chiếm 52,8 %, thương mại – dịch vụ chiếm 26,7 %, Nông- Lâm – Thủy sản chiếm 20,5%.

II. Các dự báo phát triển ảnh hưởng đến xu thế biến động đất đai

2.1. Dự báo dân số

Đến năm 2030, dự báo dân số huyện Kon Plông là 35.000 người (dân số này chưa bao gồm dân số quy đổi từ khách du lịch, khách vắng lai, lao động tạm trú dưới 6 tháng). Dân số dự báo phát triển của huyện đến năm 2030 gồm 3 nguồn như sau: (1) Nguồn thứ nhất là dân cư địa phương tại địa bàn tăng trưởng tự nhiên

với mức 1,6 – 2,0%/năm. (2) Nguồn thứ 2 là theo nhu cầu lao động cơ bản làm việc trong các KCN, DV tập trung: Nguồn này được xác định theo định hướng phát triển chung của huyện và sức đầu tư xã hội trong các khu điểm kinh tế trong huyện. Nguồn được tính dựa trên sự phát triển của các khu công nghiệp, dịch vụ được đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng và các dự án động lực của tỉnh như: CCN Kon Plong, Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu kinh tế đô thị du lịch và các cơ sở đào tạo trên địa bàn huyện. (3) Nguồn tăng thứ 3 là do sự hấp dẫn của nền kinh tế huyện về các mặt lợi ích kinh tế và phi kinh tế, vì vậy sẽ có một lượng dân di cư cơ học tự do kèm theo nguồn lao động kỳ vọng sinh sống với các ngành nghề dịch vụ khác.

2.2. Dự báo đô thị hóa

Đến năm 2030, dân số đô thị khoảng 75.200 người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 62,86%. Thời kỳ 2020-2030: Đây là thời kỳ tiền đô thị hóa với sự hình thành rõ rệt của các yếu tố phát triển đô thị, đô thị được hình thành ở các khu vực sẵn có tiềm năng theo quy mô hạn chế.

Do xu thế ảnh hưởng của thành phố Kon Tum và hệ thống giao thông vùng hiện trạng cũng như quy hoạch trong giai đoạn tới như: cảng hàng không Măng Đen, tuyến đường cao tốc Kon Tum – Quảng Ngãi, QL24, QL24D, DT.672, DT.676, DT680 và tuyến đường Trường Sơn Đông. Đồng thời, do sự phát triển về Công nghiệp, các vùng sản xuất nông nghiệp lớn và Du lịch - Dịch vụ với tỷ trọng cao đã kéo theo đó là một lượng lao động lớn trên địa bàn huyện. Đa số lượng lao động này sẽ có nhu cầu sinh sống tại đô thị.

Như vậy có thể nhận định việc đô thị hoá của Kon Plông đã, đang và sẽ tiếp tục phát triển trên diện rộng và sẽ hoàn thiện theo từng thời kỳ. Trong đó, lượng dân số có nhu cầu sinh sống tập trung tại đô thị gồm các thành phần: (1) dân số tăng do nhu cầu lao động, (2) dân số di cư tự do, (3) dân số di cư từ các khu vực nông thôn trong huyện, (4) dân số nông thôn nhập thị.

2.3. Phương án tổ chức không gian

2.3.1. Tổ chức cấu trúc không gian

- Cấu trúc phát triển không gian huyện Kon Plông được lựa chọn là cấu trúc dạng tam giác kết hợp ô bàn cờ, làm nổi bật các lợi thế ở việc giáp với các trọng điểm lân cận; Hình thành rõ nét các hành lang kinh tế như Hành lang cao tốc Quảng Ngãi - KonTum, QL24, QL 24D, DT676, Trường Sơn Đông ... (liên kết phát triển chặt chẽ với cực trung tâm); Hình thành các không gian đô thị, công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp, du lịch và đặc thù khác; đặc biệt là hướng phát triển với các khu vực có lợi thế tiềm năng lớn như: TP Kon Tum, TT Kon Rẫy, Đăk Rve, đô thị Đăk Tô...Hình thành đường vành đai đô thị nhằm phát triển đô thị theo hướng xây dựng đô thị lớn; phân định giữa bảo tồn và phát triển.

- Cực phát triển trung tâm huyện: Phạm vi bao gồm toàn bộ khu trung tâm

huyện và thị trấn Măng Đen mở rộng ra các xã Măng Cành, xã Hiếu. Là khu vực cải tạo và nâng cấp, được phát triển trên cơ sở khu vực trung tâm huyện. Đây là khu vực phát triển trung tâm và khu vực đô thị hóa mở rộng phát triển trên trục đường QL.24 và cao tốc Quảng Ngãi – KonTum. Trung tâm này phát triển đô thị truyền thống gắn với các hoạt động dịch vụ đời sống và sinh hoạt cộng đồng đô thị, tại đây sẽ bố trí khu trung tâm hành chính đô thị, các cơ sở kinh tế như: KDL Măng Đen, CCN Kon Plông, các trung tâm đào tạo, các khu du lịch tham quan và nghỉ dưỡng trên địa bàn. Cực trung tâm phát triển này được xác định là động lực phát triển kinh tế phía đông Tỉnh.

- Cực đối trọng của huyện: Là cực phát triển tương đương với cực trung tâm, nhằm giảm sức ép cho cực trung tâm. Được phát triển dựa trên trung tâm các xã Măng Bút, xã Đăk Tăng, xã Pờ Ê. Với lợi thế nằm trên 2 tuyến giao thông quan trọng của Tỉnh là QL.24 và TL.676. Cực đối trọng này sẽ là nhân tố thúc đẩy phát triển vùng phía đông nam và vùng phía tây bắc Huyện với vai trò là đầu mối giao thương thúc đẩy nông nghiệp hàng hóa và du lịch – dịch vụ, góp phần hỗ trợ phát triển cho khu vực trung tâm huyện.

- Cực vệ tinh của huyện: Là cực liên quan đến vùng ảnh hưởng của cực trung tâm hoặc cực đối trọng. Được phát triển trên cơ sở trung tâm các xã Ngok Tem và xã Măng Bút. Đây được xác định là các cực liên kết, hỗ trợ phát triển kinh tế - dịch vụ - du lịch.

Song song với hình thành các khu vực trung tâm phát triển, không gian huyện Kon Plông cũng hình thành các hành lang phát triển kết nối các khu vực trung tâm với nhau, các hành lang này thường hình thành trên cơ sở các tuyến giao thông cấp vùng, cấp Tỉnh như sau:

- Hành lang kinh tế QL24, cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum: Đây là các hành lang phát triển động lực chủ đạo của Tỉnh, và là hành lang kinh tế quan trọng của huyện, có phạm vi qua các xã: Đăk Long, xã Hiếu, xã Pờ ê. Kết nối chủ đạo giữa Tp. Kon Tum – đô thị Kon Plông – đô thị Hiếu và các Tỉnh Duyên hải nam trung bộ. Là nơi tập chung đông dân cư, hệ thống hạ tầng dịch vụ đã tương đối được hình thành. Đây là hành lang định hướng phát triển đô thị - công nghiệp – dịch vụ, cảnh quan, môi trường.

- Hành lang kinh tế QL.24D: Đây là hành lang phát triển động lực thứ cấp đến năm 2030 & động lực chủ đạo đến năm 2050 của Tỉnh và là hành lang kinh tế quan trọng của huyện, có phạm vi qua các xã: Đăk Tăng, Đăk Ring, Đăk Nên. Đây là hành lang định hướng phát triển nông nghiệp – dịch vụ - đô thị và nông thôn.

- Hành lang kinh tế TL.676: Đây là hành lang phát triển động lực thứ cấp đến 2030 & chủ đạo đến 2050 của Tỉnh và là hành lang kinh tế quan trọng của huyện, có phạm vi qua các thị trấn Măng Đen, xã Măng Cành, xã Đăk Tăng, xã Măng Bút; Đây là hành lang định hướng phát triển nông nghiệp - dịch vụ - đô thị

và nông thôn.

- Hành lang kinh tế Trường Sơn Đông: Hành lang này dọc theo tuyến TSD. Qua các xã Đăk Nền, Đăk Ring, Ngọc Tem và xã Hiếu. Đây là hành lang giao thương, định hướng phát triển nông nghiệp và du lịch thuần túy.

2.3.2. Tổ chức hệ thống đô thị - Nông thôn và các khu chức năng chuyên ngành KTXH

- Huyện hiện có 01 đô thị loại V là thị trấn Măng Đen. Giai đoạn 2021-2025: Tiếp tục duy trì và nâng cao các tiêu chí còn yếu, còn thiếu của đô thị loại V. Giai đoạn 2026-2030: Tiếp tục củng cố duy trì, nâng cao các tiêu chí, phấn đấu đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV. Giai đoạn 2031-2050: Toàn huyện có 4 đô thị, trong đó Đô thị Măng Đen đạt tiêu chuẩn đô thị loại III, phát triển đô thị Hiếu đạt đô thị loại V, đô thị Măng Cành đạt đô thị loại V và đô thị Măng Bút đạt đô thị loại V.

- Thị trấn Măng Đen: Là đô thị huyện lỵ; trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện Kon Plông; Là đô thị cửa ngõ phía Đông Bắc của TP Kon Tum; Là trung tâm du lịch dịch vụ sinh thái, nghỉ dưỡng, cộng đồng và chuyên đề của Tỉnh và vùng Tây Nguyên. Hướng phát triển của đô thị sẽ là phát triển mạnh về phía Đông dọc quốc lộ 24, tiếp giáp khu vực sân bay. Mở rộng ra Phía Tây khu vực trồng rau hoa xứ lạnh có khoảng cách tương đối gần với khu vực trung tâm, có địa hình đẹp và gần những khu vực có điểm hấp dẫn du lịch như thác Pa Sĩ.

- Đô thị Hiếu: là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội và dịch vụ của huyện Kon Plông, được phát triển trên cơ sở xã Hiếu.

- Đô thị Măng Cành: là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội và dịch vụ của huyện Kon Plông, được phát triển trên cơ sở xã Măng Cành.

- Đô thị Măng Bút: là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội và dịch vụ của huyện Kon Plông, được phát triển trên cơ sở xã Măng Bút.

III. Dự báo xu thế biến động đất đai cấp huyện

3.1. Xu thế biến động sử dụng nhóm đất nông nghiệp:

Huyện tiếp tục đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ. Tiếp tục xây dựng Đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng gắn với ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của huyện Kon Plông cây mía, cây bắp, đem lại triển vọng kinh tế cao; đây là loài cây đi cùng với chuỗi giá trị chăn nuôi đại gia súc; đặc biệt là bò sữa, bò thịt chất lượng cao. Giai đoạn 2021 – 2030: dự kiến hình thành những “Cánh đồng Lớn”, những khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với quy mô từ 50 – 300 ha được bố trí tại các khu vực như: Dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao huyện Kon Plông,, Đầu tư xây dựng vùng sản xuất rau, củ, quả ôn đới nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao..

Nông nghiệp phát triển ổn định và đạt kết quả cao so với kế hoạch đề ra, công tác trồng rừng được chú trọng tăng tỷ lệ che phủ rừng, năng suất các loại cây trồng, vật nuôi và giá trị sản phẩm trên 1 ha canh tác đều tăng. Mặc dù một phần diện tích đất nông nghiệp được bố trí để quy hoạch các công trình, dự án để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhưng nông nghiệp vẫn là một ngành quan trọng đóng góp đáng kể vào quá trình phát triển chung của huyện. Do đó quỹ đất này cần được quản lý và sử dụng hợp lý phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, tính chất nông hóa của đất và khí hậu.

3.2. Xu thế biến động sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp:

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế hệ thống các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ngày càng được đầu tư và hoàn thiện hơn kéo theo nhu cầu sử dụng đất cũng thay đổi theo để đáp ứng cho sự phát triển chung của huyện. Theo đó, quỹ đất dành cho chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn tiếp tục được mở rộng; quy hoạch và xây dựng thêm các công trình thương mại, dịch vụ và du lịch nhất là các sản phẩm du lịch sinh thái, du lịch văn hóa - lịch sử - tôn giáo, du lịch cộng đồng,...; đầu tư cho lĩnh vực y tế, giáo dục, thể dục - thể thao cũng được chú trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, khám chữa bệnh và đời sống tinh thần của nhân dân; quỹ đất bố trí cho mục đích công cộng cũng tăng lên đáng kể như giao thông, thủy lợi, công trình năng lượng (trạm biến áp, thủy điện, nhà máy điện,...), công trình xử lý chất thải (nhà máy xử lý rác thải, khu liên hợp xử lý chất thải rắn,...), các điểm sinh hoạt của cộng đồng dân cư,... được nâng cấp, mở rộng, xây mới; quy hoạch các cụm công nghiệp tập trung tại xã Măng Cảnh, Hiếu, Pờ Ê,... tương lai sẽ thu hút được một lượng lớn lao động, góp phần tăng thu ngân sách cho địa phương.

3.3. Khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Quỹ đất đồi núi chưa sử dụng và đất bằng chưa sử dụng của huyện có 1.042,40 ha, được định hướng khai thác chủ yếu để quy hoạch mở rộng diện tích đất trồng rừng của huyện. Bên cạnh đó, còn định hướng quy hoạch một số công trình, dự án khác khai thác từ quỹ đất chưa sử dụng như: xây dựng công trình sự nghiệp; sử dụng vào mục đích công cộng

PHẦN VII

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021- 2030 HUYỆN KON PLÔNG, TỈNH KON TUM

I. Điều chỉnh định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.1. Phương hướng phát triển

Phát triển kinh tế - xã hội của huyện phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội vùng huyện Kon Plông theo Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được duyệt tại Quyết định số 1756/QĐ-TTg, ngày 31/12/2023 và Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum đến năm 2045 được phê duyệt tại Quyết định số 1128/QĐ-TTg ngày 08/10/2024

Phát triển huyện Kon Plông trên quan điểm mở và hội nhập, có cơ chế, chính sách hợp lý, tạo điều kiện tốt cho hội nhập kinh tế quốc tế. Khai thác và phát huy có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của địa phương nhằm thu hút các nguồn lực của các thành phần kinh tế, kể cả nguồn lực trong và ngoài nước.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm thúc đẩy kinh tế phát triển bền vững. Thúc đẩy mạnh mẽ khoa học - kỹ thuật, công nghệ, đổi mới sáng tạo nhằm tận dụng tốt mọi cơ hội phát triển, nhất là Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Phát triển mạnh về du lịch, dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo.

Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, truyền thống tốt đẹp của các dân tộc trên địa bàn huyện. Tăng cường công tác quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, chủ động phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường.

Thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình giảm nghèo bền vững. Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị nhằm giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện. Tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân vững chắc.

Phát triển khu du lịch Măng Đen trở thành một trong những trọng điểm về phát triển du lịch cả nước. Với các sản phẩm du lịch độc đáo, phong phú, chất lượng cao, có thương hiệu và khả năng cạnh tranh gắn liền với đặc trưng về khí hậu trong lành mát mẻ, cảnh quan sinh thái và văn hóa truyền thống.

Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo để xây dựng huyện Kon Plông trở thành huyện phát triển theo hướng: “Văn hóa, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường”. Xây dựng huyện Kon Plông trở thành động lực phát triển phía đông của tỉnh.

1.1.2. Mục tiêu phát triển:

1. Đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới phát triển kinh tế, tập trung xây dựng huyện phát triển theo hướng bền vững với cơ cấu kinh tế. Tập trung đột phá về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế, xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh; giữ vững tăng trưởng kinh tế cao.

2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp – xây dựng, thương mại – dịch vụ; ưu tiên phát triển các cụm công nghiệp và năng lượng; ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm nông nghiệp; quản lý và sử dụng có hiệu quả tài nguyên, khoáng sản, gắn với công tác bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Giữ và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp; xây dựng quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị trong mọi tình huống.

3. Phát triển kinh tế nông thôn gắn liền với xây dựng các xã nông thôn mới, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa; tăng tỷ trọng chăn nuôi, giảm tỷ trọng trồng trọt trong cơ cấu ngành nông nghiệp, quy hoạch các vùng, bãi để trồng cỏ và chăn nuôi đại gia súc; đồng thời chú trọng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

4. Phát triển kinh tế đi đôi với phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hoá - xã hội, khoa học công nghệ, nhất là đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao nhằm đáp ứng tốt nhu cầu lao động của Huyện và của tỉnh

5. Nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn; Đào tạo theo nhu cầu học nghề của người lao động, yêu cầu của thị trường lao động; gắn đào tạo nghề với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của địa phương; yêu cầu chuyển dịch cơ cấu lao động và nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; đảm bảo đào tạo nghề đúng đối tượng, thực hiện đúng chế độ chính sách quy định.

1.2. Định hướng sử dụng đất

Trên cơ sở quan điểm, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Kon Plông giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; phương hướng phát triển vùng huyện Kon Plông, vùng liên huyện phía Đông tỉnh Kon Tum để bố trí hợp lý quỹ đất phát triển cho các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện.... cần phải bám sát những quan điểm sau:

1.2.1. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn

- Cùng với quá trình phát triển, nhu cầu đất đai cho việc phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng. Kéo theo là sự phát triển của đô thị, cơ sở hạ tầng, cũng gây áp lực đối với đất đai. Do vậy, việc chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, cây lâu năm, đất lâm nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp như phát triển công nghiệp, các khu đô thị, dịch vụ là một xu thế tất yếu. Tuy nhiên, khi chuyển đổi đất cho phát triển kinh tế - xã hội cần hạn chế sử dụng vào diện tích đất lúa chuyên trồng lúa nước, đất rừng tự nhiên nhất là đất rừng phòng hộ.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với xu thế chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hóa nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường. Quá trình chuyển đổi phải được cân nhắc đến hiệu quả kinh tế - xã hội trong việc sử dụng đất cho đầu tư phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn trên cơ sở đảm bảo phát triển nông nghiệp bền vững.

- Với đất khu dân cư và đất ở tại nông thôn cần bố trí thật hợp lý, kết hợp hài hòa tập quán định cư, thuận tiện cho sản xuất nhưng phải tạo điều kiện đầu tư tập trung và phát huy hiệu quả, thuận lợi cho các vấn đề xã hội.

1.2.2. Duy trì và bảo vệ đất nông nghiệp

Với mục tiêu đảm bảo an toàn lương thực, mặt khác tránh gây thiệt hại lớn đối với sản xuất nông nghiệp, cần duy trì bảo vệ diện tích đất nông nghiệp hiện có, đặc biệt là đất chuyên trồng lúa nước. Trong những trường hợp thật cần thiết, khi chọn đất để phát triển công nghiệp, các mục đích phi nông nghiệp khác, trước hết chỉ lấy những khu đất xấu, đã thoái hóa, năng suất thấp, hiệu quả kinh tế thấp. Phải có biện pháp cải tạo đất mới, thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng hợp lý để bù vào diện tích đất nông nghiệp bị mất đi (cần hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi, đảm bảo được yêu cầu tưới tiêu chủ động, góp phần thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng).

1.2.3. Khai thác sử dụng đất phải gắn liền với việc bảo vệ môi trường

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức và trách nhiệm của toàn xã hội về bảo vệ tài nguyên và môi trường. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quan trắc môi trường. Kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm và xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường tại các khu công nghiệp nâng cao năng lực thực hiện các biện pháp phòng ngừa kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải. Quy hoạch khu vực thu gom và xử lý chất thải rắn trên địa bàn, xã hội hóa việc thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt.

- Trong sản xuất nông nghiệp, việc bố trí cơ cấu cây trồng phải phù hợp với cơ cấu mùa vụ, điều kiện đất, nguồn nước, khí hậu... tránh làm suy thoái đất do bố trí cây trồng không đúng hoặc sử dụng các biện pháp kỹ thuật không hợp lý. Đồng thời cần phải xem xét đến tính độc hại của các loại chế phẩm hoá học như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường đất, để bảo vệ, duy trì môi trường sinh thái bền vững cần có các biện pháp như: Trong quá trình phát triển công nghiệp cần xác định rõ các loại hình công nghiệp, tính độc hại của các chất thải công nghiệp để bố trí đất cho phù hợp với môi trường xung quanh. Cần có biện pháp đồng bộ xử lý chất thải ngay trong các khu công nghiệp đảm bảo không gây ô nhiễm đất, phá hủy cân bằng hệ sinh thái; Khu dân cư nông thôn, đô thị cần được quy hoạch đồng bộ hệ thống hạ tầng, tách riêng khu sản xuất của tiểu thủ công nghiệp.

1.2.4. Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững

- Việc khai thác sử dụng đất phải tiết kiệm, sử dụng đúng mục đích, đủ nhu cầu, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo đất với sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp nhằm không ngừng tăng độ phì của đất, tránh thoái hoá đất và bảo vệ môi trường.

- Đối với khu dân cư nông thôn vấn đề quan trọng là bố trí hợp lý, kết hợp hài hoà tập quán, thuận tiện cho sản xuất nhưng phải tạo điều kiện đầu tư tập trung và phát huy hiệu quả, thuận lợi cho phát triển xã hội, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy các hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ.

- Trong quá trình sử dụng đất phải đáp ứng đầy đủ nhu cầu của các ngành, tuy nhiên hiệu quả sử dụng đất phải được quán triệt. Cụ thể sử dụng đất phải mang lại lợi ích kinh tế - xã hội và môi trường cho người sử dụng đất và cho toàn xã hội. Tuy nhiên, hiệu quả của sử dụng đất phải toàn diện, gắn với sử dụng đất bền vững lâu dài, tiết kiệm và an toàn.

- Quá trình phát triển kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái sẽ bị tác động, xâm hại. Trong quy hoạch sử dụng đất cần tính toán, có các giải pháp hữu hiệu, tái tạo tài nguyên, môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên bền vững.

- Trong nông nghiệp, tính độc hại của các chế phẩm hoá học như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật... cũng cần được xem xét cụ thể để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường và phá vỡ cân bằng sinh thái.

II. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

2.1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

a. Chỉ tiêu về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP bình quân giai đoạn 2025 – 2030 phấn đấu đạt khoảng 7,2 %/năm trở lên;

- Cơ cấu ngành kinh tế ở giai đoạn đến năm 2030 dự kiến với các ngành Nông Lâm Thủy sản – Công nghiệp xây dựng – Thương mại, dịch vụ lần lượt là (35-39%) – (39-42%) – (26-30%);

b. Chỉ tiêu về xã hội

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 65 triệu đồng/người trở lên;

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2025 – 2030 đạt 500 tỷ/năm.

c. Chỉ tiêu về đảm bảo quốc phòng an ninh

- Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội: Tỷ lệ xã, thị trấn vững mạnh về quốc phòng an ninh đạt 100%. Tăng cường quản lý về quốc phòng, an ninh; chủ động nắm chắc tình hình, không bị động, bất ngờ; thực hiện tốt phòng chống các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống, đảm bảo xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân

d. Chỉ tiêu về bảo vệ môi trường

- 100% các cụm công nghiệp; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường.

- Tỷ lệ độ che phủ rừng đến năm 2030 là 75,0% .

e. Chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng

- Về không gian và kết cấu hạ tầng: Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hợp lý và hiện đại, tạo nên mạng lưới hoàn chỉnh, liên hoàn, liên kết giữa các phương thức vận tải với các địa bàn lân cận, giữa huyện Kon Plông với các huyện, thành phố khác trong tỉnh và vùng; Đảm bảo 100% người dân có nhà ở với tiện nghi cần thiết, phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, xã hội; 100% hộ gia đình sử dụng hệ thống điện, thông tin liên lạc, Internet và thiết bị đầu thu hiện đại, 100% hộ dân sử dụng nước vệ sinh.

III. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh

Căn cứ theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Công văn số 1824/STNMT-QHKHSDĐ ngày 19/6/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường, ngày 19/6/2024 về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cho các huyện, thành phố Kon Tum. Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ cho huyện Kon Plông như sau:

2.1.1. Chỉ tiêu phân bổ từ quy hoạch tỉnh:

a) Đất nông nghiệp 129.812,81 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa 3.523,96 ha, trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước là 2.226 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 2.810,37 ha.
- Đất rừng phòng hộ 37.672,43 ha.
- Đất rừng sản xuất 74.875,93 ha, trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 68.971,78 ha.

b) Đất phi nông nghiệp 7.065,50 ha. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn 709,16 ha
- Đất ở tại đô thị 449,78 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 33,44 ha.
- Đất quốc phòng 140,11 ha.
- Đất an ninh 9,2 ha.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp:
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 57,88 ha.
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế 7,94 ha.
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 83,9 ha.
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 113,32 ha.
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:
 - + Đất cụm công nghiệp 100 ha.
 - + Đất thương mại dịch vụ 870,18 ha.
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 454,76 ha.
 - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,6 ha.
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng:
 - + Đất giao thông 1.082,83 ha.
 - + Đất thủy lợi 129,31 ha
 - + Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 6,49 ha.
 - + Đất công trình xử lý chất thải 19,94 ha.
 - + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 2.188,64 ha.
 - + Đất công trình bưu chính viễn thông 4,04 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo 21,71 ha.
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 58,16 ha.

c) Đất chưa sử dụng 246,25 ha.

2.2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp huyện

Dựa trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, thực trạng phát triển của các ngành kinh tế - xã hội, hiện trạng và xu hướng biến động sử dụng đất; căn cứ vào các mục tiêu, định hướng phát triển nền kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030; trên cơ sở các dự báo, tính toán về nhu cầu, định hướng sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực và tiềm năng đất đai có thể đáp ứng (về số lượng, chất lượng) trên các địa bàn ... Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được xây dựng nhằm đáp ứng các nhu cầu về đất đai (đảm bảo sử dụng tiết kiệm, khoa học, hợp lý và có hiệu quả) cho hiện tại và tương lai để phát triển các ngành kinh tế (với biện pháp ưu tiên phát triển các ngành, các lĩnh vực mũi nhọn, có ưu thế); là cơ sở để lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; phục vụ cho công tác thống nhất quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện, đáp ứng được các mục tiêu kinh tế - xã hội (đạt hiệu quả đồng bộ cả 3 lợi ích: kinh tế, xã hội và môi trường). Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện được xây dựng với tinh thần luôn bám sát và xuyên suốt vấn đề này theo phương châm đón đầu, chuẩn bị sẵn việc đáp ứng các nhu cầu về đất đai khi cần thiết.

Đối với dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kon Plông chỉ xác định theo nhu cầu và trên phạm vi định hướng phát triển: khi các dự án đầu tư thực chi tiết sẽ thể hiện cụ thể trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng phải đảm bảo chỉ tiêu đã đặt ra. Với các cơ sở và mục tiêu nêu trên, phương án điều chỉnh quy hoạch và phân bổ sử dụng đất đai cụ thể cho từng mục đích sử dụng trên địa bàn huyện thời kỳ 2021-2030 được xây dựng như sau:

a) Đất nông nghiệp: Diện tích huyện xác định là 129.812,82 ha, bằng so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

Trong đó:

- Đất trồng lúa 3.523,96 ha, bằng với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ. Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước là 2.438,92 ha, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 213,18 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu cấp huyện xác định là 10.523,83ha.

- Đất trồng cây lâu năm 2.810,37 ha bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ. Quỹ đất trồng cây hàng năm khác và trồng cây lâu năm chủ yếu phục vụ phát triển các sản phẩm chủ lực trên địa bàn huyện, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu nông sản.

- Đất rừng phòng hộ 37.672,43 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất rừng sản xuất 74.875,93 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 68.971,78 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu cấp huyện xác định là 153,90 ha

- Đất chăn nuôi tập trung: Chỉ tiêu cấp huyện xác định là 80,00 ha

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu cấp huyện xác định là 172,40 ha

b) Đất phi nông nghiệp: Diện tích cấp huyện xác định 7.065,50 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích cấp huyện xác định 709,16 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

- Đất ở đô thị: Diện tích cấp huyện xác định 449,78 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích cấp huyện xác định 33,43 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

- Đất quốc phòng: Diện tích cấp huyện xác định 140,11 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

- Đất an ninh: Diện tích cấp huyện xác định 9,20 ha, , bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Diện tích cấp huyện xác định 270,55 ha, trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích cấp huyện xác định 57,88 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích cấp huyện xác định 7,94 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích cấp huyện xác định 83,90 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch phân bổ.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích cấp huyện xác định 113,32 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Diện tích cấp huyện xác định 3 ha.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích cấp huyện xác định 4,71ha.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích cấp huyện xác định 1.097,73 ha. Trong đó:

+ Đất cụm công nghiệp: Diện tích cấp huyện xác định 100 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích cấp huyện xác định 870,18 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích cấp huyện xác định 32,07 ha, thấp hơn 422,69ha so chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ. Nguyên nhân giảm là do các nhà máy sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện được quy hoạch đưa vào Cụm Công nghiệp Kon Plông I (50 ha) tại xã Pờ Ê, xã Hiếu và Cụm Công nghiệp Kon Plông II tại xã Măng Cành (50 ha) và cập nhập lại hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo kiểm kê đất đai năm 2024 theo quy định tại Thông tư 08/2024/TT-BTNMT quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích cấp huyện xác định 95,48 ha, cao hơn 94,88 ha so chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ. Nguyên nhân tăng là do xác định lại loại đất theo Luật Đất đai năm 2024 (bao gồm đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo Luật Đất đai 2013).

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Diện tích cấp huyện xác định 2.391,72 ha. Trong đó:

+ Đất giao thông: Diện tích cấp huyện xác định 1.082,83 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

+ Đất thủy lợi: Diện tích cấp huyện xác định 129,31 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước: Diện tích cấp huyện xác định 15,60ha.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Diện tích cấp huyện xác định 6,49 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

+ Đất công trình xử lý chất thải: Diện tích huyện xác định đến năm 2030 có 19,94 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Diện tích cấp huyện xác định 1.089,94 ha, thấp hơn 1.098,70ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ. Nguyên nhân giảm là do xác định lại loại đất lòng hồ thủy điện thành đất mặt nước chuyên dùng theo Luật Đất đai năm 2024 (khoản 2 Điều 215. Đất có mặt nước chuyên dùng và đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối).

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Diện tích cấp huyện xác định 4,04 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

+ Đất chợ: Diện tích cấp huyện xác định 3,78 ha.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Diện tích cấp huyện xác định 39,79 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích cấp huyện xác định 21,71 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

- Đất tín ngưỡng: Diện tích cấp huyện xác định 0,18 ha.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Diện tích cấp huyện xác định 123,42 ha, cao hơn 65,26 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ. Nguyên nhân do cập nhập kết quả thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 theo quy định tại Thông tư 08/2024/TT-BTNMT quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích cấp huyện xác định 1.799,39 ha. Trong đó:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Diện tích cấp huyện xác định 966,92 ha.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích cấp huyện xác định 832,47 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích cấp huyện xác định 18,91ha.

c) Đất chưa sử dụng: Diện tích cấp huyện xác định 246,25 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

2.2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Căn cứ vào Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1756/QĐ-TTg, ngày 31/12/2023; định hướng phát triển vùng huyện, liên huyện trong quy hoạch tỉnh Kon Tum. UBND huyện Kon Plông tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các Sở, ngành và nhu cầu sử dụng đất của các phòng, ban và UBND cấp xã, nhu cầu sử dụng của các tổ chức, doanh nghiệp và hộ gia đình cá nhân trên địa bàn để xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể như bảng sau:

- Đất nông nghiệp 131.085,54 ha, chiếm 94,67 % diện tích đất tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp 4.996,63 ha, chiếm 5,15 % diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng 85,33 ha, chiếm 0,20 % diện tích tự nhiên.

Bảng 09. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích Quy hoạch được duyệt theo QĐ 80/QĐ-UBND ngày 18/02/2022	Diện tích cấp tỉnh phân bổ tại văn bản 1824/STN MT-QHKHSD Đ ngày 19/6/2024	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
							Tổng diện tích	Tăng (+), giảm (-)	
								Quy hoạch được duyệt	Hiện trạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)=(8)-(5)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	131.085,54	126.279,56	129.812,81	0,00	129.812,82	3.533,26	1.272,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.546,00	3.969,88	3.523,96	0,00	3.523,96	-445,92	-22,04
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.639,08	1.965,85	2.225,74	213,18	2.438,92	473,07	-200,16
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	906,92	2.004,03		1.085,04	1.085,04	-918,99	178,12
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	14.487,21	10.490,02		10.523,83	10.523,83	33,82	-3.963,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.922,94	3.511,87	2.810,37	0,00	2.810,37	-701,51	5.112,58
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		29.627,00				-29.627,00	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.451,60	8.884,10	37.672,43		37.672,43	28.788,33	220,83
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	67.525,27	68.731,89	74.875,93	0,00	74.875,93	6.144,04	7.350,66
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>63.782,56</i>	<i>62.923,02</i>	<i>68.971,78</i>	<i>0,00</i>	<i>68.971,78</i>	<i>6.048,76</i>	<i>5.189,22</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	42,39	32,91		153,90	153,90	120,99	111,51
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				80,00	80,00	80,00	80,00
1.9	Đất làm muối	LMU							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	110,13	1.031,89		172,40	172,40	-859,49	62,27
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.996,63	10.060,66	7.065,50	0,00	7.065,50	2.995,16	2.068,87
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	510,50	771,97	709,16	0,00	709,16	-62,81	198,66
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	168,58	369,78	449,78		449,78	80,00	281,20
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,79	35,15	33,44	0,00	33,44	-1,72	20,65
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,85	2.298,73	140,11	0,00	140,11	-2.158,62	133,26
2.5	Đất an ninh	CAN	2,06	2,03	9,20	0,00	9,20	7,17	7,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	85,33	159,93		270,75	270,75	110,82	185,42
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,29	7,61	57,88	0,00	57,88	50,27	51,59
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH							
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,59	2,94	7,94		7,94	5,00	4,35
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	64,81	51,70	83,90		83,90	32,20	19,09
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,93	97,68	113,32	0,00	113,32	15,64	107,39
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				3,00	3,00	3,00	3,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT							
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT							
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,71			4,71	4,71	4,71	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích Quy hoạch được duyệt theo QĐ 80/QĐ-UBND ngày 18/02/2022	Diện tích cấp tỉnh phân bổ tại văn bản 1824/STN MT-QHKHSD Đ ngày 19/6/2024	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
							Tổng diện tích	Tăng (+), giảm (-)	
								Quy hoạch được duyệt	Hiện trạng
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	81,85	1.936,69		1.097,73	1.097,73	-838,96	1.015,88
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		70,00	100,00		100,00	30,00	100,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,81	1.392,44	870,18		870,18	-522,26	832,37
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,21	454,15	454,76	-422,69	32,07	-422,08	13,86
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	25,83	20,10	0,60	94,88	95,48	75,38	69,65
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.722,12	3.611,09		2.391,72	2.391,72	-	669,60
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	786,95	851,10	1.082,83	0,00	1.082,83	231,73	295,88
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	60,63	139,02	129,31	0,00	129,31	-9,71	68,68
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,31			15,60	15,60	15,60	15,29
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC							
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,69	5,67	6,49		6,49	0,82	4,80
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,92	45,08	19,94		19,94	-25,14	19,02
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	854,28	2.436,59	2.188,64	-	1.089,94	-	235,66
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,22	4,04	4,04		4,04		2,82
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,37	2,10		3,78	3,78	1,68	1,41
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13,75	127,49		39,79	39,79	-87,70	26,04
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,38	22,21	21,71		21,71	-0,50	15,33
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,18			0,18	0,18	0,18	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	112,01	106,87	58,16	65,26	123,42	16,55	11,41
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.269,97			1.799,39	1.799,39	1.799,39	-470,58
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1115,11	12,08		966,92	966,92	954,84	-148,19
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.154,86	695,02		832,47	832,47	137,45	-322,39
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	18,01	39,11		18,91	18,91	-20,20	0,90
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.042,40	784,354	246,25	0,00	246,25	-538,10	-796,15
	Trong đó:	-							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	11,30			9,52	9,52	9,52	-1,78

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích Quy hoạch được duyệt theo QĐ 80/QĐ-UBND ngày 18/02/2022	Diện tích cấp tỉnh phân bổ tại văn bản 1824/STN MT-QHKHSD Đ ngày 19/6/2024	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
							Tổng diện tích	Tăng (+), giảm (-)	
								Quy hoạch được duyệt	Hiện trạng
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1031,10			236,73	236,73	236,73	-794,37
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS							
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS							

a. Đất nông nghiệp

- Chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2024 là 131.085,54 ha.
- Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 126.279,56 ha.
- Chỉ tiêu được phân bổ từ quy hoạch tỉnh đến năm 2030 là 129.812,81 ha.
- Diện tích đất nông nghiệp huyện xác định đến năm 2030: 129.812,82 ha, cao hơn 3.533,26 ha so với quy hoạch được duyệt, bằng với phân bổ và giảm 1.272,72 ha so với hiện trạng 2024. Diện tích đất nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); Giảm (-)
1	Thị trấn Măng Đen	13.717,14	12.771,28	-945,86
2	Xã Măng Cành	12.735,05	12.423,80	-311,25
3	Xã Hiếu	19.533,52	19.540,79	7,27
4	Xã Pờ Ê	10.787,53	10.661,12	-126,41
5	Xã Ngọc Tem	23.272,41	23.194,31	-78,10
6	Xã Đăk Tăng	10.948,96	10.963,55	14,59
7	Xã Măng Bút	18.510,00	18.431,00	-78,99
8	Xã Đăk Rìng	10.767,17	10.680,02	-87,15
9	Xã Đăk Nén	10.813,77	11.146,96	333,19
	Toàn huyện	131.085,54	129.812,82	-1.272,72

1. Đất trồng lúa:

Xây dựng chính sách bảo đảm an ninh lương thực trong tình hình mới; giữ vững diện tích đất trồng lúa cần được bảo vệ nghiêm ngặt; thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; chuyển đổi diện tích đất lúa và chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa theo hướng an toàn, chất lượng cao.

- Chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất trồng lúa năm 2024 là 3.546,00 ha.
- Chỉ tiêu đất trồng lúa được duyệt đến năm 2030 là 3.969,88 ha.

- Chỉ tiêu được phân bổ từ quy hoạch tỉnh đến năm 2030 là 3.523,96 ha.
- Diện tích cấp huyện xác định đến năm 2030: 3.523,96 ha, thấp hơn 445,92 ha so với quy hoạch được duyệt và giảm 22,04ha so với hiện trạng 2024.
- Trong kỳ điều chỉnh, diện tích đất trồng lúa biến động giảm 348,83 ha do chuyển sang các loại đất khác như: đất nuôi trồng thủy sản 7,13 ha; đất ở tại nông thôn 24,72 ha; đất ở tại đô thị 76,83 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,14 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 29,42 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 151,81 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 58,78 ha. Diện tích đất trồng lúa biến động tăng 326,79 ha do lấy vào đất trồng cây hàng năm khác.

Diện tích đất trồng lúa phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Số sánh tăng (+); Giảm (-)
1	Thị trấn Măng Đen	520,73	299,23	-221,50
2	Xã Măng Cảnh	418,48	466,52	48,04
3	Xã Hiếu	605,45	665,76	60,31
4	Xã Pờ Ê	442,91	423,95	-18,96
5	Xã Ngọc Tem	270,10	339,91	69,81
6	Xã Đăk Tăng	148,85	142,41	-6,44
7	Xã Măng Bút	690,91	675,53	-15,38
8	Xã Đăk Ring	208,62	195,01	-13,61
9	Xã Đăk Nén	239,95	315,64	75,69
	Toàn huyện	3.546,00	3.523,96	-22,04

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa

- Chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất chuyên trồng lúa nước là 2.639,08 ha.
- Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 1.965,85 ha.
- Chỉ tiêu được phân bổ từ quy hoạch tỉnh đến năm 2030 là 2.225,74 ha
- Diện tích cấp huyện xác định đến năm 2030: 2.438,92 ha, cao hơn 473,07 ha so với quy hoạch được duyệt và giảm 200,16ha so với hiện trạng 2024.
- Trong kỳ điều chỉnh, diện tích đất chuyên trồng lúa biến động giảm 356,78 ha để chuyển sang các loại đất khác như: đất nuôi thủy sản 0,5 ha; đất ở tại nông thôn 2,70 ha; đất ở tại đô thị 19,88 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 28,92 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 115,20 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 32,96 ha.

Diện tích đất chuyên trồng lúa phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); Giảm (-)
1	Thị trấn Măng Đen	433,01	278,04	-154,97
2	Xã Măng Cành	178,64	174,86	-3,78
3	Xã Hiếu	592,05	577,85	-14,20
4	Xã Pờ Ê	442,91	423,95	-18,96
5	Xã Ngọc Tem	163,77	162,26	-1,51
6	Xã Đăk Tăng	136,39	136,09	-0,30
7	Xã Măng Bút	463,05	463,01	-0,04
8	Xã Đăk Ring	136,88	130,73	-6,15
9	Xã Đăk Nên	92,38	92,13	-0,25
	Toàn huyện	2.639,08	2.438,92	-200,16

2. Đất trồng cây hàng năm khác:

- Chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất trồng cây hàng năm khác năm 2024 là 14.487,21 ha

- Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 10.490,02 ha.

- Diện tích cấp huyện xác định đến năm 2030: 10.523,83ha, cao hơn 33,82ha so với quy hoạch được duyệt và giảm 3.963,38ha so với hiện trạng 2024.

Diện tích thay đổi trong kỳ như sau:

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác biến động giảm 5.491,54 ha do chuyển sang các loại đất khác như: Đất trồng lúa 326,79 ha; đất trồng cây lâu năm 178,70 ha, đất rừng sản xuất 4.524,09 ha, đất nuôi trồng thủy sản 20,17 ha, đất nông nghiệp khác 26,35 ha; đất ở tại nông thôn 81,33 ha; đất ở tại đô thị 19,56 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 7,22 ha, đất quốc phòng 3,10 ha; đất an ninh 0,35 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 8,59 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 162,79 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 127,33 ha; đất tôn giáo 1,59 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,03 ha; đất mặt nước chuyên dùng 3,55 ha.

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác biến động tăng 1.528,16 ha do lấy vào các loại đất như: đất trồng rừng phòng hộ 75,66 ha; đất trồng rừng sản xuất 1.452,50 ha do điều chỉnh diện tích đất rừng ra khỏi quy hoạch lâm nghiệp quốc gia.

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); Giảm (-)
1	Thị trấn Măng Đen	1.752,67	2.353,99	601,32
2	Xã Măng Cành	1.748,65	896,14	-852,51
3	Xã Hiếu	1.252,09	796,98	-455,11

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Số sánh tăng (+); Giảm (-)
4	Xã Pờ Ê	1.258,56	983,01	-275,55
5	Xã Ngọc Tem	3.239,12	1.936,64	-1.302,48
6	Xã Đăk Tăng	787,57	833,95	46,38
7	Xã Măng Bút	1.307,75	1.080,91	-226,83
8	Xã Đăk Rìng	1.363,99	867,59	-496,40
9	Xã Đăk Nền	1.776,82	774,63	-1.002,19
	Toàn huyện	14.487,21	10.523,83	-3.963,38

3. Đất trồng cây lâu năm:

Xây dựng các vùng chuyên canh cây trồng, đưa nhanh tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới (đặc biệt ứng dụng công nghệ số) vào sản xuất, kết nối, liên kết tiêu thụ nông sản; phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái đô thị nhằm tạo đột phá trong phát triển trồng trọt.

- Chỉ tiêu hiện trạng sử dụng năm 2024 là 7.922,94 ha.
- Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 3.511,87ha.
- Chỉ tiêu được phân bổ từ quy hoạch tỉnh đến năm 2030 là 2.810,37ha.

- Diện tích cấp huyện xác định đến năm 2030: 2.810,37 ha, thấp hơn 701,51ha so với quy hoạch được duyệt và giảm 5.112,58ha so với hiện trạng 2024.

Diện tích thay đổi trong kỳ như sau:

+ Diện tích trồng cây lâu năm biến động giảm 5.577,40 ha do chuyển sang các loại đất khác như: đất rừng sản xuất 5.116,27 ha, đất nuôi thủy sản 1 ha; đất chăn nuôi tập trung 80,00 ha, đất nông nghiệp khác 30,92 ha; đất ở tại nông thôn 41,08 ha; đất ở tại đô thị 24,60 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,85 ha, đất quốc phòng 1,10 ha; đất an ninh 5 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 28,64 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 119,78 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 96,87 ha; đất tôn giáo 3,63 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 8,77 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,15 ha; đất mặt nước chuyên dùng 3,67 ha.

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm biến động tăng 464,82 ha do lấy vào các loại đất như: đất trồng cây hằng năm khác 178,70 ha; đất trồng rừng sản xuất 286,12 ha do điều chỉnh diện tích đất rừng ra khỏi quy hoạch lâm nghiệp quốc gia.

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm biến động tăng 318,23 ha do lấy vào các loại đất như: đất trồng cây hằng năm khác 32,11 ha; đất trồng rừng sản xuất 286,12 ha do điều chỉnh diện tích đất rừng ra khỏi quy hoạch lâm nghiệp quốc gia.

Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); Giảm (-)
1	Thị trấn Măng Đen	633,50	543,31	-90,19
2	Xã Măng Cành	1.198,92	348,64	-850,28
3	Xã Hiếu	232,02	236,45	4,43
4	Xã Pờ Ê	354,80	200,20	-154,60
5	Xã Ngọc Tem	1.925,41	308,54	-1.616,87
6	Xã Đăk Tăng	472,63	242,76	-229,87
7	Xã Măng Bút	257,66	230,61	-27,05
8	Xã Đăk Rìng	1.364,03	355,48	-1.008,55
9	Xã Đăk Nén	1.483,97	344,37	-1.139,60
	Toàn huyện	7.922,94	2.810,37	-5.112,58

4. Đất rừng phòng hộ:

Chú trọng công tác bảo vệ rừng, phát triển dịch vụ môi trường rừng và các mô hình phát triển lâm sản ngoài gỗ, nông lâm kết hợp, du lịch dưới tán rừng; thực hiện các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng.

Đẩy mạnh trồng cây gây rừng, phủ xanh một số ngọn núi để tạo cảnh quan cho du lịch. Nâng cao chất lượng rừng phòng hộ.

- Chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ năm 2024 là 37.451,60 ha
- Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 8.884,10 ha.
- Chỉ tiêu được phân bổ từ quy hoạch tỉnh đến năm 2030 là 37.672,43 ha.
- Diện tích đất rừng phòng hộ huyện xác định trong kỳ điều chỉnh đến năm 2030: 37.672,43 ha, cao hơn 28.788,33 ha so với quy hoạch được duyệt và tăng 220,83ha so với hiện trạng 2024.

Diện tích thay đổi trong kỳ như sau:

+ Diện tích rừng phòng hộ biến động giảm 180,51 ha do chuyển sang các loại đất khác như: đất trồng cây hàng năm khác 75,66 ha; đất rừng sản xuất 128,66 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,16 ha; đất cụm công nghiệp 3,58 ha; đất công trình giao thông 67,33 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 33,78 ha.

+ Diện tích đất rừng phòng hộ biến động tăng 401,34 ha do lấy vào đất chưa sử dụng 179,72 ha; đất rừng sản xuất 221,62 ha.

Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); Giảm (-)
1	Thị trấn Măng Đen	902,88	885,59	-17,29
2	Xã Măng Cành			
3	Xã Hiếu	3.665,19	3.692,12	26,93
4	Xã Pờ Ê	6.655,28	6.648,08	-7,20
5	Xã Ngọc Tem	15.390,21	15.371,93	-18,28
6	Xã Đăk Tăng	3.578,07	3.475,42	-102,65
7	Xã Măng Bút			
8	Xã Đăk Rìng	4.641,32	4.714,27	72,95
9	Xã Đăk Nén	2.618,65	2.885,02	266,37
	Toàn huyện	37.451,60	37.672,43	220,83

5. Đất rừng sản xuất:

Nâng cao hiệu quả kinh tế tổng hợp trên đơn vị diện tích bằng hệ thống sản xuất và chuỗi giá trị tối ưu; chú trọng phát triển lâm nghiệp đa mục đích (gỗ, lâm sản ngoài gỗ, dịch vụ); nông lâm kết hợp; phát triển sản xuất lâm nghiệp bền vững về môi trường, xã hội và kinh tế.

- Chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất rừng sản xuất năm 2024 là 67.525,27 ha
- Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 68.731,89 ha.
- Chỉ tiêu được phân bổ từ quy hoạch tỉnh đến năm 2030 là 74.875,93 ha.
- Diện tích cấp huyện xác định đến năm 2030: 74.875,93 ha, cao hơn 6.144,04 ha so với quy hoạch được duyệt và tăng 7.350,66 ha so với hiện trạng 2024.

Diện tích thay đổi trong kỳ như sau:

+ Diện tích đất rừng sản xuất biến động giảm 2.880,52 ha do chuyển sang các loại đất khác như: đất trồng cây hàng năm khác 1.452,50 ha; đất trồng cây lâu năm 286,12 ha; đất rừng phòng hộ 221,62 ha; đất nuôi thủy sản 2,4 ha; đất nông nghiệp khác 5 ha; đất ở tại nông thôn 15,84 ha; đất ở tại đô thị 141,04 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 11,08 ha; đất quốc phòng 114,63 ha; đất an ninh 1,03 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 107,43 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 335,30 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 149,17 ha; đất tôn giáo 10,10 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 1,69 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,20 ha; đất mặt nước chuyên dùng 25,36 ha.

+ Diện tích đất sản xuất biến động tăng 10.231,18 ha do lấy vào đất chưa sử dụng 590,82 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4.524,09 ha; đất trồng cây lâu năm 5.116,27 ha.

Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); Giảm (-)
1	Thị trấn Măng Đen	9.816,95	8.572,12	-1.244,83
2	Xã Măng Cành	9.322,16	10.653,12	1.330,96
3	Xã Hiếu	13.772,79	14.124,50	351,71
4	Xã Pờ Ê	2.074,44	2.386,84	312,40
5	Xã Ngọc Tem	2.447,57	5.222,29	2.774,72
6	Xã Đăk Tăng	5.957,97	6.163,00	205,03
7	Xã Măng Bút	16.250,88	16.423,15	172,27
8	Xã Đăk Rìng	3.188,88	4.519,37	1.330,49
9	Xã Đăk Nén	4.693,63	6.811,55	2.117,92
	Toàn huyện	67.525,27	74.875,93	7.350,66

Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên đến năm 2030 của huyện là 68.971,78 ha, chiếm 50,30 % tổng diện tích tự nhiên, bằng với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ và cao hơn 6.048,76 ha so với quy hoạch được duyệt. Diện tích sản xuất là rừng tự nhiên đến năm 2030 tập trung nhiều tại các xã như: Măng Bút, Hiếu, Măng Cành....

7. Đất nuôi trồng thủy

- Chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2024 là 42,39 ha.
- Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 32,91ha.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản cấp huyện xác định trong kỳ điều chỉnh đến năm 2030: 153,90 ha, tăng 120,99 ha so với quy hoạch được duyệt và tăng 111,51 ha so với hiện trạng 2024. Diện tích thay đổi trong kỳ như sau:

+ Đất nuôi trồng thủy sản trong kỳ điều chỉnh biến động giảm 0,04 ha do chuyển sang đất công trình giao thông.

+ Đất nuôi trồng thủy sản trong kỳ điều chỉnh biến động tăng thêm 111,55 ha, do lấy từ các loại đất khác chuyển sang: đất trồng lúa 7,13 ha; đất trồng cây hàng năm khác 20,17 ha; đất trồng cây lâu năm 1 ha; đất rừng sản xuất 2,4 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 127,77 ha.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); Giảm (-)
1	Thị trấn Măng Đen	25,49	25,49	
2	Xã Măng Cành	2,44	4,34	1,90
3	Xã Hiếu	5,98	9,98	4,00
4	Xã Pờ Ê	0,73	3,23	2,50
5	Xã Ngọc Tem			
6	Xã Đăk Tăng	3,87	91,01	87,14
7	Xã Măng Bút	2,80	5,80	3,00
8	Xã Đăk Rìng	0,33	13,30	12,97
9	Xã Đăk Nền	0,75	0,75	
	Toàn huyện	42,39	153,90	111,51

8. Đất chăn nuôi tập trung

- Diện tích đất chăn nuôi tập trung cấp huyện xác định trong kỳ điều chỉnh đến năm 2030: 80 ha, cao hơn 80 ha so với quy hoạch được duyệt và tăng 80 ha so với hiện trạng 2024.

+ Đất chăn nuôi tập trung trong kỳ điều chỉnh biến động tăng 80 ha, do chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

Diện tích đất chăn nuôi tập trung phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); Giảm (-)
1	Thị trấn Măng Đen	-	-	-
2	Xã Măng Cành	-	10,00	10,00
3	Xã Hiếu	-	10,00	10,00
4	Xã Pờ Ê	-	10,00	10,00
5	Xã Ngọc Tem	-	10,00	10,00
6	Xã Đăk Tăng	-	10,00	10,00
7	Xã Măng Bút	-	10,00	10,00
8	Xã Đăk Rìng	-	10,00	10,00
9	Xã Đăk Nền	-	10,00	10,00
	Toàn huyện	-	80,00	80,00

9. Đất nông nghiệp khác

- Chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2024 là 110,13 ha.

- Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 1.031,89 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp khác cấp huyện xác định trong kỳ điều chỉnh đến năm 2030 là 172,40 ha, thấp hơn 859,49 ha so với quy hoạch được duyệt và tăng 62,27 ha so với hiện trạng 2024. Diện tích thay đổi trong kỳ như sau:

+ Đất nông nghiệp khác trong kỳ điều chỉnh biến động tăng thêm 62,27 ha, do chuyển từ các loại đất khác sang: Đất trồng cây hàng năm khác 26,35 ha; đất trồng cây lâu năm 30,92 ha, Đất rừng sản xuất 5 ha.

Diện tích đất nông nghiệp khác phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); Giảm (-)
1	Thị trấn Măng Đen	64,92	91,55	26,63
2	Xã Măng Cánh	44,40	45,04	0,64
3	Xã Hiếu		5,00	5,00
4	Xã Pờ Ê	0,81	5,81	5,00
5	Xã Ngọc Tem		5,00	5,00
6	Xã Đăk Tăng		5,00	5,00
7	Xã Măng Bút		5,00	5,00
8	Xã Đăk Rìng		5,00	5,00
9	Xã Đăk Nén		5,00	5,00
	Toàn huyện	110,13	172,40	62,27

(Biến động tăng, giảm các loại đất nông nghiệp được thể hiện chi tiết tại biểu 22/CH; Danh mục công trình dự án thực hiện trong kỳ điều chỉnh đến năm 2030 chi tiết xem tại biểu 25/CH).

b). Đất phi nông nghiệp:

- Chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2024 là 4.996,63 ha.
- Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 10.060,66 ha.
- Chỉ tiêu được phân bổ từ quy hoạch tỉnh đến năm 2030 là 7.065,50ha
- Diện tích đất phi nông nghiệp huyện xác định trong kỳ điều chỉnh đến năm 2030 là 7.464,72 ha, chiếm 5,15% tổng diện tích tự nhiên, thấp hơn 2.995,16ha so với quy hoạch được duyệt, bằng với phân bổ và cao hơn 2.068,87 ha với hiện trạng 2024.

Diện tích đất phi nông nghiệp được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); Giảm (-)
1	Thị trấn Măng Đen	894,77	1.988,79	1.094,02
2	Xã Măng Cánh	412,06	750,50	338,44
3	Xã Hiếu	770,07	922,80	152,73
4	Xã Pờ Ê	306,48	432,89	126,41
5	Xã Ngọc Tem	722,86	818,67	95,81
6	Xã Đăk Tăng	709,20	705,77	-3,43
7	Xã Măng Bút	305,69	386,86	81,17

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); Giảm (-)
8	Xã Đăk Ring	350,03	448,84	98,81
9	Xã Đăk Nén	525,47	610,37	84,90
	Toàn huyện	4.996,63	7.065,50	2.068,87

Trong đó:

1. Đất ở tại nông thôn:

Đất ở tại nông thôn được bố trí dựa theo nhu cầu hình thành các cụm dân cư tập trung theo quy hoạch nông thôn mới, các khu dân cư tập trung theo quy hoạch được duyệt, nhu cầu phát triển đất ở thực tế của người dân tại các xã vùng nông thôn.

- Chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2024 là 510,50 ha.
- Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 771,97 ha.
- Chỉ tiêu được phân bổ từ quy hoạch tỉnh đến năm 2030 là 709,16 ha
- Diện tích cấp huyện xác định đến năm 2030: 709,16 ha, thấp hơn 62,81ha so với quy hoạch được duyệt và tăng 198,66 ha so với hiện trạng 2024 và bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ. Diện tích thay đổi trong kỳ như sau:

+ Đất ở tại nông thôn trong kỳ điều chỉnh quy hoạch biến động giảm 1,71 ha do chuyển sang các mục đích khác như: đất công trình giao thông 1,21 ha; đất thủy lợi 0,2 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,3 ha.

+ Đất ở tại nông thôn trong kỳ điều chỉnh biến động tăng thêm 200,37 ha, do lấy từ các loại đất khác như: Đất trồng lúa 24,72 ha; đất trồng cây hàng năm khác 81,33 ha; đất trồng cây lâu năm 41,08 ha; đất rừng sản xuất 15,84 ha; đất mặt nước 37,1 ha, đất chưa sử dụng 0,30 ha;

Diện tích đất ở tại nông thôn được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); Giảm (-)
1	Thị trấn Măng Đen			
2	Xã Măng Cành	80,59	116,43	35,84
3	Xã Hiếu	102,00	122,74	20,74
4	Xã Pờ Ê	68,90	90,22	21,32
5	Xã Ngọc Tem	50,38	62,34	11,96
6	Xã Đăk Tăng	44,29	66,04	21,75
7	Xã Măng Bút	63,80	87,40	23,60
8	Xã Đăk Ring	47,51	65,90	18,39
9	Xã Đăk Nén	53,03	98,09	45,06
	Toàn huyện	510,50	709,16	198,66

2. Đất ở tại đô thị:

- Đất ở tại đô thị được phát triển dựa trên việc hình thành các khu đô thị mới, nâng cấp đô thị cũng như nhu cầu phát triển nhà ở, đất ở tại thị trấn Măng Đen.

- Chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất ở tại đô thị năm 2024 là 168,58 ha.

- Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 369,78 ha.

- Chỉ tiêu được phân bổ từ quy hoạch tỉnh đến năm 2030 là 449,78 ha

- Diện tích đất ở tại đô thị huyện xác định đến năm 2030 là 449,78 ha, cao hơn 80,00 ha so với quy hoạch được duyệt và tăng 281,20 ha so với hiện trạng 2024 và bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ. Diện tích thay đổi trong kỳ như sau:

+ Đất ở tại đô thị trong kỳ điều chỉnh biến động giảm 3,01 ha do chuyển đất công trình giao thông 0,01 ha; đất thương mại dịch vụ 3 ha.

+ Đất ở tại đô thị trong kỳ điều chỉnh quy hoạch biến động tăng thêm 284,21 ha, do được chuyển từ các loại đất khác sang đất ở tại đô thị như: Đất trồng lúa 76,83 ha; cây hàng năm khác 19,56 ha; đất trồng cây lâu năm 24,60 ha; đất rừng sản xuất 141,04 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,00 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 3,50 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 8,48 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 5,00 ha; Đất chưa sử dụng 3,20 ha.

3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

- Chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024 là 12,79 ha.

- Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 35,15ha.

- Chỉ tiêu được phân bổ từ quy hoạch tỉnh đến năm 2030 là 33,44ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan huyện xác định đến năm 2030 là 33,44 ha, bằng so với phân bổ, thấp hơn 1,72 ha so với quy hoạch được duyệt và tăng 20,65 ha so với hiện trạng 2024. Diện tích thay đổi trong kỳ như sau:

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan trong kỳ điều chỉnh biến động giảm 1,14 ha do chuyển sang các loại đất khác: đất quốc phòng 0,15 ha; đất an ninh 0,65 ha; đất công trình giao thông 0,14 ha; đất thương mại dịch vụ 0,2 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan trong kỳ điều chỉnh quy hoạch biến động tăng 21,78 ha, do được chuyển từ các loại đất khác như: Đất trồng lúa 0,14 ha; đất trồng cây hàng năm khác 7,22 ha; đất trồng cây lâu năm 1,85 ha; đất rừng sản xuất 11,08 ha; đất chưa sử dụng 1,5 ha.

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); Giảm (-)
1	Thị trấn Măng Đen	7,40	27,97	20,57
2	Xã Măng Cành	0,52	0,22	-0,30
3	Xã Hiếu	1,00	1,40	0,40
4	Xã Pờ Ê	0,50	0,89	0,39
5	Xã Ngọc Tem	0,55	0,43	-0,12
6	Xã Đăk Tăng	0,66	0,53	-0,13
7	Xã Măng Bút	0,79	0,79	
8	Xã Đăk Rìng	0,68	0,52	-0,16
9	Xã Đăk Nén	0,69	0,69	
	Toàn huyện	12,79	33,44	20,65

4. Đất quốc phòng:

Với phương châm tăng cường sức mạnh quốc phòng, xây dựng khu vực phòng thủ gắn với việc đảm bảo không gian phát triển kinh tế. Kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng.

- Chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất quốc phòng năm 2024 là 6,85 ha.
- Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 2.298,73ha.
- Chỉ tiêu được phân bổ từ quy hoạch tỉnh đến năm 2030 là 140,11ha.
- Diện tích đất quốc phòng huyện xác định đến năm 2030 là 140,11 ha, thấp hơn 2.158,62ha so với quy hoạch được duyệt, bằng với phân bổ và tăng 133,26 ha so với hiện trạng 2024. Nguyên nhân do chuyển từ đất nông nghiệp sang đất quốc phòng để phù hợp với nhu cầu sử dụng đất theo Văn bản số 509/BCH-TM ngày 10/12/2024 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Kon Tum.

Diện tích thay đổi trong kỳ như sau:

+ Đất quốc phòng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch biến động tăng 133,26 ha, do chuyển từ các loại đất khác sang như: Đất trồng cây hàng năm khác 3,1 ha; đất trồng cây lâu năm 15,16 ha; đất rừng sản xuất 114,63 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha; xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,22 ha.

- Diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 thấp hơn 2.158,62 ha so với quy hoạch được duyệt là do phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện đã Cập nhật theo Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 09/5/2024.

Diện tích đất quốc phòng được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Số sánh tăng (+); Giảm (-)
1	Thị trấn Măng Đen	1,85	2,53	0,68
2	Xã Măng Cành		114,26	114,26
3	Xã Hiếu		2,10	2,10
4	Xã Pờ Ê		2,60	2,60
5	Xã Ngọc Tem		2,15	2,15
6	Xã Đăk Tăng		1,82	1,82
7	Xã Măng Bút	5,00	8,90	3,90
8	Xã Đăk Rìng		2,15	2,15
9	Xã Đăk Nén		3,60	3,60
	Toàn huyện	6,85	140,11	133,26

5. Đất an ninh:

Để nâng cao điều kiện môi trường làm việc cho lực lượng công an, đảm bảo diện tích đất xây dựng các công trình phục vụ cho mục đích an ninh, bảo đảm cho các lực lượng công an từng bước được trang bị hiện đại. Dự kiến trong thời gian tới sẽ bổ sung quỹ đất để xây dựng trụ sở công an các cấp; mở rộng, nâng cấp một số trụ sở an ninh hiện có; bố trí quỹ đất cho lực lượng phòng cháy, chữa cháy tại các địa phương (theo QĐ 2231/QĐ-TTg ngày 28/12/2020), xây dựng công an xã, thị trấn chính quy (theo nghị định 42/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021); thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất an ninh quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 20250 được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2023.

- Chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất an ninh năm 2024 là 2,06 ha.
- Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 2,03ha
- Chỉ tiêu được phân bổ từ quy hoạch tỉnh đến năm 2030 là 9,20ha.
- Diện tích đất an ninh huyện xác định trong kỳ điều chỉnh đến năm 2030 9,20 ha, cao hơn 7,17 ha so với quy hoạch được duyệt, bằng với phân bổ và tăng 7,14ha so với hiện trạng 2024. Nguyên nhân do chuyển từ đất nông nghiệp sang đất an ninh để phù hợp với nhu cầu sử dụng đất theo Văn bản số 5228/CAT-PH10 ngày 28/11/2024 của Công an tỉnh Kon Tum.

Diện tích đất an ninh có biến động như sau:

- + Diện tích an ninh tăng thêm 7,14 ha, do chuyển từ các loại đất khác sang mục đích an ninh như: Đất trồng cây hàng khác 0,35 ha; trồng cây lâu năm 5 ha; đất rừng sản xuất 1,03 ha; đất xây dựng cơ sở cơ sở y tế 0,11 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,65 ha.
- Diện tích đất an ninh trong kỳ điều chỉnh đến năm 2030 tăng 7,17 ha so

với quy hoạch được duyệt là do phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông đã cập nhật lại theo quy an ninh Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023; Quyết định 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023.

Diện tích đất an ninh được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); Giảm (-)
1	Thị trấn Măng Đen	2,06	7,70	5,64
2	Xã Măng Cành		0,17	0,17
3	Xã Hiếu		0,61	0,61
4	Xã Pờ Ê		0,11	0,11
5	Xã Ngọc Tem		0,12	0,12
6	Xã Đăk Tăng		0,13	0,13
7	Xã Măng Bút		0,12	0,12
8	Xã Đăk Ring		0,11	0,11
9	Xã Đăk Nén		0,11	0,11
	Toàn huyện	2,06	9,20	7,14

6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Diện tích cấp huyện xác định đến năm 2030 là 270,75 ha, cao hơn 110,82 ha so với quy hoạch được duyệt và tăng 185,42ha so với hiện trạng 2024.

Trong đó:

() Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*

Tăng cường đầu tư cho phát triển sự nghiệp văn hóa và xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Dành một quỹ đất thỏa đáng cho việc xây dựng các công trình hạ tầng văn hóa, tạo lập không gian cho mọi hoạt động văn hóa của người dân. Trong kỳ điều chỉnh huyện tiếp tục hoàn thiện hệ thống các thiết chế văn hoá cấp huyện, cấp xã, cấp thôn.

- Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2024 là 6,29ha.

- Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 7,61ha.

- Chỉ tiêu được phân bổ từ quy hoạch tỉnh đến năm 2030 là 57,88ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa huyện xác định đến năm 2030 là 57,88 ha, cao hơn 50,27ha so với quy hoạch được duyệt và tăng 51,63ha so với hiện trạng và bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá có biến động như sau:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá trong kỳ điều chỉnh quy hoạch tăng thêm 51,63 ha, do được chuyển từ các loại đất khác sang: Đất trồng cây hàng năm khác

0,05 ha; đất trồng cây lâu năm 5,05 ha; đất rừng sản xuất 46,43 ha; đất chưa sử dụng 0,1 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá trong kỳ điều chỉnh biến động giảm 0,04 ha do chuyển đất công trình giao thông.

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); Giảm (-)
1	Thị trấn Măng Đen	3,53	49,96	46,43
2	Xã Măng Cành	0,08	5,08	5,00
3	Xã Hiếu	0,95	0,95	
4	Xã Pờ Ê	0,05	0,05	
5	Xã Ngọc Tem	1,15	1,20	0,05
6	Xã Đăk Tăng			
7	Xã Măng Bút	0,11	0,11	
8	Xã Đăk Rìng	0,03	0,07	0,04
9	Xã Đăk Nén	0,39	0,46	0,07
	Toàn huyện	6,29	57,88	51,59

(*) *Đất xây dựng cơ sở y tế:*

- Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2024 là 3,59 ha.

- Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 2,94 ha.

- Chỉ tiêu được phân bổ từ quy hoạch tỉnh đến năm 2030 là 7,94 ha

- Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế huyện xác định đến năm 2030 là 7,94 ha, cao hơn 5ha so với chỉ tiêu quy hoạch phân bổ, tăng 4,35 ha so với hiện trạng. Diện tích thay đổi trong kỳ như sau:

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế trong kỳ điều chỉnh biến động tăng thêm 4,72 ha, do được chuyển từ các loại đất khác sang: Đất trồng cây hàng năm khác 1,63 ha; đất trồng cây lâu năm 0,65 ha; đất rừng sản xuất 2,18 ha; đất thể thao 0,2 ha; đất năng lượng 0,06 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế trong kỳ điều chỉnh biến động giảm 0,37 ha do chuyển sang các loại đất khác: đất ở đô thị 0,26 ha; đất an ninh 0,11 ha

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); Giảm (-)
1	Thị trấn Măng Đen	1,39	5,85	4,46
2	Xã Măng Cành	0,49	0,49	

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); Giảm (-)
3	Xã Hiếu	0,25	0,25	
4	Xã Pờ Ê	0,29	0,29	
5	Xã Ngọc Tem	0,25	0,25	
6	Xã Đăk Tăng	0,22	0,22	
7	Xã Măng Bút	0,20	0,20	
8	Xã Đăk Rìng	0,29	0,18	-0,11
9	Xã Đăk Nén	0,21	0,21	
	Toàn huyện	3,59	7,94	4,35

(*) *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:*

- Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024 là 64,81 ha.

- Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 2,94 ha.

- Chỉ tiêu được phân bổ từ quy hoạch tỉnh đến năm 2030 là 7,94 ha

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 của huyện là 83,90 ha, cao hơn 32,20 ha so với quy hoạch được duyệt, tăng 19,09 ha so với hiện trạng, và bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ. Nhu cầu đất cơ sở giáo dục và đào tạo thêm do đầu tư nâng cấp, mở rộng các trường nội trú, trường THCS, THPT, trường tiểu học, mầm non, trung tâm giáo dục nông nghiệp, nông sản địa phương, giáo dục phổ thông chất lượng cao tại thị trấn Măng Đen...

Diện tích thay đổi trong kỳ như sau:

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo trong kỳ điều chỉnh biến động tăng thêm 21,39 ha, do được chuyển từ các loại đất khác sang: Đất trồng lúa 1 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,72 ha; Đất trồng cây lâu năm 10,34 ha; Đất rừng phòng hộ 0,16 ha; đất rừng sản xuất 3,34 ha; đất năng lượng 0,06 ha; đất mặt nước 0,27 ha; đất chưa sử dụng 3,5 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo trong kỳ điều chỉnh biến động giảm 2,3 ha do chuyển sang các loại đất khác: đất ở đô thị 1,64 ha; đất quốc phòng 0,22 ha; đất thương mại dịch vụ 0,3 ha; đất giao thông 0,14 ha;

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); Giảm (-)
1	Thị trấn Măng Đen	42,47	54,51	12,04
2	Xã Măng Cành	4,31	5,30	0,99
3	Xã Hiếu	2,96	4,52	1,56
4	Xã Pờ Ê	2,06	3,06	1,00

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); Giảm (-)
5	Xã Ngọc Tem	3,12	4,44	1,32
6	Xã Đăk Tăng	2,97	3,75	0,78
7	Xã Măng Bút	2,70	3,79	1,09
8	Xã Đăk Ring	1,84	1,73	-0,11
9	Xã Đăk Nền	2,38	2,80	0,42
	Toàn huyện	64,81	83,90	19,09

(*) *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:*

- Chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở cơ sở thể dục thể thao năm 2024 là 5,93 ha.

- Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 97,68 ha.

- Chỉ tiêu được phân bổ từ quy hoạch tỉnh đến năm 2030 là 113,32 ha.

- Diện tích đất thể dục thể thao huyện xác định đến năm 2030 là 113,32ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 15,64 ha, tăng 107,39ha so với hiện trạng và bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ. Diện tích thay đổi trong kỳ như sau:

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao trong kỳ điều chỉnh biến động giảm 0,32 ha, do chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp (đất ở đô thị 0,1 ha; đất giao thông 0,02 ha; đất y tế 0,2 ha).

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao trong kỳ điều chỉnh quy hoạch biến động tăng thêm 107,71 ha, do được chuyển từ các loại đất khác sang: Đất trồng lúa 28,42 ha; đất cây hàng năm khác 4,19 ha; Đất trồng cây lâu năm 9,60 ha; Đất chưa sử dụng 0,02 ha; đất mặt nước 10 ha; đất rừng sản xuất 55,48 ha.

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); Giảm (-)
1	Thị trấn Măng Đen	3,93	102,76	98,83
2	Xã Măng Cành	0,15	0,13	-0,02
3	Xã Hiếu		0,54	0,54
4	Xã Pờ Ê	0,14	6,44	6,30
5	Xã Ngọc Tem		0,50	0,50
6	Xã Đăk Tăng	0,26	0,46	0,20
7	Xã Măng Bút	0,88	1,67	0,79
8	Xã Đăk Ring	0,13	0,28	0,15
9	Xã Đăk Nền	0,44	0,54	0,10
	Toàn huyện	5,93	113,32	107,39

() Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*

- Chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ năm 2024 là 0 ha.
- Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 0 ha.
- Chỉ tiêu được phân bổ từ quy hoạch tỉnh đến năm 2030 là 0 ha.

Diện tích cấp huyện xác định đến năm 2030 là 3 ha, cao hơn 3 ha với so với hiện trạng 2024 để xây dựng công trình Trung tâm khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo tại thị trấn Măng Đen theo quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Quyết định 1756 ngày 31/12/2023.

() Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:*

- Chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp khác năm 2024 là 4,71 ha.
- Diện tích cấp huyện xác định đến năm 2030: 4,71 ha, bằng so với so với hiện trạng 2024.

7. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Diện tích cấp huyện xác định đến năm 2030: 1.097,73 ha, thấp hơn 838,96ha so với quy hoạch được duyệt và cao hơn 1.015,88 ha so với hiện trạng 2024.

Trong đó:

() Đất cụm công nghiệp:*

Diện tích đất dành cho xây dựng các cụm công nghiệp sẽ tăng nhanh trong giai đoạn 2021-2030, tạo điều kiện thu hút đầu tư bên ngoài, di dời các Cơ sở sản xuất nằm ngoài cụm công nghiệp vào khu vực sản xuất tập trung, có cơ sở hạ tầng và hệ thống bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định, phát triển các khu TTCN trên địa bàn. Thời kỳ 2021-2030 huyện xác định phát triển 02 cụm công nghiệp như sau:

Định hướng phát triển các cụm công nghiệp huyện Kon Plông đến năm 2030

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	QH cụm công nghiệp Kon Plông 1	Xã Pờ Ê, xã Hiếu	50
2	QH cụm công nghiệp Kon Plông 2	Xã Măng Cành	50

- Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ 100,00 ha
- Diện tích đất cụm công nghiệp huyện xác định đến năm 2030 là 100 ha, tăng 100 ha so với hiện trạng, cao hơn 30 ha so với quy hoạch được duyệt và bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ. Trong đó xã Hiếu 25 ha, xã Pờ Ê 25 ha, xã Măng

Cành 50 ha.

+ Đất cụm công nghiệp trong kỳ điều chỉnh quy hoạch biến động tăng thêm 100 ha, do được chuyển từ các loại đất khác sang: đất cây hàng năm khác 36,42 ha; Đất trồng cây lâu năm 60 ha; đất rừng sản xuất 3,58 ha.

(*) Đất thương mại, dịch vụ:

Đẩy mạnh phát triển các loại hình hạ tầng thương mại văn minh, hiện đại, tiện ích, thân thiện với môi trường phù hợp với xu thế phát triển thương mại trong nước và thế giới trên cơ sở huy động hợp lý từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và xã hội hóa, trong đó các nguồn lực xã hội hóa từ các tổ chức kinh doanh như doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh chiếm vai trò chủ đạo

Với định hướng phát triển mạnh ngành du lịch, thương mại dịch vụ đất thương mại dịch vụ sẽ tăng mạnh trong giai đoạn 2021-2030, bố trí phục vụ cho nhu cầu phát triển thương mại trong các khu du lịch, điểm kinh doanh, dịch vụ tập trung, các điểm kinh doanh cá thể...

- Chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất thương mại dịch vụ năm 2024 là 37,81 ha.

- Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 1.392,44ha.

- Chỉ tiêu được phân bổ từ quy hoạch tỉnh đến năm 2030 là 870,18ha

- Diện tích thương mại, dịch vụ huyện xác định đến năm 2030 là 870,18 ha, thấp hơn 522,26ha so với quy hoạch được duyệt, tăng 832,37 ha so với hiện trạng và bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ. Diện tích thay đổi trong kỳ như sau:

+ Diện tích đất thương mại dịch vụ tăng thêm 835,91 ha, do được chuyển từ các loại đất khác sang: Đất trồng lúa 144,11 ha; Đất trồng cây hàng khác 87,64 ha; đất trồng cây lâu năm 59,18 ha; Đất rừng sản xuất 324,06 ha; đất ở tại đô thị 3 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,2 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,30ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 216,44 ha; đất chưa sử dụng 0,98 ha.

+ Diện tích đất thương mại dịch vụ giảm 3,54 ha, do chuyển sang đất giao thông 0,04 ha, đất ở đô thị 3,5 ha.

Diện tích đất thương mại dịch vụ được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); Giảm (-)
1	Thị trấn Măng Đen	37,07	594,07	557,00
2	Xã Măng Cành		76,71	76,71
3	Xã Hiếu	0,04	33,79	33,75
4	Xã Pờ Ê	0,03	38,03	38,00
5	Xã Ngọc Tem	0,58	10,86	10,28

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); Giảm (-)
6	Xã Đăk Tăng		82,67	82,67
7	Xã Măng Bút		30,00	30,00
8	Xã Đăk Rìng		0,29	0,29
9	Xã Đăk Nền	0,09	3,76	3,67
	Toàn huyện	37,81	870,18	832,37

() Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:*

Phát triển các cơ sở chế biến nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn với phát triển vùng nông nghiệp hàng hóa tập trung trên địa bàn huyện; thu hút các dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến sử dụng công nghệ hiện đại, chế biến sâu, tạo ra các sản phẩm nông sản tham gia vào chuỗi giá trị nhằm nâng cao giá trị hàng hóa nông sản ngoài ra còn bố trí cho các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp...

- Hiện trạng sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 là 18,21ha.

- Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 454,15ha.

- Chỉ tiêu được phân bổ từ quy hoạch tỉnh đến năm 2030 là 454,76 ha

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp huyện xác định đến năm 2030 là 32,07 ha, thấp hơn hơn 422,08 ha so với quy hoạch được duyệt, tăng 13,86 ha so với hiện trạng 2024. Nguyên nhân giảm là do các nhà máy sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện được quy hoạch đưa vào Cụm Công nghiệp Kon Plông I (50 ha) tại xã Pờ Ê, xã Hiếu và Cụm Công nghiệp Kon Plông II tại xã Măng Cành (50 ha) và cập nhật lại hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo kiểm kê đất đai năm 2024 theo quy định tại Thông tư 08/2024/TT-BTNMT quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Diện tích thay đổi trong kỳ như sau:

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 13,87 ha, do chuyển từ các loại đất khác sang: Đất trồng cây hàng khác 8,53 ha; đất trồng cây lâu năm 0,60 ha; Đất rừng sản xuất 4,74 ha.

+ Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 0,01 ha, do chuyển sang đất giao thông 0,01 ha.

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Số sánh tăng (+); Giảm (-)
1	Thị trấn Măng Đen	11,56	11,56	
2	Xã Măng Cành	3,75	4,34	0,59
3	Xã Hiếu	0,04	8,31	8,27
4	Xã Pờ Ê		5,00	5,00
5	Xã Ngọc Tem	2,75	2,75	
6	Xã Đăk Tăng			
7	Xã Măng Bút	0,05	0,05	
8	Xã Đăk Ring	0,06	0,06	
9	Xã Đăk Nên			
	Toàn huyện	18,21	32,07	13,86

(*) *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:*

- Khai thác khoáng sản phải đảm bảo tính bền vững, sử dụng hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên, có tính đến xu hướng tiến bộ khoa học; bảo vệ các di tích lịch sử văn hóa, cảnh quan thiên nhiên, môi trường sinh thái, đảm bảo quốc phòng an ninh; kết hợp hài hòa giữa hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội. Khai thác khoáng sản phải kết hợp với chế biến, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, có dự trữ lâu dài; đảm bảo hài hòa về lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và người dân nơi có hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản.

- Phát triển khai thác khoáng sản huyện trên cơ sở Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng phê duyệt tại 866/QĐ-TTg, ngày 18/7/2023 và lợi thế của huyện. Và phù hợp với quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Hiện trạng sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2024 là 25,83ha.

- Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 20,10ha.

- Chỉ tiêu được phân bổ từ quy hoạch tỉnh đến năm 2030 là 0,60ha.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản huyện xác định đến năm 2030 là 95,48 ha, cao hơn 75,38ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, cao hơn 69,65 ha so với hiện trạng 2024. Nguyên nhân tăng là do xác định lại loại đất theo Luật Đất đai năm 2024 (bao gồm đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo Luật Đất đai 2013).

Diện tích thay đổi trong kỳ như sau:

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản trong kỳ điều chỉnh biến động tăng 69,94 ha, do được chuyển từ các loại đất khác sang: Đất trồng lúa 7,7 ha; đất trồng cây hàng khác 30,20 ha; đất rừng sản xuất 6,5 ha; Đất có mặt nước dạng

sông, ngòi, kênh, rạch, suối 20,84 ha; đất chưa sử dụng 4,7 ha

+ Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản giảm 0,29 ha, do chuyển sang đất giao thông 0,29 ha.

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); Giảm (-)
1	Thị trấn Măng Đen		12,70	12,70
2	Xã Măng Cánh	15,17	35,20	20,03
3	Xã Hiếu	10,04	22,04	12,00
4	Xã Pờ Ê			
5	Xã Ngok Tem	0,62	5,62	5,00
6	Xã Đăk Tăng		3,62	3,62
7	Xã Măng Bút		12,80	12,80
8	Xã Đăk Ring		3,50	3,50
9	Xã Đăk Nén			
	Toàn huyện	25,83	95,48	69,65

8. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

- Tập trung huy động mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tạo bước đột phá nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của huyện. Tiếp tục đầu tư phát triển đồng bộ các dự án hạ tầng trọng điểm của huyện, nhất là về giao thông, năng lượng.

- Phát triển có trọng tâm, trọng điểm và đầu tư tập trung, dứt điểm, kiên quyết hoàn thành những công trình kết cấu hạ tầng kinh tế then chốt theo hướng hiện đại và tương đối đồng bộ, tập trung với các mục tiêu cụ thể như sau: (1) Hạ tầng giao thông, bảo đảm kết nối vùng và với các đầu mối giao thông của ngõ bằng hệ thống giao thông đồng bộ, năng lực vận tải được nâng cao, giao thông được thông suốt, an toàn; (2) Hạ tầng cung cấp điện, bảo đảm cung cấp đủ điện cho sản xuất và sinh hoạt, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá; đi đôi với tiết kiệm, giảm tiêu hao điện năng; (3) Hạ tầng thủy lợi và ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm tưới, tiêu chủ động cho diện tích lúa 2 vụ, các vùng cây công nghiệp và nguyên liệu, nuôi thủy sản tập trung. Chủ động phòng, tránh bão, lũ, ứng phó với biến đổi khí hậu; (4) Hạ tầng đô thị từng bước phát triển đồng bộ và hiện đại; cung cấp ổn định điện, nước và xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường.

Diện tích cấp huyện xác định đến năm 2030: 2.391,72 ha, thấp hơn 1.219,37ha so với quy hoạch được duyệt và cao hơn 669,60 ha so với hiện trạng 2024.

Trong đó:

(*) Đất giao thông:

- Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông một cách đồng bộ, có trọng tâm trọng điểm, vừa có bước đi phù hợp vừa có bước đột phá hướng thẳng vào hiện đại tạo nên mạng lưới hoàn chỉnh, liên hoàn, liên kết giữa các phương thức vận tải, giữa các vùng lãnh thổ, giữa đô thị và nông thôn trên phạm vi toàn huyện, đồng thời coi trọng công tác bảo trì đưa công nghệ tiên tiến, nâng cao năng suất lao động đảm bảo hiệu quả, bền vững trong khai thác kết cấu hạ tầng giao thông hiện có.

- Tập trung khôi phục và nâng cấp các công trình hiện có; kết hợp xây dựng mới một số công trình phục vụ đặc lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Hoàn thiện cơ bản mạng lưới giao thông thiết yếu; hiện đại hoá:

- Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo hướng tập trung ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm gồm các tuyến Quốc lộ, liên xã trọng yếu, các tuyến có nhu cầu vận tải lớn, các tuyến có tính kết nối, đồng thời tiếp tục đưa vào cấp kỹ thuật hệ thống đường huyện hiện có.

- Hiện trạng sử dụng đất giao thông năm 2024 là 786,95ha.

- Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 1.393,94 ha.

- Chỉ tiêu được phân bổ từ quy hoạch tỉnh đến năm 2030 là 1.356,00 ha.

- Diện tích đất công trình giao thông huyện xác định trong kỳ điều chỉnh đến năm 2030 là 1.082,83 ha, cao hơn 231,73 ha so với quy hoạch được duyệt, bằng phân bổ và tăng 295,88ha so với hiện trạng 2024.

+ Đất giao thông trong kỳ điều chỉnh biến động giảm 11,27 ha, do chuyển sang đất thủy lợi 0,01 ha; đất năng lượng 9,47 ha; đất tôn giáo 0,01 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 1,78 ha.

+ Đất công trình giao thông trong kỳ điều chỉnh quy hoạch biến động tăng 307,15 ha, do chuyển từ các loại đất khác sang như: Đất trồng lúa 20,73 ha; đất trồng cây hàng năm khác 70,57 ha; đất trồng cây lâu năm 42,05 ha; đất rừng phòng hộ 67,33 ha; đất rừng sản xuất 82,65 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha; đất ở tại nông thôn 1,21 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,14 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,04 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,14 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,02 ha; Đất thương mại, dịch vụ 0,04 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,29 ha; Đất công trình thủy lợi 0,04 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,59 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,08 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 17,92 ha; đất chưa sử dụng 3,23 ha.

Diện tích đất giao thông được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); Giảm (-)
1	Thị trấn Măng Đen	204,54	270,49	65,95
2	Xã Măng Cành	90,28	121,76	31,48
3	Xã Hiếu	190,20	221,99	31,79
4	Xã Pờ Ê	36,82	57,05	20,23
5	Xã Ngọc Tem	57,32	75,69	18,37
6	Xã Đăk Tăng	81,40	128,53	47,13
7	Xã Măng Bút	30,39	47,34	16,95
8	Xã Đăk Rìng	52,35	96,48	44,13
9	Xã Đăk Nén	43,65	63,50	19,85
	Toàn huyện	786,95	1.082,83	295,88

(*) *Đất thủy lợi:*

- Hiện trạng sử dụng đất thủy lợi năm 2024 là 60,63ha.
- Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 139,02ha.
- Chỉ tiêu được phân bổ từ quy hoạch tỉnh đến năm 2030 là 129,31ha
- Diện tích cấp huyện xác định đến năm 2030 là 129,31 ha, thấp hơn 9,71 ha so với quy hoạch được duyệt, bằng so với phân bổ và tăng 68,68 ha so với hiện trạng.

Diện tích thay đổi trong kỳ như sau:

+ Đất thủy lợi trong kỳ điều chỉnh biến động tăng 68,72 ha, do chuyển từ các loại khác sang: Đất trồng lúa 19,41 ha; đất trồng cây hàng năm khác 15,50 ha; đất trồng cây lâu năm 13,29 ha; Đất rừng sản xuất 13,13 ha; đất ở nông thôn 0,2 ha; đất giao thông 0,01 ha; đất công trình năng lượng 0,04 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 7,14 ha.

+ Đất đất thủy lợi trong kỳ điều chỉnh biến động giảm 2,04 ha, do chuyển sang đất giao thông 2,04 ha.

Diện tích đất thủy lợi được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); Giảm (-)
1	Thị trấn Măng Đen	11,10	12,29	1,19
2	Xã Măng Cành	5,86	31,72	25,86
3	Xã Hiếu	23,64	31,69	8,05
4	Xã Pờ Ê	1,73	6,11	4,38

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); Giảm (-)
5	Xã Ngọc Tem	4,67	5,07	0,40
6	Xã Đăk Tăng	5,63	6,33	0,70
7	Xã Măng Bút	4,52	24,62	20,10
8	Xã Đăk Ring	1,20	4,70	3,50
9	Xã Đăk Nền	2,28	6,78	4,50
	Toàn huyện	60,63	129,31	68,68

() Đất công trình cấp nước, thoát nước*

- Hiện trạng công trình cấp nước, thoát nước năm 2024 là 0,31 ha.

Diện tích cấp huyện xác định đến năm 2030: 15,60 ha, cao hơn 15,60 ha so với quy hoạch được duyệt, cao hơn 15,29 ha so với hiện trạng 2024.

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước trong kỳ điều chỉnh biến động tăng 15,29 ha, do chuyển từ các loại khác sang: đất trồng cây hàng năm khác 2,24 ha; đất trồng cây lâu năm 6,00 ha; Đất rừng sản xuất 7,05 ha.

Diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); Giảm (-)
1	Thị trấn Măng Đen	0,31	14,23	13,92
2	Xã Măng Cảnh		0,10	0,10
3	Xã Hiếu			
4	Xã Pờ Ê		0,16	0,16
5	Xã Ngọc Tem			
6	Xã Đăk Tăng		0,04	0,04
7	Xã Măng Bút		1,04	1,04
8	Xã Đăk Ring			
9	Xã Đăk Nền		0,03	0,03
	Toàn huyện	0,31	15,60	15,29

() Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*

- Hiện trạng sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2024 là 1,69ha.

- Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 5,67ha.

- Chỉ tiêu được phân bổ từ quy hoạch tỉnh đến năm 2030 là 6,49ha.

- Diện tích cấp huyện xác định đến năm 2030: 6,49 ha, cao hơn 0,82 ha so với quy hoạch được duyệt, bằng phân bổ và cao hơn 4,80 ha so với hiện trạng 2024, trong đó:

+ Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên trong kỳ điều chỉnh biến động tăng thêm 4,8 ha, do chuyển từ các loại đất khác sang: đất trồng cây hàng năm khác 2,82 ha; đất trồng cây lâu năm 1,98 ha.

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); Giảm (-)
1	Thị trấn Măng Đen	1,54	1,54	
2	Xã Măng Cánh			
3	Xã Hiếu			
4	Xã Pờ Ê			
5	Xã Ngọc Tem	0,07	1,37	1,30
6	Xã Đăk Tăng			
7	Xã Măng Bút	0,08	3,58	3,50
8	Xã Đăk Rìng			
9	Xã Đăk Nén			
	Toàn huyện	1,69	6,49	4,80

() Đất công trình xử lý chất thải:*

Với mục tiêu nâng cao hiệu quả quản lý, tổng hợp chất thải rắn nhằm cải thiện chất lượng môi trường, đảm bảo sức khỏe cộng đồng và góp phần vào sự nghiệp phát triển bền vững. Hệ thống quản lý tổng hợp chất thải rắn được phân loại tại nguồn, thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý triệt để bằng công nghệ tiên tiến và phù hợp, hạn chế tối đa lượng chất thải chôn lấp nhằm tiết kiệm tài nguyên đất và hạn chế gây ô nhiễm môi trường. Chất thải rắn nguy hại được quản lý và xử lý theo các phương thức sử dụng phù hợp. Từng bước hình thành hệ thống quản lý chất thải rắn tại các đô thị, khu dân cư nông thôn, khu công nghiệp nhằm kiểm soát ô nhiễm, bảo vệ môi trường bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Xử lý chất thải tại khu vực tập trung với hệ thống hạ tầng, phạm vi cách ly đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo vệ môi trường, đóng cửa, chuyển đổi công năng các bãi rác nhỏ lẻ, rác không đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn. Đối với các khu đô thị, thương mại dịch vụ, khu dân cư cần đầu tư hệ thống thu gom chất thải rắn, nước thải hoàn chỉnh, đảm bảo vệ sinh môi trường tại nội khu.

Quy hoạch các khu xử lý chất thải rắn, bãi rác tập trung của huyện, ngoài ra quy hoạch các bãi chôn lấp, điểm tập kết rác thải của các xã theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

- Hiện trạng sử dụng đất công trình xử lý chất thải năm 2024 là 0,92 ha.
- Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 45,08 ha.
- Chỉ tiêu được phân bổ từ quy hoạch tỉnh đến năm 2030 là 19,94 ha.

- Đất công trình xử lý chất thải huyện xác định đến năm 2030 là 19,94 ha, thấp hơn 25,14 ha so quy hoạch được duyệt và tăng 19,02 ha so với hiện trạng năm 2014. Diện tích đất công trình xử lý chất thải biến tăng 19,02 ha, do chuyển từ các loại đất khác sang: Đất trồng lúa 0,2 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,80 ha; đất trồng cây lâu năm 1,02 ha; Đất rừng sản xuất 14,00 ha.

Diện tích đất công trình xử lý chất thải được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); Giảm (-)
1	Thị trấn Măng Đen	0,92	0,92	
2	Xã Măng Cánh		2,00	2,00
3	Xã Hiếu		13,00	13,00
4	Xã Pờ Ê		1,00	1,00
5	Xã Ngọc Tem			
6	Xã Đăk Tăng			
7	Xã Măng Bút		1,00	1,00
8	Xã Đăk Rìng		1,02	1,02
9	Xã Đăk Nén		1,00	1,00
	Toàn huyện	0,92	19,94	19,02

() Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*

- Hiện trạng sử dụng đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2024 là 854,28 ha.

- Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 2.436,59 ha.

- Chỉ tiêu được phân bổ từ quy hoạch tỉnh đến năm 2030 là 2.188,64 ha

- Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng huyện xác định đến năm 2030 là 1.089,94 ha, thấp hơn 1.346,65 ha so với chỉ quy hoạch, tăng 235,66 ha so với hiện trạng và được duyệt. Nguyên nhân giảm là do xác định lại loại đất lòng hồ thủy điện thành đất mặt nước chuyên dùng theo Luật Đất đai năm 2024 (khoản 2 Điều 215. Đất có mặt nước chuyên dùng và đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối). Trong đó:

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng trong kỳ điều chỉnh biến động giảm 10,93 ha, do chuyển sang đất ở đô thị 8,2 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,12 ha; đất giao thông 0,59 ha; thủy lợi 0,04 ha; đất nghĩa trang 1,03 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,95 ha.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch biến động tăng 246,59 ha, do chuyển từ các loại đất khác sang như: Đất trồng lúa 11,78 ha; đất trồng cây hàng năm khác 26,31 ha; đất trồng cây lâu năm

21,08 ha; đất rừng phòng hộ 33,78 ha; đất rừng sản xuất 30,93 ha; Đất công trình giao thông 9,47 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 106,83 ha; đất chưa sử dụng 6,41 ha.

Phát triển các công trình năng lượng đến năm 20030 trên địa bàn huyện theo quy hoạch điện VIII tại Quyết định 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); Giảm (-)
1	Thị trấn Măng Đen	182,27	210,33	28,06
2	Xã Măng Cành	60,15	94,51	34,36
3	Xã Hiếu	189,97	208,90	18,93
4	Xã Pờ Ê	75,49	102,55	27,06
5	Xã Ngọc Tem	309,56	375,92	66,36
6	Xã Đăk Tăng	1,07	1,07	
7	Xã Măng Bút		1,04	1,04
8	Xã Đăk Rìng	6,55	41,79	35,24
9	Xã Đăk Nén	29,22	53,83	24,61
	Toàn huyện	854,28	1.089,94	235,66

(*) *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*

- Hiện trạng sử dụng đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2024 là 1,22 ha.

- Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ 4,04 ha

- Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin thông huyện xác định đến năm 2030 là 4,04 ha, tăng 2,82 ha so với hiện trạng và bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

- Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin tăng thêm 3,10 ha, do được chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang: đất trồng cây hàng năm khác 0,70 ha; đất trồng cây lâu năm 2,12 ha; đất rừng sản xuất 0,28 ha;

- Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin giảm 0,28 ha do chuyển sang đất ở đô thị 0,28 ha

Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); Giảm (-)
1	Thị trấn Măng Đen	0,59	2,51	1,92
2	Xã Măng Cành	0,03	0,11	0,08
3	Xã Hiếu	0,16	0,16	
4	Xã Pờ Ê	0,02	0,72	0,70
5	Xã Ngọc Tem	0,26	0,26	
6	Xã Đăk Tăng	0,07	0,07	
7	Xã Măng Bút			
8	Xã Đăk Ring	0,08	0,08	
9	Xã Đăk Nên	0,01	0,13	0,12
	Toàn huyện	1,22	4,04	2,82

(*) *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*

- Hiện trạng sử dụng đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2024 là 2,37 ha.

Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối huyện xác định đến năm 2030 là 3,78 ha, cao hơn 1,68 ha so với quy hoạch được duyệt, tăng 1,41 ha so với hiện trạng

- Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối tăng thêm 1,41 ha, do được chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang: đất trồng cây hàng năm khác 0,25 ha; đất trồng cây lâu năm 0,16 ha; đất rừng sản xuất 1 ha;

Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); Giảm (-)
1	Thị trấn Măng Đen	1,97	1,97	
2	Xã Măng Cành		1,00	1,00
3	Xã Hiếu			
4	Xã Pờ Ê	0,27	0,43	0,16
5	Xã Ngọc Tem		0,10	0,10
6	Xã Đăk Tăng	0,13	0,13	
7	Xã Măng Bút		0,15	0,15
8	Xã Đăk Ring			
9	Xã Đăk Nên			
	Toàn huyện	2,37	3,78	1,41

(*) *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*

- Hiện trạng sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2024 là 13,75 ha.

- Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 127,49ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng huyện xác định

đến năm 2030 là 39,79 ha, thấp hơn 87,70 ha so với quy hoạch được duyệt, tăng 26,04 ha so với hiện trạng, cụ thể có sự biến động như sau:

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng biến động tăng 26,05 ha so với hiện trạng do chuyển từ các loại đất khác sang: Đất trồng lúa 6,66 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 6,14 ha, đất trồng cây lâu năm 8,17 ha; Đất rừng sản xuất 0,13 ha; đất ở tại nông thôn 0,3 ha; Đất có mặt chuyên dùng 4,33 ha; đất chưa sử dụng 0,32 ha.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng biến động giảm 0,01 ha do chuyển sang đất công trình giao thông.

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); Giảm (-)
1	Thị trấn Măng Đen	7,73	24,64	16,91
2	Xã Măng Cành	0,78	0,97	0,19
3	Xã Hiếu	0,88	1,08	0,20
4	Xã Pờ Ê	1,75	1,75	
5	Xã Ngok Tem	0,33	4,71	4,38
6	Xã Đăk Tăng	0,50	0,65	0,15
7	Xã Măng Bút	0,84	4,54	3,70
8	Xã Đăk Rìng	0,38	0,82	0,44
9	Xã Đăk Nén	0,56	0,63	0,07
	Toàn huyện	13,75	39,79	26,04

9. Đất cơ sở tôn giáo:

- Hiện trạng sử dụng đất tôn giáo năm 2024 là 6,38 ha.

- Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 22,21ha.

- Chỉ tiêu được phân bổ từ quy hoạch tỉnh đến năm 2030 là 21,71 ha

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo huyện xác định đến năm 2030 là 21,71 ha, thấp hơn 0,50 ha so với quy hoạch được duyệt tăng 15,33 ha so với hiện trạng và bằng chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch tỉnh phân bổ.

Diện tích đất cơ sở tôn giáo trong kỳ điều chỉnh quy hoạch biến động tăng 15,33 ha do chuyển từ các loại đất khác sang: Đất trồng cây hàng năm khác 1,59 ha; đất trồng cây lâu năm 3,36 ha; Đất rừng sản xuất 10,10 ha; đất giao thông 0,01 ha.

Diện tích đất giao thông được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Số sánh tăng (+); Giảm (-)
1	Thị trấn Măng Đen	6,38	19,21	12,83
2	Xã Măng Cành			
3	Xã Hiếu		0,70	0,70
4	Xã Pờ Ê			
5	Xã Ngọc Tem		0,70	0,70
6	Xã Đăk Tăng		0,20	0,20
7	Xã Măng Bút		0,70	0,70
8	Xã Đăk Rìng			
9	Xã Đăk Nén		0,20	0,20
	Toàn huyện	6,38	21,71	15,33

10. Đất tín ngưỡng:

- Hiện trạng sử dụng đất tín ngưỡng năm 2024 là 0,18 ha.
- Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 0 ha.
- Đất tín ngưỡng huyện xác định đến năm 2030 là 0,18 ha, không thay đổi so với hiện trạng 2024.

11. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:

- Hiện trạng sử dụng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt năm 2024 là 112,01 ha.
- Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 106,87ha.
- Chỉ tiêu được phân bổ từ quy hoạch tỉnh đến năm 2030 là 58,16 ha
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt huyện xác định đến năm 2030 là 123,42 ha, cao hơn 16,55 ha so với quy hoạch được duyệt, tăng 11,41 ha so với hiện trạng 2024.

Diện tích thay đổi trong kỳ như sau:

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch biến động giảm 0,08 ha do chuyển sang đất giao thông.

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt biến động tăng trong kỳ điều chỉnh là 11,49 ha do chuyển từ các loại đất khác sang: Đất trồng cây hàng năm khác 8,77 ha; đất trồng cây lâu năm 2 ha; đất rừng sản xuất 1,69 ha; đất năng lượng 1,03 ha.

Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); Giảm (-)
1	Thị trấn Măng Đen	8,65	15,42	6,77
2	Xã Măng Cành	6,70	9,42	2,72
3	Xã Hiếu	0,96	0,96	
4	Xã Pờ Ê	2,84	2,84	
5	Xã Ngọc Tem	7,77	7,77	
6	Xã Đăk Tăng	7,83	9,83	2,00
7	Xã Măng Bút	22,80	22,80	
8	Xã Đăk Ring	20,03	19,98	-0,05
9	Xã Đăk Nên	34,43	34,40	-0,03
	Toàn huyện	112,01	123,42	11,41

12. Đất có mặt nước chuyên dùng:

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng huyện xác định đến năm 2030 là 1.799,39 ha, cao hơn 1.799,39 ha so với quy hoạch được duyệt, thấp hơn 470,58 ha so với hiện trạng, trong đó:

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Diện tích huyện xác định đến năm 2030 là 966,92 ha cao hơn 954,84 ha so với quy hoạch được duyệt và thấp hơn 148,19 ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ Diện tích đất có mặt nước dạng ao, hồ, đầm, phá biến động tăng 66,60 do chuyển từ các loại đất khác sang: đất trồng cây hàng năm khác 3,55 ha; đất trồng cây lâu năm 3,67 ha; đất rừng sản xuất 25,36 ha; đất giao thông 1,78 ha; đất năng lượng 0,95 ha; đất sông ngòi, kênh rạch suối 30,46 ha; đất chưa sử dụng 0,83 ha.

+ Diện tích đất có mặt nước dạng ao, hồ, đầm, phá biến động giảm 214,79 ha do chuyển sang các loại đất khác như: đất nuôi thủy sản 80,75 ha; đất ở nông thôn 37,10 ha; đất giáo dục 0,27 ha; đất ở đô thị 5,00 ha; thương mại dịch vụ 91,67 ha.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích huyện xác định đến năm 2030 là 832,47 ha, cao hơn 137,45 ha so với quy hoạch được duyệt và giảm 322,39 ha so với hiện trạng năm 2024.

Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối biến động giảm 322,39 ha do chuyển sang các loại đất khác như: đất nuôi thủy sản 0,1 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 10 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 145,61 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 136,22 ha; đất có mặt nước dạng ao hồ đầm phá 30,46 ha.

13. Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích huyện xác định đến năm 2030 là 18,91 ha, thấp hơn 20,20 ha so với quy hoạch được duyệt và tăng 0,90 ha so với hiện trạng năm 2024.

Diện tích đất phi nông nghiệp khác tăng 0,9 ha do lấy vào đất chưa sử dụng 0,52 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,03 ha; đất trồng cây lâu năm 0,15 ha; đất rừng sản xuất 0,2 ha.

c). Đất chưa sử dụng:

Diện tích đất chưa sử dụng quy hoạch đến năm 2030 là 246,25 ha, thấp hơn 538,10 ha so với quy hoạch được duyệt và giảm 769,15ha so với hiện trạng 2024. Diện tích đất chưa sử dụng trong kỳ quy hoạch như sau:

- Chuyển sang đất nông nghiệp 770,54 ha, trong đó: Đất rừng phòng hộ 179,72 ha; đất rừng sản xuất 590,82 ha.

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp là 25,61 ha, trong đó: Đất ở tại nông thôn 0,3 ha; đất ở tại đô thị 3,2 ha; đất trụ sở cơ quan 1,5 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,1 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 3,62 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 5,68 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 9,96 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 0,83 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,52 ha.

Diện tích đất chưa sử dụng được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); Giảm (-)
1	Thị trấn Măng Đen	194,72	46,56	-148,16
2	Xã Măng Cánh	53,60	26,41	-27,19
3	Xã Hiếu	189,28	29,28	-160,00
4	Xã Pờ Ê	38,74	38,74	
5	Xã Ngọc Tem	59,11	41,40	-17,71
6	Xã Đăk Tăng	26,45	15,29	-11,16
7	Xã Măng Bút	19,31	17,13	-2,18
8	Xã Đăk Rìng	15,33	3,67	-11,66
9	Xã Đăk Nén	445,86	27,77	-418,09
	Toàn huyện	1.042,40	246,25	-796,15

2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất nông nghiệp là 740,67 ha. Trong đó chuyển sang:

- + Đất rừng phòng hộ: 179,72ha
- + Đất rừng sản xuất: 590,82 ha. Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự

nhiên 127,77 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp là 25,61 ha.
Trong đó chuyển sang:

- + Đất ở tại nông thôn: 0,30 ha
- + Đất ở tại đô thị: 3,20 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,50 ha
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 3,62 ha
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 5,68 ha
- + Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 9,96 ha
- + Đất phi nông nghiệp khác: 0,52 ha

(Chi tiết xem tại biểu số 06/CH)

2.4. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

a. Đất nông nghiệp:

Tổng diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 là 1.036,46 ha. Trong đó: đất trồng lúa 85,34 ha; đất trồng cây hàng năm khác 190,01 ha; đất trồng cây lâu năm 226,59 ha; đất rừng phòng hộ 104,85 ha; đất rừng sản xuất 429,63 ha; đất nuôi trồng thủy sản 88,51 ha.

b. Đất phi nông nghiệp:

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 190,81 ha. Trong đó: Đất ở tại nông thôn 1,71 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,94ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,73 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,34 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 14,05 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,08 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 172,95 ha.

(Chi tiết xem tại biểu số 07/CH)

2.5. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 2.124,11 ha. Cụ thể như sau:

- + Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 341,70 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 415,44 ha;

- + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 349,20 ha;
- + Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 104,85 ha;
- + Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 912,88 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,04 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 2.050,43 ha, trong đó:
 - + Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp 7,13 ha.
 - + Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 75,66 ha.
 - + Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là đất lâm nghiệp 1.967,64 ha.
 - Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn 80,00 ha.
 - Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp:
 - + Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 56,08 ha.
 - + Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,30 ha.

(Chi tiết xem tại biểu số 08/CH)

2.6. Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Kon Plông

Kinh tế phát triển trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp thật sự cần thiết, cụ thể là đất trồng lúa và đất rừng. Tuy nhiên, trước mục tiêu bảo đảm an ninh lương thực, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu các khu vực sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên cần được bảo vệ và quản lý nghiêm ngặt.

- Khu vực đất trồng lúa: Đến năm 2030 tổng diện tích đất trồng lúa là 3.523,97 ha, chiếm 2,57 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Thực hiện tốt phương án cải tạo nâng cao chất lượng đất trồng lúa như giảm lượng phân bón vô cơ trong quá trình canh tác, tăng độ xốp, tạo độ thông thoáng cho đất; tiết kiệm chi phí bón phân vô cơ; giảm thiểu ô nhiễm môi trường do việc lạm dụng phân bón vô cơ trong quá trình sản xuất; hỗ trợ trực tiếp đến người dân được thụ hưởng

góp phần thay đổi cách thức sản xuất của người dân theo hướng thâm canh, giúp tăng năng suất, sản lượng trên một đơn vị diện tích. Đồng thời, đối với những khu vực đất lúa kém hiệu quả chuyển đổi sang các loại đất nông nghiệp khác có giá trị kinh tế cao hơn.

- Khu vực đất rừng phòng hộ: Đến năm 2030 tổng diện tích đất rừng phòng hộ là 37.672,43 ha, chiếm 27,47 % tổng diện tích tự nhiên của huyện. Rừng tập trung nhiều ở khu vực đồi núi cao tại xã Ngọc Tem, xã Pờ Ê, Đăk Ring, Đăk Nên, Hiếu, Đăk Tăng... giúp bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu,....

- Khu vực đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Đến năm 2030 tổng diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn huyện là 68.971,78 ha, chiếm 50,30% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Việc bảo vệ và phát triển rừng phải dựa trên nền tảng là quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, đảm bảo an ninh môi trường, thực hiện hiệu quả chức năng phòng hộ, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, đồng thời mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Việc bảo vệ và quản lý chặt chẽ đối với quỹ đất ở các khu vực trên nhằm ngăn chặn tình trạng khai thác đất đai quá mức, phá rừng trái phép, gây mất cân bằng sinh thái, hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất không phù hợp. Điều này không chỉ bảo vệ môi trường mà còn góp phần vào việc ứng phó với các thách thức về biến đổi khí hậu, bảo vệ hệ sinh thái và duy trì sự cân bằng tự nhiên.

(Chi tiết xem tại biểu số 10/CH)

IV. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế - xã hội và môi trường

4.1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

Phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện Kon Plông đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện.

- Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất và Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Bảng giá các loại đất

trên địa bàn tỉnh Kon Tum 05 năm (2020 - 2024) để đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Theo đó, nếu như phương án điều chỉnh quy hoạch của huyện được triển khai thực hiện theo đúng tiến độ và kế hoạch đề ra sẽ tạo nhiều nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, đặc biệt là giao đất, đấu giá đất ở nông thôn, giao đất, đấu giá đất ở đô thị, giao đất cho thuê đất sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ. Đồng thời, song hành với việc thu từ công tác giao đất, huyện cũng cần tính đến phương án, chi phí đền bù cho việc thu hồi đất sản xuất nông nghiệp, đất ở... để tạo lên sự phát triển ổn định và bền vững.

4.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Nhằm tận dụng tốt nguồn tài nguyên của địa phương, huyện Kon Plông đã chủ động thực hiện chuyển đổi cơ cấu vật nuôi cây trồng phù hợp. Theo đó, thực hiện chuyển đổi vị trí đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm có năng suất thấp sang mô hình rau sạch, cây ăn quả, lúa chất lượng cao, khu chăn nuôi. Đây là những mô hình sẽ đem lại giá trị kinh tế cao, đồng thời đảm bảo nguồn an ninh lương thực lâu dài cho huyện.

Nhằm đảm bảo an ninh lương thực của cả tỉnh nói chung và của huyện Kon Plông nói riêng, phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã bố trí diện tích đất trồng lúa là 1.183,83 ha. Bên cạnh đó, phương án điều chỉnh cũng đã đề xuất các giải pháp để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm lương phù hợp với địa phương. Với việc quỹ đất trồng lúa của huyện đến năm 2030 còn khá lớn, kết hợp với những giải pháp tăng cường áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất sẽ là đảm bảo đủ an toàn lương thực cho huyện trong những năm tiếp theo.

Ngoài ra, dự kiến thời kỳ 2021-2030 toàn huyện có 10.206,84 ha đất trồng cây hàng năm với các mục đích trồng ngô, khoai, sắn, rau màu các loại cũng sẽ góp phần quan trọng cho việc đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm cho nhân dân trong vùng.

4.3. Đánh tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở do phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã tạo thêm quỹ đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn để bố trí tái định cư cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất khi

thực hiện các dự án xây dựng công trình công cộng, bố trí đất cho các hộ tăng thêm tự nhiên, dân dân và tăng cơ học cho dân số đến các khu công nghiệp, đô thị mới của huyện; đồng thời tạo quỹ đất để phát triển thị trường bất động sản tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương.

Thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông thôn thông qua bố trí quỹ đất cho hàng loạt công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội ở nông thôn nhằm nâng cao mức hưởng thụ phúc lợi vùng nông thôn, giảm dần chênh lệch giữa nông thôn và thành thị theo hướng đô thị hoá nông thôn.

Giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn do quy hoạch xây dựng các cụm, tiểu thủ công nghiệp.

Mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất là khá thấp. Việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp sẽ làm ảnh hưởng đến đời sống của một bộ phận dân cư có đất bị thu hồi. Để khắc phục vấn đề này huyện đã có những giải pháp cụ thể như: Hỗ trợ ổn định đời sống, vốn để sản xuất kinh doanh, hỗ trợ chuyển đổi nghề, hỗ trợ đào tạo nghề cho các lao động...

4.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Đất phát triển hạ tầng của huyện trong kỳ quy hoạch sẽ tăng thêm khoảng 92,65 ha để xây dựng thêm các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng kinh tế, tạo tiền đề để phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí thêm 436,42 ha đất giao thông; mở rộng và xây dựng mới các tuyến đường giao thông, mở rộng 55,29 ha để xây dựng các công trình thủy lợi, công trình năng lượng quy hoạch mở rộng thêm 246,59 ha đáp ứng sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn tới. Đồng thời, phương án cũng bố trí thêm khoảng 19,02 ha đất bãi thải, xử lý chất thải; 11,49 ha đất làm nghĩa trang; 15,33 ha đất cơ sở tôn giáo nhằm đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

Diện tích đất tăng thêm được bố trí cho các mục đích phát triển hạ tầng đã góp phần thúc đẩy kinh tế huyện Kon Plông phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đưa các chỉ tiêu xã hội hóa của huyện đạt mức trung bình của tỉnh, phù hợp với xu thế phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Kon Tum.

4.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc;

Trong phương án quy hoạch cũng đã thể hiện rõ những mục tiêu, nhiệm vụ và quan điểm trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa với phát triển du lịch và hoạt động thông tin đối ngoại nhằm truyền bá sâu rộng các giá trị văn hóa trong công chúng. Giữ gìn nguyên vẹn và đầy đủ các di tích đã và đang được xếp hạng, không để xuống cấp, tổn thất hoặc bị hủy hoại.

Phương án quy hoạch cũng đã tính toán đầy đủ quỹ đất nhằm đáp ứng được việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh.

4.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện Kon Plông đã cho thấy, huyện đã có định hướng khai thác hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên vào phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Cụ thể như sau:

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện đã bố trí 100 ha đất khu công nghiệp; 870,18 ha đất thương mại dịch vụ; 27,33 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhằm đáp ứng cho phát triển ngành công nghiệp như: Chế biến gỗ, lâm sản; sản xuất mộc dân dụng; tiểu thủ công nghiệp và nghề truyền thống, chế biến nông, sản - thực phẩm với phương châm đảm bảo an toàn thực phẩm nhằm nâng cao sức khỏe của nhân dân, thúc đẩy công nghiệp chế biến phát triển bền vững và hiệu quả. Việc phát triển các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ); phát triển đô thị, nông thôn;...theo hướng phát triển bền vững, lấy hiệu quả kinh tế làm mục tiêu, gắn với sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường cho huyện.

Đối với đất chưa sử dụng thời kỳ 2021-2030, huyện sẽ dự kiến đưa khoảng 769,15 ha vào cho các mục đích đất sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp nhằm khai thác hợp lý nguồn tài nguyên đất này cho phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Đối với quỹ đất rừng sản xuất, theo phương án điều chỉnh của huyện đến năm 2030, huyện sẽ bảo vệ nghiêm ngặt hiện trạng các khu chức năng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất. Đồng thời triển khai các dự án trồng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, quản lý chặt chẽ việc chuyển đổi đất lâm nghiệp sang các loại

đất khác. Điều này sẽ góp phần quan trọng trong việc phát triển mở rộng diện tích đất rừng và tăng tỷ lệ che phủ, đồng thời sẽ đem lại nhiều giá trị về kinh tế từ việc khai thác sau này cũng như tạo được sự điều hòa môi trường không khí trong lành, bảo vệ môi trường sinh thái cho địa phương.

PHẦN VIII

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ ĐẤT, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp như sinh học, nông học, hóa học, cơ học... và đầu tư thâm canh sử dụng đất theo chiều sâu. Trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế, thương mại cao kết hợp kết hợp quy trình canh tác đúng kỹ thuật nhằm cải tạo, làm tăng độ màu mỡ của đất, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái. Cần có biện pháp quản lý chặt chẽ và có kế hoạch mở rộng diện tích đất nông nghiệp; cùng với việc thâm canh, cần canh tác hợp lý, chống thoái hóa đất; bón phân cải tạo đất thích hợp; chống ô nhiễm đất do chất độc hóa học, thuốc bảo vệ thực vật...

- Khuyến khích, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất; bảo vệ tầng đất canh tác; ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất; thực hiện các biện pháp để làm giảm tối đa tác hại của mưa và dòng chảy do mưa tạo ra.

- Tiếp tục thực hiện việc bảo vệ, trồng mới rừng, đẩy mạnh việc trồng cây xanh phân tán trong các đô thị và khu dân cư, trong các khu, cụm công nghiệp và vành đai cây xanh cách ly các khu, cụm công nghiệp, khu xử lý chất thải tập trung.

- Tăng cường công tác điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; ứng dụng

II. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Giải pháp về chính sách

Huyện cần có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như: cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Tiếp tục nghiên cứu ban hành khung điều chỉnh giá đất hợp lý, đồng thời có chính sách điều tiết sự hưởng lợi để có nguồn thu cho ngân sách, vừa đảm bảo công bằng xã hội, nhất là việc điều tiết phần chênh lệch giá đất ở khu vực do Nhà

nước đầu tư hạ tầng mà đất tăng giá đảm bảo cho Nhà nước và nhân dân cùng có lợi.

- Có cơ chế tạo nguồn tài chính khả thi và bên cạnh đó cần xây dựng cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong nước thực hiện các dự án lớn. Đối với đất giáo dục, y tế, văn hóa - thể thao thực hiện xã hội hóa tất cả các công trình không bắt buộc phải do nhà nước quản lý.

2.2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, thực hiện đổi mới cơ cấu đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp tư nhân, ngoài quốc doanh. Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, đấu thầu sử dụng đất đối với cá nhân, doanh nghiệp với vốn tự có, vốn cổ phần và vốn vay ngân hàng.

- Về đầu tư thiết bị công nghệ: Nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp về thông tin thiết bị công nghệ, triển khai các đề tài khoa học công nghệ, tiến độ khoa học, kỹ thuật phục vụ sản xuất, hỗ trợ kinh phí đầu tư thiết bị công nghệ và có chính sách ưu đãi.

2.3. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai

- Huyện cần xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

2.4. Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Cần công bố công khai quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện tới các xã, thị trấn, các ban ngành và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đưa ra các giải pháp điều chỉnh kịp thời kế hoạch sử dụng đất. Kiểm tra thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch theo Nghị định

102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ. Quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Kế hoạch sử dụng đất từng năm phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch xây dựng của các xã, thị trấn. Phải có kế hoạch sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện dự án để tạo động lực phát triển khu vực theo dự án lớn. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước. Kế hoạch phát triển giao thông phải đầu tư tập trung và gắn với kế hoạch đô thị hóa.

- Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi và có cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong nước thực hiện các dự án lớn.

- Chủ động triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo mục tiêu phát triển đô thị và phát triển kinh tế - xã hội bằng cách tăng cường việc phát triển quỹ đất, cung ứng cho nhà đầu tư theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra với nhiều phương thức (đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án, đổi đất, từng bước giảm bớt phương thức giao đất, cho thuê đất theo ranh giới đất mà nhà đầu tư đã thỏa thuận chuyển nhượng với người sử dụng đất để tránh tình trạng phát triển tự phát.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

2.5. Về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Huyện cần từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch, xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ quản lý công khai công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (viễn thám, GIS...), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1/. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 của huyện được xây dựng dựa trên cơ sở định hướng phát triển quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, quy hoạch vùng huyện, vùng liên huyện, định hướng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030, quy hoạch chung đến năm 2030 trên cơ sở cân đối, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của tất cả các cấp, các ngành và địa phương trên địa bàn huyện nên đảm bảo tính thống nhất, thực tiễn, đầy đủ, hợp lý và khoa học.

2/. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 của huyện đã tổng hợp và cập nhật được tất cả các nghiên cứu, dự án và định hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả Trung ương, tỉnh có trên địa bàn, trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai nên bảo đảm được tính thực tiễn, tính khả thi. Đồng thời phân bổ hợp lý quỹ đất hợp lý cho nhu cầu của tất cả các ngành, lĩnh vực góp phần tạo nên sự phát triển ổn định và bền vững cho địa phương.

3/. Đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

4/. Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu đô thị hoá. Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo ra ảnh hưởng lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn ở các khu vực khác, đáp ứng được mục tiêu đô thị hoá của huyện.

5/. Đất dành cho công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành một số khu, cụm có quy mô tập trung, vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất cho tiểu thủ công nghiệp và thu hút nhiều ngành có công nghệ cao. Các trung tâm dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

6/. Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất giao thông, thuỷ lợi đến quốc phòng an ninh, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

II. KIẾN NGHỊ

1/. Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND tỉnh Kon Tum sớm tổ chức thẩm định, phê duyệt phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện để làm căn cứ cho tổ chức thực hiện.

2/. Đề nghị UBND tỉnh Kon Tum dành cho huyện Kon Plông những nguồn vốn ưu tiên để thực hiện các dự án trong phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030. Tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, thu hút đầu tư từ bên ngoài cho thực hiện tốt phương án quy hoạch thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội cho địa phương trong giai đoạn tiếp theo.

PHỤ BIỂU KÈM THEO

STT	Ký hiệu Biểu	Tên biểu
1	Biểu số 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Kon Plông
2	Biểu số 02/CH	Biến động sử dụng đất năm (2024-2030) của huyện Kon Plông
3	Biểu số 03/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Kon Plông
4	Biểu số 04/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Kon Plông
5	Biểu số 05/CH	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kon Plông
6	Biểu số 06/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Kon Plông
7	Biểu số 07/CH	Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Kon Plông
8	Biểu số 08/CH	Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Kon Plông
9	Biểu số 10/CH	Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Kon Plông.
10	Biểu số 22/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Kon Plông